

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc Ban hành Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội
5 năm 2016 – 2020 tỉnh An Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật tổ chức Tổ chức Chính quyền địa phương được Quốc hội thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 08/2015/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang về nhiệm vụ kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 13/TTr-SKHĐT-THQH, ngày 18/01/2016 về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 tỉnh An Giang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 – 2020 tỉnh An Giang.

Điều 2. Căn cứ vào mục tiêu, chỉ tiêu và các giải pháp của Kế hoạch, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành tỉnh, Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch, giải pháp tổ chức triển khai thực hiện, phân đấu hoàn thành kế hoạch từng năm và 5 năm trong giai đoạn 2016 - 2020.

Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm theo dõi, đôn đốc và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện Kế hoạch này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành tỉnh và doanh nghiệp có liên quan, Chủ tịch UBND huyện, thị xã và thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Hồ Việt Hiệp

KẾ HOẠCH

**PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2016 - 2020
CỦA TỈNH AN GIANG**

(Kèm theo Quyết định số 228/QĐ-UBND ngày 29/ 01/2016 của UBND tỉnh)

Phần thứ nhất

**ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2011 - 2015**

Trong năm năm qua, cùng với khó khăn chung của cả nước, kinh tế An Giang luôn đối mặt với rất nhiều thách thức, sản xuất kinh doanh và đời sống của nhân dân gặp nhiều khó khăn; thiên tai, dịch bệnh diễn biến bất thường; nhu cầu đầu tư cho an sinh xã hội và kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ngày càng cao, nguồn lực còn hạn hẹp, chưa đáp ứng nhu cầu phát triển. Nhưng dưới sự chỉ đạo, điều hành của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh, sự nỗ lực của các ngành, các cấp, doanh nghiệp và nhân dân, nên tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh vẫn duy trì tăng trưởng ổn định và tăng dần qua từng năm. Ước mức tăng trưởng bình quân trong năm năm (2011-2015) đạt khoảng 8,63% (giá SS 1994). Một số chỉ tiêu đối chiếu với Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ IX đạt được như sau:

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	Giai đoạn 2011-2015		
			NQDH IX	Thực hiện	So sánh NQ
1	Tốc độ tăng trưởng (giá SS 1994)¹	%	12,50	8,63	không đạt
	Khu vực dịch vụ	%	14,90	11,09	
	Khu vực công nghiệp - xây dựng	%	15,84	8,47	
	Khu vực nông - lâm - thủy sản	%	3,20	2,64	
2	GDP bình quân đầu người (giá HH)	Triệu đồng	46,42	39,274	không đạt
	- GDP bình quân đầu người theo USD	USD	2.200	1.830	

¹ *Tốc độ tăng trưởng theo giá 2010 đạt 5,44%*, trong đó khu vực Nông - Lâm - Thủy sản tăng 2,86%, khu vực Công nghiệp - Xây dựng tăng 7%, khu vực Dịch vụ tăng 7,42%; Cơ cấu kinh tế (HH): khu vực Nông - Lâm - Thủy sản chiếm 35,28%, khu vực Công nghiệp - Xây dựng chiếm 13,52%, khu vực Dịch vụ chiếm 49,31%, thuế SP - trợ giá chính sách 1,89%; GDP bình quân đầu người đạt 31,243 triệu đồng, tương đương 1.456 USD (quy đổi giá HH theo Chi thị số 22/CT-TTg ngày 5/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ).

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	Giai đoạn 2011-2015		
			NQDH IX	Thực hiện	So sánh NQ
3	Cơ cấu kinh tế (giá HH)	%			không đạt
	Khu vực dịch vụ	%	57,20	60,28	
	Khu vực công nghiệp - xây dựng	%	17,56	12,61	
	Khu vực nông - lâm - thủy sản	%	25,24	27,11	
4	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	162.000	147.276	không đạt
	Tăng bình quân hàng năm	%	12,9	8,68	
	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội so GDP	%	42,7	41,1	
5	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	4.864	4.530	không đạt
	Kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân/năm	%	11,38	5,85	
6	Thu ngân sách	Tỷ đồng	31.362	25.739	không đạt
	Thu ngân sách tăng bình quân/năm	%	20	7,6	
	Tỷ lệ đóng viên GDP vào ngân sách	%	8,3	7,3	
7	Tỷ lệ mẫu giáo 05 tuổi đi học đúng độ tuổi	%	95,0	99,01	vượt
8	Tỷ lệ Tiểu học đi học trong độ tuổi	%	96,0	99,89	vượt
9	Tỷ lệ Trung học cơ sở đi học trong độ tuổi	%	83,0	76,43	không đạt
10	Tỷ lệ Trung học phổ thông đi học trong độ tuổi	%	46,5	40,62	không đạt
11	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	50,0	50,0	đạt
12	Tỷ lệ lao động được đào tạo nghề	%	40	36,0	không đạt
13	Tỷ lệ hộ nghèo	%	5	2,50	vượt
14	Dân số	1.000 Người	2.207	2.160	vượt
15	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,07	0,92	vượt
16	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	74	74,00	đạt
17	Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 05 tuổi	%	12	12,9	không đạt
18	Số giường bệnh/vạn dân	Giường	17,79	18,98	vượt

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	Giai đoạn 2011-2015		
			NQĐH IX	Thực hiện	So sánh NQ
19	Số bác sĩ/vạn dân	Bác sĩ	6,0	6,00	đạt
20	Tỷ lệ bảo hiểm y tế toàn dân	%	90	66	không đạt
21	Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch	%	85	86,0	vượt
22	Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch thành thị	%	100	100,0	đạt
23	Tỷ lệ số dân sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh nông thôn	%	63,4	74,0	vượt
24	Tỷ lệ che phủ rừng	%	22,4	22,4	đạt
25	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	30/120 xã	13	không đạt

Qua kết quả thực hiện năm năm 2011-2015 đã có 13/25 chỉ tiêu đạt và vượt so Nghị quyết (có 08 chỉ tiêu vượt Nghị quyết, 05 chỉ tiêu đạt Nghị quyết), còn 12 chỉ tiêu chưa đạt Nghị quyết như: tốc độ tăng trưởng GDP bình quân, cơ cấu kinh tế, GDP bình quân đầu người, tổng vốn đầu tư toàn xã hội, tổng kim ngạch xuất khẩu, thu ngân sách, tỷ lệ Trung học cơ sở đi học trong độ tuổi, tỷ lệ Trung học phổ thông đi học trong độ tuổi, tỷ lệ lao động được đào tạo nghề, tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 05 tuổi, tỷ lệ bảo hiểm y tế toàn dân, tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới.

Mặc dù tốc độ tăng trưởng kinh tế không đạt Nghị quyết đề ra nhưng xét về giá trị tuyệt đối thì giai đoạn 2011 - 2015 đã tăng thêm 8.640 tỷ đồng (giai đoạn 2006 - 2010 chỉ tăng 6.473 tỷ đồng), GDP bình quân đầu người đến năm 2015 đạt 39,274 triệu đồng, tăng 17,336 triệu đồng so năm 2010 (giai đoạn 2006 - 2010 tăng 13,134 triệu đồng so năm 2005). Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, nhất là khu vực dịch vụ chuyển dịch được 6,93% (tăng từ 53,35% vào năm 2010 lên 60,28% vào năm 2015), khu vực nông nghiệp chuyển dịch mạnh, giảm 8,42% so năm 2010 (từ 35,53% năm 2010 xuống còn 27,11% năm 2015), riêng khu vực công nghiệp - xây dựng chỉ tăng 0,39% so năm 2010. An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững, không để xảy ra điểm nóng trong dịp Tết, lễ hội; cải cách hành chính được các ngành, các cấp tích cực thực hiện; các chính sách an sinh xã hội và phúc lợi xã hội đã triển khai kịp thời.

I. PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Thành tựu

1.1. Khu vực nông, lâm, ngư nghiệp: tốc độ tăng trưởng bình quân năm năm đạt 2,64%, trong đó, lĩnh vực nông nghiệp tăng 3,1%, lĩnh vực thủy sản giảm 0,5%, lĩnh vực lâm nghiệp tăng 0,2%; đã đóng góp 0,61% vào tăng trưởng chung của tỉnh (8,63%);

- **Ngành Trồng trọt:** chủ động xuống giống đúng lịch thời vụ, đẩy mạnh áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất, tăng tỷ lệ cơ cấu giống chất lượng cao đáp ứng nhu cầu xuất khẩu, năng suất lúa liên tục tăng qua các năm; sản lượng lúa đạt 4,078 triệu tấn vào năm 2015 (tăng hơn 350 ngàn tấn so năm 2010). Giá trị sản xuất nông nghiệp đạt hơn 129 triệu đồng/ha vào năm 2015 (tăng 51,5% so năm 2010). Thực hiện chủ trương chuyển đổi một phần diện tích sản xuất kém hiệu quả sang trồng những loại cây màu có giá trị kinh tế cao hơn và thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TU của Tỉnh ủy về ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp đã làm tăng nhanh diện tích hoa màu và đạt gần 63 nghìn ha vào cuối năm 2015; diện tích sản xuất theo mô hình “Cánh đồng lớn”, hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ đạt trên 46,3 ngàn ha (tăng trên 07 lần so năm 2011). Mô hình liên kết sản xuất, cung ứng vật tư và tiêu thụ nông sản đã giúp người nông dân hạ giá thành sản phẩm, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống, doanh nghiệp có được sản phẩm đạt chất lượng tốt đáp ứng yêu cầu chế biến, bảo quản và xuất khẩu.

- **Ngành Chăn nuôi:** đã triển khai thực hiện các dự án khí sinh học cho ngành chăn nuôi, dự án phát triển chăn nuôi gia cầm an toàn sinh học, dự án xây dựng mô hình giết mổ, tiêu thụ thịt gia cầm và sản phẩm gia cầm, xây dựng hệ thống giết mổ gia súc, gia cầm tập trung... Tăng trưởng hàng năm về sản lượng thịt cao hơn tăng trưởng đầu con, phương thức chăn nuôi gia trại, trang trại phát triển nhanh có quy mô lớn (nhất là gia cầm, heo) được hình thành. Công nghệ chăn nuôi có nhiều tiến bộ, các mô hình chăn nuôi an toàn sinh học được áp dụng rộng rãi; đa số các hộ nuôi heo với số lượng nhiều đều có xử lý phân qua hầm biogas, ủ phân hoặc đào hố chôn lấp. Tỷ trọng ngành chăn nuôi giữ tỷ lệ ổn định, dự kiến cuối năm 2015 chiếm 6,2% trong nội ngành nông nghiệp.

- **Ngành Thủy sản:** nghề nuôi cá tra của tỉnh dần chuyển sang hướng sản xuất hàng hóa với quy mô lớn và đang trở thành một trong những ngành sản xuất chính, góp phần đáng kể vào kim ngạch xuất khẩu của tỉnh. Diện tích nuôi thủy sản đạt 2.480 ha (năm 2010 diện tích là 2.100 ha) trong đó diện tích nuôi cá tra đạt 1.233 ha (năm 2010 là 1.330 ha). Sản lượng thủy sản nuôi trồng thu hoạch đạt 326.565 tấn (giảm 28.500 tấn so năm 2010), trong đó sản lượng cá tra, basa 248.604 tấn (giảm 11.500 tấn so năm 2010). Thực hiện chương trình tái tạo nguồn lợi thủy sản tự nhiên, bước đầu tạo chuyển biến tích cực trong nhận thức của ngư dân và cộng đồng dân cư.

Từ năm 2010, các doanh nghiệp chế biến thủy sản đã chuyển sang đầu tư xây dựng vùng nuôi để chủ động nguồn nguyên liệu chế biến, xuất khẩu. Đến nay, đã có 24 doanh nghiệp có vùng nuôi cá tra trên địa bàn tỉnh với diện tích trên 684 ha, sản lượng đạt 199.300 tấn/năm. Tổng diện tích vùng nuôi cá tra của doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn an toàn chất lượng GlobalGAP, ASC... là 369,65 ha, chiếm 54,03% tổng diện tích vùng nuôi của doanh nghiệp và bằng

44,32% trên diện tích sản xuất cá tra của tỉnh, sản lượng đạt 87.700 tấn, chiếm 44% sản lượng vùng nuôi của doanh nghiệp và đạt 36,16% so với sản lượng của tỉnh.

- Kinh tế nông thôn:

Tập trung huy động nhiều nguồn lực phát triển mạng lưới thủy lợi nội đồng phục vụ tháo chua, rửa phèn, cải tạo đất để mở rộng diện tích đất sản xuất và thực hiện cuộc “cách mạng” trong sản xuất nông nghiệp, nhiều vùng chuyển từ sản xuất 01 vụ/năm lên 2-3 vụ/năm. Chính sách hỗ trợ vốn tín dụng, ngân sách tỉnh cấp bù lãi suất hoặc hỗ trợ một khoản kinh phí trong thời gian nhất định đã góp phần đẩy nhanh tiến độ thực hiện cơ giới hóa nông nghiệp; khâu làm đất, tưới tiêu bằng động lực, khâu sục lúa đã cơ bản thực hiện cơ giới hóa cho toàn bộ diện tích đất sản xuất. Thu hoạch lúa bằng cơ giới phát triển nhanh, sản lượng lúa hàng hóa thông qua công nghệ sấy tăng đáng kể².

Đến nay, tỉnh đã triển khai 29 mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản từ nguồn Chương trình mục tiêu Quốc gia về nông thôn mới. Qua tổng kết 11/29 mô hình, bước đầu đã xác định các mô hình cho hiệu quả cao và có tiềm năng nhân rộng, như: mô hình trồng rau ăn lá trong nhà lưới giá rẻ, trồng nấm rơm trong nhà, mô hình nuôi lươn trong bể mật độ cao, nuôi tôm càng xanh toàn đực trong ao đất... công bố 8/8 quy hoạch vùng sản xuất ứng dụng công nghệ cao, gồm: (1) Quy hoạch phát triển lúa chất lượng cao - lúa đặc sản, (2) Quy hoạch phát triển nấm ăn, nấm dược liệu, (3) Quy hoạch phát triển chăn nuôi, (4) Quy hoạch phát triển thủy sản, (5) Quy hoạch rau màu, (6) Quy hoạch hoa kiểng, (7) Quy hoạch cây ăn quả, (8) Quy hoạch vùng bảo tồn và phát triển cây dược liệu. Để đẩy mạnh phát triển các sản phẩm chiến lược, tỉnh đã triển khai “Gói hỗ trợ kỹ thuật - tài chính - thị trường” cho một số sản phẩm bò thịt, nấm ăn, nếp... Ngành Ngân hàng đang triển khai gói tín dụng 3.000 tỷ đồng để hỗ trợ nông dân, doanh nghiệp thực hiện nhân rộng các mô hình trồng rau an toàn trong nhà lưới, nhà màng, nhà trồng nấm...

Chương trình Phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn giai đoạn 2011 - 2015 đạt nhiều kết quả nổi bật, nông nghiệp tiếp tục khẳng định vai trò nền tảng, là bộ đỡ quan trọng giúp kinh tế An Giang vượt qua khó khăn; hai mặt hàng nông nghiệp chủ lực là lúa gạo và cá tra có đóng góp lớn vào giá trị kim ngạch xuất khẩu. Việc ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ vào sản xuất nông nghiệp được tỉnh quan tâm đầu tư nhân rộng từ khâu sản xuất giống đến khâu tổ chức sản xuất, thu hoạch, bảo quản, chế biến nông, thủy sản. Công tác khuyến nông mang lại hiệu quả cao, nông dân ngày càng chú trọng sử dụng giống lúa đảm bảo tiêu chuẩn xuất khẩu. Xuất hiện nhiều mô hình sản xuất tiên

² Đến năm 2014 có 98% diện tích thu hoạch bằng máy (năm 2010: 38,5%), sản lượng lúa hàng hóa thông qua công nghệ sấy đạt trên 80% sản lượng năm 2013 (2011: 78%); có 76% ha tưới tiêu bằng điện với tổng số 1.535 trạm bơm. Thu hoạch lúa bằng cơ giới phát triển nhanh, đến cuối năm 2013, toàn tỉnh có 2.168 máy gặt các loại.

tiên, đáp ứng yêu cầu phát triển trong tình hình mới, đặc biệt là các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, mô hình “Cánh đồng lớn”, tạo hướng đi mới để nông nghiệp phát triển nhanh và bền vững hơn.

Thực hiện Nghị quyết 05-NQ/TU của Tỉnh ủy về xây dựng nông thôn mới, cuối năm 2015, An Giang có 13 xã đạt tiêu chuẩn xã nông thôn mới. Nhìn chung, diện mạo nông thôn có nhiều biến đổi đáng kể, cơ sở hạ tầng thiết yếu từng bước cải thiện và đáp ứng yêu cầu sản xuất và sinh hoạt của người dân³. Với sự quyết tâm trong công tác chỉ đạo, điều hành của Ban chỉ đạo các cấp, cùng với phát động mạnh mẽ phong trào thi đua xây dựng nông thôn mới trong toàn dân, bước đầu đã có nhiều thành tựu đáng khích lệ, tuy nhiên so với kế hoạch vẫn còn chậm⁴.

1.2. Khu vực công nghiệp - xây dựng: tốc độ tăng trưởng bình quân năm năm đạt 8,47%, trong đó, lĩnh vực công nghiệp tăng 8,43%, lĩnh vực xây dựng tăng 8,65%. Mặc dù khu vực này chiếm tỷ trọng không cao trong nền kinh tế nhưng đã đóng góp vào tăng trưởng chung của tỉnh là 1,52% trong tổng số 8,63%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IPP) tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011 - 2015 là 5,66%/năm; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo luôn là thế mạnh, chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu ngành công nghiệp, chiếm 95,39% trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp, tốc độ tăng trưởng bình quân 8,66%/năm (năm 2010 đạt 6.907,41 tỷ đồng, tăng lên 10.463,93 tỷ đồng năm 2015); xuất hiện ngày càng nhiều doanh nghiệp đầu tư chế biến lúa gạo và thủy sản đạt tiêu chuẩn xuất khẩu với quy mô, công suất lớn, máy móc thiết bị hiện đại, quy trình công nghệ tiên tiến đã làm cho giá trị gia tăng ngành công nghiệp chế biến tăng nhanh, góp phần tăng kim ngạch xuất khẩu của địa phương. Các sản phẩm cơ khí phục vụ tốt cho nhu cầu sản xuất nông nghiệp và một số sản phẩm được bán ra ngoài tỉnh và xuất sang thị trường Campuchia. Ngoài ra, còn sản xuất ra các sản phẩm phục vụ nhu cầu xây dựng hạ tầng giao thông, xây dựng dân dụng.

Ngành công nghiệp có mức tăng trưởng khá, cơ cấu giá trị sản xuất (theo giá hiện hành) giữa các thành phần kinh tế chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng công nghiệp nhà nước, tăng tỷ trọng công nghiệp ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Việc thay đổi cơ cấu sản xuất công nghiệp đã có tác động tích cực, đẩy nhanh tốc độ phát triển công nghiệp trên địa bàn, thay đổi cơ cấu nền kinh tế; ổn định việc làm cho người lao động, góp phần thực hiện tốt chủ trương phát triển công nghiệp nông thôn, xóa đói, giảm nghèo, mang lại hiệu quả thiết thực cả về kinh tế và xã hội.

³ Trong 5 năm qua, hạ tầng nông thôn được tỉnh đầu tư 5.220 tỷ đồng, trong đó vốn ngân sách Trung ương chiếm 40,62%, ngân sách tỉnh 12,17%, ngân sách huyện 13,43% và nhân dân đóng góp 750 tỷ đồng (tương đương 14,3%).

⁴ Tính đến cuối năm 2014, có 02 xã (Vĩnh Châu và Vĩnh Tế - Tp. Châu Đốc) đạt xã nông thôn mới, ngoài ra còn có 08 xã đạt từ 15-18 tiêu chí và không còn xã đạt dưới 05 tiêu chí (năm 2011 tỉnh có 24 xã đạt dưới 5 tiêu chí)

Các khu, cụm công nghiệp từng bước được hoàn thiện hạ tầng, đáp ứng nhu cầu triển khai dự án, mở rộng sản xuất của doanh nghiệp. Đến nay, tỷ lệ lấp đầy Khu Công nghiệp Bình Long là 100%, Khu Công nghiệp Bình Hòa là 39,4%; có 8 cụm công nghiệp (tổng diện tích khoảng 200 ha) đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết và tiến hành triển khai đầu tư kết cấu hạ tầng, một số cụm đã hoạt động, thu hút 24 dự án đầu tư và có 12 dự án đi vào hoạt động; một số cụm công nghiệp đang trong quá trình đầu tư hạ tầng. Chương trình khuyến công đã hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ đổi mới, cải tiến công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm; hỗ trợ khôi phục ngành nghề tiểu thủ công nghiệp và làng nghề truyền thống, giải quyết việc làm cho khu vực nông thôn.

Lĩnh vực đầu tư - xây dựng có chuyển biến tích cực, thu hút nhiều nguồn vốn đầu tư, nhất là phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế, hệ thống giao thông. Trong năm năm qua, tổng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước 16.476 tỷ đồng, trong đó, ngân sách tỉnh 8.206 tỷ đồng (chiếm 49,81%). Một số công trình quan trọng được đầu tư, như: Dự án kiểm soát lũ Bắc Vàm Nao, đường tránh Quốc lộ 91 (Châu Đốc - Tịnh Biên), đường Hà Hoàng Hổ, cầu Mương Khai lớn, cầu Cống Vong, cầu Ninh Phước, đường tỉnh 943, 02 cầu đường tỉnh 948 (cầu Bung Tiền, cầu Tà Đéc), 07 cầu trên tuyến Quốc lộ 91 thuộc địa bàn thành phố Long Xuyên; Trường Đại học An Giang, Đề án kiên cố hóa trường lớp học; các bệnh viện tuyến tỉnh, huyện... Toàn tỉnh có gần 5.507km đường giao thông và 1.639 cây cầu với chiều dài gần 55,7km.

Tốc độ đô thị hóa ngày càng nhanh ở tất cả các địa phương, trong đó, thành phố Long Xuyên, thành phố Châu Đốc và thị xã Tân Châu đạt tốc độ đô thị hóa cao nhất. Dự kiến đến cuối năm 2015, tỷ lệ đô thị hóa trên địa bàn tỉnh đạt 32 - 35% (năm 2010 đạt 29,85%).

1.3. Khu vực dịch vụ: tốc độ tăng trưởng bình quân năm năm đạt 11,09%, đây là khu vực đóng góp cao cho tăng trưởng kinh tế của tỉnh (đóng góp 6,49% trong tốc độ tăng trưởng chung là 8,63%).

a) Thương mại

Thương mại nội địa tăng gấp đôi so giai đoạn 2006 - 2010 với tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ năm 2015 đạt 73.610 tỷ đồng (gấp 2,049 lần so năm 2010); tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011 - 2015 đạt 15,43%/năm, vượt 0,4% so kế hoạch. Những đóng góp ngày càng tăng của ngành thương mại vào GDP hàng năm thể hiện rõ những nỗ lực khai thác các lợi thế, đóng góp quan trọng vào quá trình phát triển kinh tế của tỉnh, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân thông qua đẩy mạnh các hoạt động tiêu thụ hàng nông sản, cung ứng tư liệu cho sản xuất và hàng hóa tiêu dùng cho nhân dân. Trong năm năm qua, có 46 dự án (gồm 43 dự án chợ, 02 siêu thị và 01 trung tâm mua sắm) đưa vào khai thác với tổng vốn đầu tư trên 321 tỷ đồng (trong đó, vốn ngân sách địa phương gần 67 tỷ đồng, kêu gọi đầu tư trên 247,6 tỷ đồng và huy động trên 6,5 tỷ đồng).

Công tác xúc tiến thương mại đem lại hiệu quả tích cực, các hoạt động xúc tiến và kết nối thị trường đã hỗ trợ cộng đồng doanh nghiệp phát triển thị trường trong và ngoài nước; một số doanh nghiệp vươn mạnh ra thị trường thế giới, một số sản phẩm xuất khẩu của tỉnh (như rau quả đông lạnh, gạo sạch...) đạt tiêu chuẩn vào những thị trường khó tính. Kim ngạch xuất khẩu trong năm đạt 4,53 tỷ USD, đạt 93,13% so kế hoạch và tăng 51,5% so với giai đoạn 2006 - 2010. Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm là 5,85% (Nghị quyết tăng 11,38%/năm), tập trung vẫn là mặt hàng chủ lực của tỉnh⁵. Thị trường xuất khẩu tiếp tục mở rộng, đến nay, hàng hóa của tỉnh đã có mặt tại 133 nước, vùng lãnh thổ trên thế giới (tăng 26 nước so năm 2010), trong đó gạo đã xuất qua 44 nước (tăng 02 nước so năm 2010), rau quả đông lạnh xuất đi 04 nước (tăng 03 nước so năm 2010), hàng thủy sản đã xuất qua 75 nước...

Lợi thế kinh tế biên mậu tiếp tục được khai thác tốt, lưu lượng hàng hóa mua bán, trao đổi qua các cửa khẩu biên giới luôn giữ ổn định ở mức cao⁶; nhiều hoạt động giao thương, kết nối thương mại với thị trường Campuchia tiếp tục được duy trì, như: hội chợ quốc tế Tịnh Biên, hội chợ thương mại An Phú; tổ chức chương trình xúc tiến, hợp tác với các doanh nghiệp và nhà phân phối Campuchia thông qua chương trình xúc tiến quốc gia.

Các lực lượng chức năng tăng cường công tác phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại, thực hiện tốt vai trò quản lý thị trường⁷, hỗ trợ tổ chức thực hiện cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” để giúp hàng hóa và doanh nghiệp trong nước phát triển; từng bước đẩy lùi hàng hóa nhập khẩu và góp phần phát triển hoạt động thương mại nội địa.

b) Du lịch

Ngành du lịch An Giang đã từng bước xây dựng hình ảnh thân thiện với du khách, nâng cao chất lượng dịch vụ và đầu tư đa dạng sản phẩm phục vụ du lịch kết hợp bảo vệ môi trường. Đây chính là định hướng của ngành du lịch đang chung tay xây dựng cùng với sự tham gia tích cực của các cơ quan quản lý, doanh nghiệp kinh doanh du lịch và cộng đồng người dân đang dựa vào du lịch phát triển kinh tế gia đình.

⁵ Gạo xuất 2.585 ngàn tấn (khoảng 1.210 triệu USD), chiếm 26,3% tổng kim ngạch xuất khẩu trong 5 năm qua; Thủy sản xuất 805 ngàn tấn (khoảng 1.960 triệu USD), chiếm 42,61% tổng kim ngạch xuất khẩu; Rau quả đông lạnh xuất 39 ngàn tấn (khoảng 53 triệu USD, chiếm 1,15% tổng kim ngạch xuất khẩu; May mặc xuất 79,6 triệu sản phẩm (khoảng 364 triệu USD) chiếm 7,91% tổng kim ngạch xuất khẩu trong 5 năm qua.

⁶ Chiếm 1/3 giá trị trao đổi ngoại thương giữa Việt Nam - Campuchia, chiếm trên 50% giá trị xuất nhập khẩu biên mậu của các tỉnh biên giới và chiếm 70% lượng hàng hóa khu vực đồng bằng Sông Cửu Long xuất sang Campuchia. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu qua các cửa khẩu của tỉnh năm 2010 đạt 01 tỷ USD, năm 2011 đạt 1,3 tỷ USD, năm 2012 đạt 01 tỷ USD, năm 2013 đạt 1,8 tỷ USD, năm 2014 đạt 1,3 tỷ USD.

⁷ Số vụ vi phạm buôn lậu, gian lận thương mại đã xử lý là 16.605 vụ, với tổng trị giá hàng hóa vi phạm 196,2 tỷ đồng, tổng số tiền thu phạt nộp ngân sách nhà nước là 119,42 tỷ đồng (trong đó phạt vi phạm hành chính là 101,1 tỷ đồng và bán hàng tịch thu là 18,32 tỷ đồng). Đã xử lý 108 vụ hình sự với 129 đối tượng bị khởi tố.

Trong giai đoạn 2011 – 2015, tổng lượt khách đến các khu, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh dự kiến đạt 28,3 triệu lượt (bình quân trên 5,6 triệu lượt khách/năm), tốc độ tăng lượt khách bình quân đạt 2,9%/năm⁸; tổng lượt khách quốc tế do các doanh nghiệp lưu trú và lữ hành phục vụ ước đạt 294.631 lượt (bình quân khoảng 58.900 lượt/năm), tăng bình quân 9%/năm (giai đoạn trước tăng 21%, tương đương tăng 62.357 lượt).

Một số công trình lớn khai thác hoạt động du lịch đã được đầu tư, khách du lịch quốc tế và nội địa liên tục tăng tạo cơ hội gia tăng thu hút đầu tư vào lĩnh vực du lịch của tỉnh, góp phần nâng cao chất lượng và đa dạng hóa dịch vụ phục vụ khách du lịch trong thời gian tới, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Phát triển thành công bước đầu mô hình du lịch cộng đồng, sinh thái, du lịch nông nghiệp, trang trại, củng cố và phát triển du lịch nghỉ tại nhà dân (homestay)... Chất lượng phục vụ của các khu, điểm du lịch từng bước được nâng lên, số lượng cơ sở lưu trú, khu du lịch, điểm du lịch liên tục tăng theo từng năm. Mô hình phát triển du lịch giáp biên giới Campuchia, du lịch khám phá Sông Mê Kông liên tục được mở rộng và khai thác hiệu quả khá cao.

c) Dịch vụ vận tải: tốc độ vận chuyển hàng hóa tăng bình quân 4,5%/năm; vận chuyển hành khách tăng 2,6%/năm; các dịch vụ vận tải hành khách và hàng hoá tiếp tục phát triển, cơ bản đáp ứng yêu cầu vận chuyển hàng hoá và đi lại của nhân dân với nhiều loại phương tiện đa dạng, phương thức vận chuyển thuận tiện. Chất lượng dịch vụ vận tải ngày càng được nâng lên, các loại xe vận chuyển hành khách đã triển khai lắp đặt thiết bị giám sát hành trình, giúp ngành chức năng quản lý được các phương tiện chạy đúng tuyến, đúng tốc độ quy định.

d) Thông tin và truyền thông

Hạ tầng bưu chính, viễn thông tiếp tục được đầu tư mở rộng với công nghệ hiện đại; chất lượng dịch vụ bưu chính, viễn thông ngày càng tốt hơn. Tỷ lệ cán bộ, công chức trao đổi và xử lý công việc bằng văn bản điện tử đạt khá cao; việc đưa vào sử dụng chữ ký số đã góp phần đảm bảo công tác an toàn thông tin trong hệ thống chính trị, góp phần tích cực cải cách hành chính.

Các cơ quan báo chí hoạt động đúng tôn chỉ, mục đích, thực hiện đúng định hướng chính trị; làm tốt chức năng vừa là cơ quan ngôn luận của tổ chức Đảng, Nhà nước vừa là diễn đàn của nhân dân. Quy chế phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí được các ngành, các cấp triển khai khá tốt từ đó cung cấp kịp thời, chính xác thông tin. Công tác thông tin đối ngoại đã được chủ động thực hiện bằng nhiều hình thức khác nhau.

⁸ So với giai đoạn 2006 - 2010, tăng 6 triệu lượt khách tương đương 22% (tổng lượt khách đến các khu, điểm du lịch giai đoạn 2006 - 2010 đạt 22,1 triệu lượt).

Đài Phát thanh - Truyền hình An Giang đã phát sóng chương trình thời sự, giải trí tổng hợp trên hệ thống máy phát thanh, phạm vi phủ sóng chương trình phát thanh hiện nay đạt khoảng 95% số hộ dân. Ước tỷ lệ hộ dân xem được truyền hình đạt khoảng 98%, kể cả phủ sóng qua vệ tinh đạt 100%; chính thức phát sóng chương trình truyền hình tiếng Khmer trên máy phát hình kênh 8 - VHF phục vụ tốt nhu cầu nghe, xem chương trình tiếng Khmer tập trung những huyện có nhiều đồng bào dân tộc Khmer. Đài Truyền thanh cấp huyện, cấp cơ sở được thành lập, củng cố, nâng cấp, đưa tỷ lệ phủ sóng trên địa bàn dân cư đạt 85%.

d) Tín dụng - ngân hàng

Trong năm năm qua, tốc độ tăng trưởng tín dụng bình quân đạt 10,97%, (tăng trên 18 ngàn tỷ đồng) đưa tổng dư nợ tín dụng đầu tư cho nền kinh tế đến cuối năm 2015 trên 51 ngàn tỷ đồng, đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh của các thành phần kinh tế trong tỉnh. Toàn tỉnh có 62 tổ chức tín dụng và chi nhánh tín dụng đang hoạt động ngân hàng (tăng thêm 05 chi nhánh tín dụng) gồm: 01 Chi nhánh Ngân hàng thương mại một thành viên Nhà nước, 01 Chi nhánh Ngân hàng Chính sách - Xã hội, 35 Chi nhánh Ngân hàng thương mại cổ phần, 01 Ngân hàng Hợp Tác xã - Chi nhánh An Giang và 24 Quỹ tín dụng nhân dân.

Thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao chất lượng tín dụng, giảm lãi suất cho vay về mức hợp lý, tập trung nguồn vốn tín dụng đầu tư đối với 5 lĩnh vực ưu tiên về lãi suất, như: lĩnh vực phát triển nông nghiệp, nông thôn; thực hiện dự án sản xuất - kinh doanh hàng xuất khẩu; doanh nghiệp nhỏ và vừa; công nghiệp hỗ trợ và doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Tổ chức thực hiện có hiệu quả công tác điều hành, thực thi chính sách tiền tệ, tín dụng và ngân hàng trên địa bàn; chỉ đạo các tổ chức tín dụng thực hiện tốt các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp như: gia hạn nợ, giãn nợ, cơ cấu lại nợ, tăng cường kỷ cương, kỷ luật thị trường. Triển khai, thực hiện có hiệu quả công tác quản lý ngoại hối, vàng trên địa bàn, giảm tình trạng đôla hóa và vàng hóa trong nền kinh tế theo chỉ đạo của Chính phủ, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; tổ chức cấp phép đối với các doanh nghiệp có nhu cầu thực hiện nghiệp vụ thu, đổi ngoại tệ, đại lý chi trả ngoại tệ, thanh toán vãng lai, thanh toán phi mậu dịch đối với Campuchia đúng theo quy định.

Tập trung làm tốt công tác xử lý nợ xấu theo Kế hoạch số 60/KH-UBND, ngày 21 tháng 8 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc triển khai Quyết định số 843/QĐ-TTg, ngày 31 tháng 5 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Xử lý nợ xấu của hệ thống các tổ chức tín dụng”. Bình quân giai đoạn 2011 - 2015, tỷ lệ nợ xấu giữ mức 3,01%/tổng dư nợ, hoàn thành chỉ tiêu về nợ xấu do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giao.

1.4. Tài chính - ngân sách

Ngành tài chính đã tập trung triển khai quyết liệt, đồng bộ có trọng tâm, trọng điểm các giải pháp về tài chính ngân sách của Quốc hội, Chính phủ, Bộ Tài chính và Ủy ban nhân dân tỉnh. Quản lý chi ngân sách chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả, đáp ứng các nhiệm vụ được giao, đảm bảo nguồn lực cho đầu tư phát triển và thực hiện các chính sách an sinh xã hội, an ninh, quốc phòng, góp phần hoàn thành nhiệm vụ chính trị địa phương. Điều hành ngân sách chủ động, tích cực, đảm bảo cân đối ngân sách các cấp, tăng cường kiểm soát chi theo các chế độ, tiêu chuẩn, định mức dự toán được giao.

Tổng thu ngân sách trên địa bàn năm năm đạt 26.163 tỷ đồng, đạt 83,43% so Nghị quyết, tốc độ tăng thu bình quân đạt 7,6%/năm; tỷ lệ huy động vào ngân sách Nhà nước bình quân đạt 7,3% GDP. Tổng chi ngân sách địa phương là 44.212 tỷ đồng tăng 13% kế hoạch, tốc độ tăng chi bình quân 12,5%/năm.

Việc sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp có vốn nhà nước được thực hiện theo lộ trình; tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước từ SCIC đối với Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật An Giang và đang tiến hành thủ tục tiếp nhận Công ty CP Du lịch An Giang; tiếp tục duy trì 100% vốn nhà nước đối với Công ty TNHH MTV Phà An Giang, Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi, Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết; bán Công ty TNHH MTV Giày An Giang; tiến hành thủ tục cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị; hoàn thành tự thủ tục theo quy định chuyển quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước tại các doanh nghiệp thuộc diện chuyển giao về SCIC (gồm Công ty Afiex, Công ty Antesco và Công ty CP Cảng An Giang).

Công tác quản lý tài chính trong hệ thống cơ quan nhà nước có nhiều chuyển biến tích cực. Toàn tỉnh có 253/253 đơn vị trực tiếp sử dụng kinh phí quản lý hành chính thực hiện chế độ tự chủ (cấp tỉnh 63/63 đơn vị, cấp huyện 190/190). Đổi mới cơ chế quản lý quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong sử dụng biên chế, tài chính của các cơ quan hành chính, các cơ quan, đơn vị đã chủ động hơn trong sử dụng biên chế, kinh phí được giao, nâng cao vai trò quản lý trong sử dụng tài sản tiết kiệm, hiệu quả, thu nhập của người lao động từng bước được cải thiện. Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập, nhà nước giao quyền tự chủ tài chính, sử dụng có hiệu quả nguồn ngân sách nhà nước và huy động được các nguồn lực xã hội đầu tư cơ sở vật chất, đổi mới trang thiết bị, từng bước nâng chất dịch vụ công, tạo điều kiện cho người dân tiếp cận với các dịch vụ có chất lượng cao.

Hiện nay, toàn tỉnh có 957/957 đơn vị sự nghiệp công lập được giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính theo Nghị định 43/2006/NĐ-CP của Chính phủ. Trong đó: cấp tỉnh là 160 đơn vị (15 đơn vị tự đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động thường xuyên, 54 đơn vị tự đảm bảo một phần chi phí hoạt

động thường xuyên và 91 đơn vị do ngân sách cấp toàn bộ kinh phí hoạt động), cấp huyện là 797 đơn vị (20 đơn vị tự đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động, 243 đơn vị tự đảm bảo một phần chi phí hoạt động, 534 đơn vị do ngân sách cấp toàn bộ). Tỉnh còn có 20 tổ chức khoa học và công nghệ hoạt động theo cơ chế tự chủ theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP và Nghị định số 43/2006/NĐ-CP của Chính phủ; riêng 02 đơn vị đã chuyển đổi theo Nghị định số 115/2005/NĐ-CP, gồm Bệnh viện Mắt - Tai Mũi Họng - Răng Hàm Mặt và Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật tài nguyên môi trường.

1.5. Khoa học và công nghệ

Trong năm năm qua, ngành khoa học và công nghệ đã tổ chức thực hiện 383 đề tài, dự án, nhiệm vụ khoa học và công nghệ (bao gồm 52 đề tài cấp tỉnh; 284 đề tài cấp cơ sở; 47 dự án, mô hình nghiên cứu ứng dụng, đổi mới công nghệ, tập huấn và sản xuất thử nghiệm) được triển khai thực hiện trong các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ (bao gồm nghiên cứu ứng dụng, đổi mới công nghệ) với tổng kinh phí thực hiện là 131,2 tỷ đồng, trong đó kinh phí từ nguồn ngân sách Nhà nước hỗ trợ (thông qua nguồn sự nghiệp khoa học và công nghệ) là 56,8 tỷ đồng (chiếm 43,3% tổng kinh phí thực hiện); từ nguồn xã hội hóa là 74,4 tỷ đồng (chiếm 56,7%, đặc biệt, có sự đóng góp tích cực của các doanh nghiệp, nông dân, các tổ chức khoa học và công nghệ...). Thông qua các đề tài, dự án, ngành khoa học và công nghệ đã hỗ trợ 26 doanh nghiệp thực hiện nghiên cứu ứng dụng, đổi mới công nghệ nhằm hợp lý hóa sản xuất, nâng cao năng suất sản xuất và chất lượng sản phẩm.

Hỗ trợ xây dựng 218 mô hình trình diễn về sản xuất nông nghiệp ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, đồng thời, đã hỗ trợ tổ chức 186 lớp tập huấn kỹ thuật, 159 hội thảo khoa học và công nghệ nhằm nâng cao năng lực ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ mới cho khoảng 13.640 lượt người (cán bộ kỹ thuật, doanh nghiệp, nông dân) tham gia học tập, tiếp nhận những quy trình, kỹ thuật mới có thể áp dụng vào thực tiễn sản xuất.

Ngoài ra, đã có 276 doanh nghiệp, cơ sở sản xuất được hỗ trợ đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và 10 doanh nghiệp được hỗ trợ công bố hợp chuẩn, hợp quy cho 15 sản phẩm. Trên cơ sở đó, đã giúp doanh nghiệp và các tổ chức cá nhân có liên quan thực hiện nhiều cải tiến trong sản xuất, phát triển thương hiệu, góp phần tăng cường năng lực cạnh tranh thông qua việc tăng cường hàm lượng khoa học và công nghệ trong các sản phẩm.

1.6. Tác động của Trung ương thực hiện liên kết vùng, thu hút đầu tư

Trong những năm qua, Trung ương đặc biệt quan tâm đến phát triển kinh tế - xã hội cấp vùng, hình thành các vùng kinh tế trọng điểm trong cả nước, đây là động lực để các tỉnh trong vùng thực hiện liên kết với nhau trong thu hút đầu tư, đồng thuận kiến nghị với Trung ương các cơ chế, chính sách mới,

hợp tác xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng mang tính chất liên vùng, phát huy lợi thế của từng tỉnh, tránh việc đầu tư trùng lặp, các doanh nghiệp cạnh tranh lẫn nhau, thiếu tính gắn kết trong đầu vào và đầu ra sản phẩm.

Mặc dù các vùng kinh tế trọng điểm đã được thành lập trong đó có quy định các cơ chế chính sách để vùng phát triển, nhất là cơ chế về vốn sẽ được Trung ương hỗ trợ cao hơn các tỉnh, thành khác không thuộc vùng kinh tế trọng điểm, nhưng thực tế thời gian qua các cơ chế, chính sách này chưa được triển khai, nên ảnh hưởng đến việc thu hút đầu tư và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh trong vùng. Chính phủ đã thành lập Hội đồng cấp vùng và xây dựng Quy chế phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương cho các vùng kinh tế trọng điểm giai đoạn 2014 - 2020, đây là điều kiện để các tỉnh đẩy mạnh liên kết để góp phần phát triển kinh tế - xã hội cả vùng.

Trong năm năm qua, kinh tế tư nhân đã hình thành một số doanh nghiệp có quy mô lớn hướng vào những lĩnh vực mà tỉnh có tiềm năng, lợi thế, như: chế biến gạo, thủy sản, rau quả...; bên cạnh đó, kinh tế hợp tác tiếp tục phát triển, nhận thức về bản chất, vị trí và vai trò của kinh tế hợp tác trong phát triển kinh tế - xã hội được nâng lên⁹. Đã có 3.284 doanh nghiệp được thành lập mới, tăng bình quân 15%/năm, tổng số vốn đăng ký mới đạt 13.873 tỷ đồng, bình quân một doanh nghiệp đăng ký khoảng 4,2 tỷ đồng, so với giai đoạn 2006 - 2010 về số doanh nghiệp tăng gần 75%, số vốn đăng ký mới gấp 1,87 lần¹⁰. Đã cấp giấy chứng nhận đầu tư cho 29 dự án của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, với tổng vốn đăng ký khoảng 189 triệu USD, tổng vốn đầu tư thực hiện khoảng 36 triệu USD¹¹. So với năm 2009 trở về trước số dự án FDI tăng 25 dự án (tăng 650%), tổng vốn đăng ký tăng 174 triệu USD, tổng vốn đầu tư thực hiện tăng 21 triệu USD (tăng 171%).

2. Tồn tại, hạn chế

Tăng trưởng kinh tế còn thấp so với chỉ tiêu của Nghị quyết đề ra (12,5%). Chuyển dịch cơ cấu kinh tế cũng đạt kết quả như kỳ vọng, nhưng chuyển dịch nội ngành của từng khu vực kinh tế vẫn chưa đảm bảo đúng định hướng phát triển nâng cao chất lượng tăng trưởng, khai thác những ngành hàng, lĩnh vực có lợi thế của tỉnh.

⁹ Toàn tỉnh có 02 liên hiệp hợp tác xã và 149 hợp tác xã với tổng vốn điều lệ trên 426 tỷ đồng, trong đó: 01 Liên hiệp Hợp tác xã nông nghiệp và 01 Liên hiệp Hợp tác xã vận tải thủy, 104 hợp tác xã nông nghiệp - thủy sản, 05 hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp, 16 hợp tác xã vận tải, 24 quỹ tín dụng nhân dân.

¹⁰ Trong gần 5 năm qua, khu vực kinh tế tư nhân có mức đóng góp bình quân 85%/năm vào giá trị GDP của tỉnh (tính theo giá hiện hành), đóng góp bình quân 77%/năm vào tổng thu ngân sách nhà nước của tỉnh, giải quyết việc làm cho trên 320.000 lao động, đóng góp khoảng 87,5% vào giá trị kim ngạch xuất khẩu của tỉnh.

¹¹ Giai đoạn từ 2009 trở về trước có 04 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài, với tổng vốn đăng ký khoảng 15 triệu USD, tổng vốn đầu tư thực hiện khoảng 15 triệu USD. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã có những đóng góp bước đầu vào ngân sách nhà nước bình quân 0,08%/năm, có giá trị kim ngạch xuất khẩu bình quân 1,53%/năm, có giá trị GDP bình quân 0,04%/năm, giải quyết việc làm thường xuyên khoảng 748 lao động, hướng tới đến năm 2018 sẽ giải quyết việc làm cho 20.000 lao động.

Sản xuất nông nghiệp phát triển nhưng thiếu ổn định, chủ yếu sản xuất nhỏ, phân tán. Sức cạnh tranh mặt hàng nông nghiệp còn thấp, chưa đảm bảo lợi nhuận cho nông dân; năng suất, sản lượng lúa đến nay gần như “chạm trần”, các mô hình liên kết theo chuỗi giá trị còn đang giai đoạn thí điểm, chưa nhân rộng, nhất là mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao cần vốn đầu tư lớn, thời gian hoàn vốn dài, đây sẽ là thách thức không nhỏ đến mục tiêu tăng trưởng ngành nông nghiệp trong thời gian tới.

Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội thiếu đồng bộ, nhất là hạ tầng du lịch, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển, ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, người dân và kêu gọi đầu tư. Hiệu quả đầu tư phát triển các khu, cụm công nghiệp còn thấp, có khu đã hoàn thành nhưng tỷ lệ lấp đầy nhà đầu tư còn thấp.

Tốc độ tăng thu ngân sách bình quân hàng năm đạt thấp so với mục tiêu đề ra. Nguồn lực ngân sách cho đầu tư phát triển được đảm bảo theo dự toán nhưng còn thấp so nhu cầu, nguồn vốn đầu tư các công trình trọng điểm hạn chế nên ảnh hưởng đến tiến độ hoàn thành. Huy động vốn đầu tư các thành phần kinh tế khó khăn hơn, môi trường đầu tư và các chính sách chưa đồng bộ..., thu hút nguồn vốn ODA, FDI không nhiều.

Các ngành nghề dịch vụ chưa phát triển tương xứng về tiềm năng và lợi thế; trong đó ngành du lịch chưa khai thác theo chiều sâu, công tác quản lý tại các điểm du lịch còn hạn chế, tệ nạn “chặt chém, tình trạng chèo kéo” du khách chưa giải quyết tốt.

Việc ngầm hóa và sử dụng chung hạ tầng viễn thông còn nhiều hạn chế; hạ tầng bưu chính, viễn thông phát triển, nhưng một số vùng sâu, vùng xa vẫn còn khó khăn tiếp cận dịch vụ. Các hoạt động cung cấp dịch vụ trực tuyến nhiều, nhưng lượng hồ sơ tiếp nhận và xử lý trực tuyến chưa nhiều; Việc triển khai các ứng dụng như cổng thông tin điện tử, hệ thống thư điện tử phục vụ hoạt động cơ quan nhà nước còn hoạt động khá chậm.

Hoạt động nghiên cứu khoa học – công nghệ tuy có những bước phát triển nhưng vẫn chưa đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh; một số công trình nghiên cứu chậm triển khai ứng dụng vào sản xuất; thực hiện cơ chế thương mại hóa đề tài nghiên cứu khoa học còn nhiều bất cập.

3. Nguyên nhân tồn tại, hạn chế

3.1. Nguyên nhân khách quan

Ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới, sản xuất kinh doanh trong nước vẫn còn khó khăn, sức mua thị trường nội địa yếu, sản phẩm hàng hoá tiêu thụ chậm, tình trạng nợ xấu tăng tạo thêm gánh nặng cho nền kinh tế; chi phí sản xuất như: điện, nước, nguyên liệu đầu vào, vận tải đều biến động tăng trong thời gian qua đã ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Hai mặt hàng chiến lược của tỉnh là lúa và cá vẫn chưa phục hồi và khó khăn kéo dài trong nhiều năm qua; những tồn tại trong sản xuất nông nghiệp nhưng đến nay chưa có giải pháp căn cơ, Trung ương chưa có chính sách phát triển toàn diện để mang lại lợi ích lâu dài cho nông dân. Mặc dù nông dân rất nhạy bén trong việc áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật để cải thiện năng suất, chất lượng, tạo ra ngày càng nhiều sản phẩm, nhưng luôn phụ thuộc vào thị trường tiêu thụ.

Mặc dù lãi suất tín dụng đã giảm nhưng nhìn chung các doanh nghiệp chưa mạnh dạn vay vốn để mở rộng sản xuất kinh doanh do vòng quay vốn chậm, nhu cầu thị trường chưa hồi phục; bảo hộ thương mại đang có xu hướng ngày càng gia tăng trên phạm vi toàn cầu.

Hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông của tỉnh thời gian qua Trung ương có quan tâm đầu tư, nhưng thiếu đồng bộ nên ảnh hưởng đến thu hút đầu tư của tỉnh.

3.2. Nguyên nhân chủ quan

Từng ngành, từng cấp chưa chủ động thực hiện nhiệm vụ được giao, chưa cụ thể hóa giải pháp của ngành, từ đó hiệu quả triển khai kế hoạch của tỉnh chưa cao; chưa chủ động đề xuất những giải pháp đột phá để phát triển từng ngành, từng lĩnh vực.

Xác định ngành nông nghiệp là nền tảng để tỉnh phát triển nhưng nhiều năm qua vẫn chưa được quan tâm đầu tư đúng mức cho lĩnh vực này, chậm tổ chức lại sản xuất cho phù hợp. Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, nhất là ngân sách Trung ương cho nông nghiệp, nông dân, nông thôn còn rất hạn chế và huy động nguồn lực xã hội gặp nhiều khó khăn. Mặt khác, là tỉnh chuyên về nông nghiệp, nhưng chưa và chậm quy hoạch phát triển các cơ sở sơ chế, chế biến, bảo quản nông sản thực phẩm để giải quyết tiêu thụ đầu ra tại chỗ.

Công tác cụ thể hóa nhiệm vụ triển khai Kế hoạch phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh vẫn còn chậm. Cơ chế chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp chưa đồng bộ, chưa đầy đủ và còn nhiều bất cập, chưa rõ ràng, còn vướng nhiều thủ tục hành chính, nhất là các vấn đề thủ tục về đất đai trong đầu tư. Nhu cầu đầu tư phát triển tương đối lớn và mang tính rủi ro cao trong khi nguồn lực của các tổ chức cá nhân và nhà nước còn nhiều hạn chế, trong khi đó các tổ chức tín dụng vẫn còn e ngại đầu tư lĩnh vực có nhiều rủi ro.

Người nuôi thủy sản chưa thật sự quan tâm đúng mức việc áp dụng các tiêu chuẩn sản xuất tốt, an toàn. Áp dụng tiêu chuẩn và chứng nhận phải tốn thêm chi phí tư vấn và đánh giá chứng nhận tương đối lớn làm tăng chi phí sản xuất, nên rất khó khăn đối với các hộ nuôi quy mô nhỏ lẻ. Do chưa có quy hoạch chi tiết nuôi cá tra của tỉnh, nên không thể cấp mã số nhận diện cơ sở ao nuôi mà hiện nay chỉ xác nhận diện tích và sản lượng nuôi.

Hoạt động xúc tiến đầu tư, quảng bá hình ảnh du lịch An Giang chậm đổi mới, chưa bắt kịp xu hướng mới. Phát triển du lịch thiếu bền vững tại các khu - điểm du lịch trọng điểm trên địa bàn tỉnh. Liên kết phát triển du lịch giữa các doanh nghiệp kinh doanh du lịch còn hạn chế, chưa phát huy hiệu quả liên kết du lịch theo mô hình liên vùng và liên tỉnh. Chất lượng dịch vụ phục vụ du lịch đã được quan tâm, cải thiện nhưng vẫn chưa đáp ứng nhu cầu xã hội.

Cơ sở hạ tầng cho phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ những năm qua mặc dù đã được quan tâm đầu tư nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển do nội lực của tỉnh còn hạn chế. Công tác dự báo, xúc tiến thương mại chưa đáp ứng yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tái cơ cấu ngành nông nghiệp. Công tác chống hàng giả và xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ đạt hiệu quả chưa cao, nhiều vụ việc cần phải có sự hỗ trợ, phối hợp từ phía doanh nghiệp trong quá trình kiểm tra, xử lý hàng giả, nhưng chưa nhận được sự hỗ trợ, phối hợp tích cực từ phía doanh nghiệp.

Việc triển khai dự án xây dựng trung tâm dữ liệu còn chậm nên chưa khai thác tối đa các ứng dụng công nghệ thông tin vào các hoạt động quản lý nhà nước, cổng thông tin điện tử vận hành còn chậm, hệ thống thư điện tử chưa phát huy hiệu quả cao trong quá trình xử lý công việc và trao đổi thông tin trong hệ thống cơ quan nhà nước...

Các cơ chế chính sách khuyến khích phát triển khoa học công nghệ và hoạt động quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ chậm được đổi mới. Việc đào tạo, thu hút nguồn nhân lực khoa học và công nghệ trong thời gian qua cũng chưa đáp ứng yêu cầu phát triển; thiếu các tổ chức trung gian, các quy định pháp lý cần thiết, nhất là hệ thống bảo hộ hữu hiệu quyền sở hữu trí tuệ để thúc đẩy thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học - công nghệ.

II. PHÁT TRIỂN XÃ HỘI

1. Thành tựu

1.1. Giáo dục và Đào tạo

Quy mô các ngành học, cấp học tiếp tục phát triển, đáp ứng mục tiêu phổ cập giáo dục các cấp học, ngành học và góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nguồn lực cho địa phương; mạng lưới cơ sở giáo dục, đào tạo nghề không ngừng phát triển, đáp ứng yêu cầu đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ trong nhân dân. Số lượng học sinh, sinh viên tăng hàng năm, chất lượng đào tạo cũng từng bước được củng cố.

Số lượng và chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên các cấp được tăng cường, đa số đều đạt trình độ chuẩn theo quy định, số giáo viên trên chuẩn ngày càng tăng, đáp ứng ngày càng tốt yêu cầu nâng cao chất lượng dạy và học. Trong năm năm qua, ngành giáo dục và đào tạo tiếp tục đẩy mạnh việc đào tạo mới, đồng thời tăng cường đào tạo lại, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, giáo viên theo yêu cầu chuẩn hóa và nâng chuẩn một bộ phận cán bộ, giáo viên để nâng cao hiệu quả, chất lượng đào tạo. Đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên cơ

bản đáp ứng được yêu cầu phát triển quy mô các ngành học, cấp học. Tính đến năm 2015, có 28.550 cán bộ, giáo viên, nhân viên đều đạt chuẩn về chuyên môn; số giáo viên đạt trình độ chuyên môn trên chuẩn ngày càng tăng (mầm non đạt 87,58%, tiểu học đạt 96,38%, trung học cơ sở đạt 85,33%, trung học phổ thông đạt 11,17%, giáo dục thường xuyên đạt 19,18%). Chủ trương đổi mới phương pháp dạy và học, nâng cao chất lượng giáo dục đã đi vào chiều sâu, tạo sự đồng thuận trong đội ngũ giảng viên giảng dạy, học sinh, sinh viên. Các cuộc vận động, các phong trào thi đua trong ngành tiếp tục được duy trì và đẩy mạnh, có tác dụng tích cực trong việc hỗ trợ và thúc đẩy các hoạt động chung của toàn ngành, nâng cao chất lượng giáo dục.

Mạng lưới trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở (THCS) đã phủ kín các xã, phường, thị trấn. Mỗi huyện, thị, thành phố đều có từ 3 đến 6 trường trung học phổ thông (THPT). Toàn tỉnh hiện có 01 trung tâm giáo dục thường xuyên, 08 Trung tâm giáo dục nghề nghiệp, 156 trung tâm học tập cộng đồng (TTHTCĐ), 03 trường trung cấp chuyên nghiệp, 01 trường cao đẳng, 01 trường đại học. Nhìn chung, việc phát triển quy mô trường lớp trên địa bàn tỉnh đảm bảo thực hiện theo “Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục, đào tạo và dạy nghề trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2008-2015 và đến năm 2020”.

Đến năm học 2014-2015, tỉ lệ huy động học sinh mẫu giáo 5 tuổi đạt 100%, tiểu học đạt 99,88%, THCS đạt 75,48%, THPT đạt 40,43% so với dân số trong độ tuổi. Đối với giáo dục thường xuyên, chuyên nghiệp, toàn tỉnh có 2.758 học sinh TCCN; 220.647 học viên tham dự các bồi dưỡng, cập nhật kiến thức ở các TTHTCĐ; số sinh viên theo học tại các trường đại học trong và ngoài tỉnh thuộc các hệ đào tạo là 26.327, cao đẳng là 4.217, đạt tỷ lệ khoảng 146 sinh viên đại học, cao đẳng/10.000 dân.

1.2. Chăm sóc sức khỏe nhân dân

Mặc dù trong điều kiện còn nhiều khó khăn, nhưng trong năm năm qua công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân đã đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận, các chỉ số sức khỏe của cộng đồng được nâng lên¹². Mạng lưới y tế tiếp tục được củng cố phát triển, đặc biệt tuyến cơ sở được đầu tư xây dựng, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị; đội ngũ cán bộ y tế các cấp tiếp tục được tăng cường đào tạo nâng cao năng lực và trình độ nghiệp vụ chuyên môn. Nhà nước quan tâm hỗ trợ nhiều mặt để phát triển lĩnh vực Đông y và y học cổ truyền.

Đến nay, tổng số cơ sở hành nghề Y, Dược tư nhân trong tỉnh là 2.757 cơ sở, gồm: 1.378 cơ sở hành nghề Y (trong đó có 04 bệnh viện tư nhân với 430 giường bệnh), 1.278 cơ sở hành nghề Dược và 101 cơ sở hành nghề y học cổ truyền. Số giường bệnh bệnh viện tư nhân chiếm 10,98% tổng số giường bệnh toàn tỉnh (không tính trạm y tế xã). Các bệnh viện tư nhân tiếp tục đầu tư nâng

¹² Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi giảm từ 10/1.000 trẻ đẻ sống (năm 2011) xuống còn 6/1.000 trẻ đẻ sống (năm 2015); Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi 16/1.000 trẻ đẻ sống (năm 2011) xuống còn 12/1.000 trẻ đẻ sống (năm 2015); Tỷ số tử vong mẹ/100.000 trẻ đẻ ra sống giảm từ 40/100.000 trẻ đẻ sống (năm 2011) xuống còn dưới 30/100.000 trẻ đẻ sống (năm 2013) thấp hơn mức toàn quốc là 58,3/1.000 trẻ đẻ sống (2015)

cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại: Máy chụp cộng hưởng từ (MRI), máy CT-Scanner... Các bệnh viện công lập giữ vai trò chủ đạo, thực hiện tốt việc hỗ trợ chuyên môn kỹ thuật và đào tạo cho các cơ sở hành nghề Y ngoài công lập. Thường xuyên tổ chức các đợt thanh kiểm tra và xử lý kịp thời các vi phạm, giúp cho các cơ sở hành nghề Y, Dược ngoài công lập ngày càng đi vào nề nếp và nâng cao chất lượng phục vụ.

Hệ thống y tế dự phòng được quan tâm đầu tư phát triển về cơ sở vật chất và trang thiết bị nhằm chủ động triển khai công tác y tế dự phòng và các chương trình mục tiêu quốc gia, phòng chống dịch bệnh đạt hiệu quả. Trong năm năm qua, nhiều dịch bệnh nguy hiểm (như: tả, sốt rét...) đã được khống chế và đẩy lùi; duy trì tốt kết quả thanh toán bệnh bại liệt, loại trừ uốn ván sơ sinh, thanh toán mù lòa do thiếu vitamin A; hạn chế số mắc và tử vong do các bệnh truyền nhiễm khác; một số loại bệnh truyền nhiễm mới phát sinh đã được ngành y tế dự phòng thực hiện kiểm soát tốt; công tác kiểm dịch y tế quốc tế luôn được chỉ đạo thực hiện thường xuyên và nghiêm ngặt.

1.3. Việc làm, giảm nghèo, bảo đảm an sinh xã hội

Nhiều chương trình, chính sách hỗ trợ, chăm lo các đối tượng xã hội được xây dựng và triển khai kịp thời và hiệu quả. Thường xuyên thông tin tuyên truyền, tổ chức tập huấn làm chuyển biến nhận thức tư tưởng và hành động của các cấp, các ngành và xã hội trong thực hiện công bằng tiến bộ xã hội, an sinh xã hội... Giải quyết kịp thời và tháo gỡ khó khăn, vướng mắc những nội dung liên quan thực hiện chính sách lao động, việc làm, dạy nghề, an sinh xã hội và chính sách đối với người có công.

Người lao động ngày càng được quan tâm hỗ trợ dạy nghề gắn kết với giải quyết việc làm. Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề từ 26,2% năm 2011 nâng lên 36% năm 2015 (tăng 9,8%). Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị giữ mức thấp (dưới 4%). Quan hệ lao động không ngừng được xây dựng, củng cố, phát triển hài hoà, ổn định và tiến bộ hơn; giảm thiểu các vụ tranh chấp lao động.

Trong năm năm qua, Tỉnh đã hỗ trợ chính sách cho 51.970 lượt đối tượng chính sách xã hội, mua và cấp thẻ bảo hiểm y tế cho 1.182.687 lượt người nghèo, cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội, dân tộc thiểu số thuộc vùng khó khăn. Tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 7,84% năm 2011 dự kiến còn 2,5% cuối năm 2015, vượt chỉ tiêu Nghị quyết đề ra. Đời sống của các tầng lớp dân cư không ngừng được nâng lên, an sinh xã hội của tỉnh được đảm bảo. Tăng trưởng kinh tế luôn gắn liền với thực hiện công bằng và tiến bộ xã hội ở địa phương.

Các cấp, các ngành, đoàn thể và địa phương thường xuyên quan tâm công tác giải quyết chính sách và chăm lo người có công cách mạng. Phong trào “Đền ơn đáp nghĩa, uống nước nhớ nguồn” và chăm lo người có công với

cách mạng được quan tâm thực hiện có hiệu quả, huy động được sự tham gia của các cấp, các ngành và xã hội¹³.

1.4. Thực hiện quyền trẻ em

Việc bảo vệ và chăm sóc trẻ em ngày càng được các cấp, các ngành quan tâm thực hiện. Hệ thống giám sát, can thiệp, trợ giúp trẻ em bị xâm hại¹⁴ và đối tượng là nạn nhân bị buôn bán trở về hoạt động có hiệu quả. Đa số trẻ em được bảo vệ an toàn và tạo điều kiện phát triển toàn diện. Trẻ em ngày càng được quan tâm chăm sóc và được tạo điều kiện để thực hiện các quyền cơ bản¹⁵.

Thực hiện khá tốt các giải pháp phòng tránh tai nạn thương tích, bảo vệ tính mạng trẻ, đặc biệt là tai nạn đuối nước trong mùa lũ, hàng năm tổ chức khoảng 100 - 120 lớp phổ cập bơi cho trẻ từ 6 - 11 tuổi với khoảng 3.000 - 3.500 trẻ tham gia học; duy trì hoạt động 30 - 50 điểm giữ trẻ tại các huyện có nước ngập sâu với trên 1.000 trẻ tập trung.

1.5. Phát triển thanh niên và thực hiện quyền bình đẳng giới

Chương trình phát triển thanh niên tỉnh An Giang giai đoạn 2012-2015 đã tập trung thực hiện 7 chương trình: (1) Giáo dục thanh niên về lòng yêu nước, lý tưởng, đạo đức cách mạng, lối sống, tinh thần tự tôn dân tộc; ý thức chấp hành pháp luật, trách nhiệm với xã hội, tôn trọng quy ước cộng; (2) Nâng cao trình độ văn hóa, trình độ ngoại ngữ, chuyên môn, nghiệp vụ, tay nghề và ý thức nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội; (3) Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực trẻ có chất lượng cao, gắn với ứng dụng khoa học, công nghệ phục vụ sự phát triển của đất nước; (4) Đào tạo, bồi dưỡng, bố trí và trọng dụng tài năng trẻ; hình thành đội ngũ cán bộ - khoa học kỹ thuật, đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo quản lý giới trẻ trong cơ quan nhà nước và tổ chức kinh tế - xã hội khác; (5) Dạy nghề, giải quyết việc làm, tăng thu nhập, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho thanh niên, xóa dần tỷ lệ hộ nghèo mà thanh niên là chủ; (6) Nâng cao sức khỏe, thể lực và tầm vóc cho thanh niên; có năng lực tự học, tự đào tạo; có kỹ năng sống, để thích ứng với môi trường sống và làm việc; (7) Phát triển ứng dụng công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh. Qua đó, thanh niên ngày càng quan tâm hơn đến tình hình kinh tế - xã hội ở địa phương, tham gia vào các hoạt động cộng đồng, làm giàu cho bản thân, gia đình và xã hội.

Thực hiện công tác bình đẳng giới, vì sự tiến bộ phụ nữ ngày càng được các cấp, các ngành quan tâm thực hiện; các chỉ số phấn đấu về giới trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội... được cải thiện và tiến bộ hơn. Các địa

¹³ Qua 5 năm, toàn tỉnh đã vận động đóng góp Quỹ “Đền ơn đáp nghĩa” trên 53,4 tỷ đồng (bình quân mỗi năm vượt 100 - 120% kế hoạch), kết hợp với các nguồn vận động khác đã cất mới 3.111 căn nhà tình nghĩa, sửa chữa 2.603 căn nhà với tổng kinh phí trên 203,6 tỷ đồng

¹⁴ Số vụ trẻ em bị xâm hại tình dục trong 5 năm là 202 vụ (giảm 12,2% so giai đoạn 2006 - 2010).

¹⁵ Đến nay, 99,7% trẻ em dưới 6 tuổi được cấp thẻ bảo hiểm y tế (243.360 thẻ); 80% trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp; số trẻ em rơi vào hoàn cảnh đặc biệt ngày càng giảm, từ 3,5% năm 2012 xuống còn 3% năm 2015; tỷ lệ xã, phường, thị trấn được công nhận đạt các tiêu chí xã, phường phù hợp với trẻ em tăng từ 35% năm 2011 lên 80% năm 2015 (vượt kế hoạch đề ra)

phương, đơn vị đẩy mạnh các biện pháp lồng ghép thực hiện chương trình bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ có hiệu quả. Thường xuyên tổ chức các hoạt động tuyên truyền, tập huấn nâng cao nhận thức về pháp luật bình đẳng giới cho cán bộ, công chức và người lao động. Đến nay, 100% sở, ban, ngành và cấp huyện trên địa bàn tỉnh đã kiện toàn Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ; 39,3% cán bộ nữ tham gia hoạt động chính trị giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương trở lên (1.566 người); 40% lao động nữ được hỗ trợ giải quyết việc làm (48.690 người); 95% phụ nữ và trẻ em gái từ 15 tuổi trở lên được phổ cập giáo dục chống mù chữ; 89% phụ nữ mang thai được khám định kỳ...

1.6. Thực hiện các chính sách dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng

Tình hình tôn giáo trên địa bàn tỉnh tiếp tục ổn định, đời sống của đồng bào các tôn giáo được cải thiện; các hoạt động, sinh hoạt tôn giáo được tổ chức trang trọng, vui tươi, phấn khởi. Tỉnh đã thực hiện tốt các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước đối với công tác tôn giáo, tạo điều kiện thuận lợi cho đồng bào các tôn giáo thực hiện tín ngưỡng, tôn giáo theo quy định của pháp luật và đã đạt được một số kết quả. Hỗ trợ cho các tổ chức tôn giáo trong tỉnh tổ chức thành công các đại hội của tôn giáo.

Công tác tuyên truyền, phổ biến chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về tôn giáo cho chức sắc, chức việc và tín đồ tôn giáo được quan tâm và thực hiện thường xuyên thông qua tổ chức các lớp phổ biến chính sách, pháp luật, các buổi họp mặt... Các chức sắc, chức việc, tín đồ của các tôn giáo thực hiện đúng theo quy định pháp luật và hiến chương, giáo lý giáo luật của tôn giáo mình. Không tuyên truyền mê tín dị đoan hoặc có hành vi mê tín dị đoan.

1.7. Lĩnh vực văn hóa

Bảo tồn phát huy các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể trong nhân dân đã được nâng lên, một số di tích lịch sử, văn hóa trong tỉnh được trùng tu, tôn tạo, các lễ hội văn hóa được bảo tồn và từng bước nâng chất, bỏ dần những nghi lễ, nghi thức không còn phù hợp với đời sống hiện đại đồng thời đưa vào những nội dung mới, thiết thực làm phong phú đời sống tinh thần của người dân. Công tác nghiên cứu khoa học, khảo cổ được quan tâm đầu tư, việc xây dựng các thiết chế văn hóa được chú trọng, đặc biệt đối với các địa phương vùng dân tộc, vùng sâu, vùng biên giới. Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng, Khu di tích Văn hóa Óc Eo vinh dự được công nhận di tích cấp quốc gia đặc biệt; Lễ hội Bà Chúa xứ Núi Sam được công nhận lễ hội văn hóa phi vật thể cấp quốc gia.

Hệ thống các nhà văn hóa cấp huyện, phường, xã, thị trấn từng bước đầu tư, nâng cấp đã đáp ứng được nhu cầu hưởng thụ văn hóa của nhân dân. Nhiều tác phẩm nghệ thuật đặc sắc của dân tộc Chăm, Khmer được dàn dựng công phu, giới thiệu, giao lưu văn hóa và tham gia hội diễn toàn quốc đạt kết quả

xuất sắc. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” gắn với Chương trình Xây dựng nông thôn mới và nhiều phong trào khác ngày càng đi vào chiều sâu, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống người dân đô thị và nông thôn.

1.8. Hoạt động thể dục, thể thao

Thực hiện tốt Cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại” và triển khai kế hoạch phát triển thể dục thể thao quần chúng giai đoạn 2011 - 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh, phong trào thể dục thể thao quần chúng phát triển mạnh mẽ và rộng khắp, thu hút đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia kể cả vùng nông thôn, đồng bào dân tộc, từ thanh thiếu niên, học sinh - sinh viên, công nhân viên chức - lao động, lực lượng vũ trang và người cao tuổi. Giáo dục thể chất trong nhà trường được nâng cao cả về chất lượng và số lượng¹⁶. Hàng năm, những giải thể thao, hội thao gắn với các lễ hội của đồng bào dân tộc thường xuyên được tổ chức như: Lễ hội Đua bò Bảy Núi, Lễ hội Văn hóa, Thể thao và Du lịch dân tộc Khmer, Chăm và Giải bóng đá dân tộc Chăm của tỉnh...

Xã hội hóa thể dục thể thao quần chúng đã có nhiều chuyển biến tốt, ngoài đầu tư cho chuyên môn còn phát triển cơ sở vật chất, một số giải thể thao truyền thống cấp tỉnh đã nhận được tài trợ như: Tour xe đạp toàn quốc về nông thôn tranh Cúp Bảo vệ thực vật An Giang, giải xe đạp trẻ và vô địch tỉnh, giải xe đạp nữ toàn quốc mở rộng tranh cúp Truyền hình An Giang, giải bóng đá vô địch các Câu lạc bộ An Giang, các môn võ, giải cầu lông vô địch câu lạc bộ, giải điền kinh thanh thiếu niên và vô địch tỉnh, Hội thi bơi lội cứu đuối và giải bóng đá U11, U14, Hội thao Công nhân viên chức - Lao động, Hội thao Người cao tuổi...

1.9. Công tác phòng chống tệ nạn xã hội đã được đẩy mạnh

Hoạt động tuyên truyền, giáo dục được tăng cường đã góp phần làm chuyển biến về nhận thức và trách nhiệm của các cấp, các ngành và xã hội trong việc triển khai thực hiện các chương trình phòng, chống HIV/AIDS, ma túy, mại dâm; phòng, chống mua bán người; cai nghiện phục hồi và quản lý sau cai nghiện. Tổ chức tốt việc chữa trị, cai nghiện, giáo dục lao động tập trung cho người nghiện ma túy tại Trung tâm chữa bệnh, giáo dục lao động xã hội và công tác cai nghiện ma túy tại cộng đồng. Thực hiện tốt công tác dạy nghề, tạo việc làm, hỗ trợ tái hòa nhập cộng đồng cho các đối tượng nghiện ma túy và người bán dâm hoàn lương.

¹⁶ Tỷ lệ người tập luyện thể dục thể thao từ 28% năm 2010 lên 32% năm 2015; Tỷ lệ gia đình luyện tập thể dục thể thao tăng từ 23,5% năm 2010 lên 30% năm 2015; hàng năm từ tỉnh đến huyện, thị xã, thành phố tổ chức trên 330 giải thể thao, hội thao gồm bóng đá, bóng chuyền, việt dã, điền kinh, các môn võ, xe đạp, đua thuyền, cầu lông, quần vợt, bơi lội, kéo co và đẩy gậy,... thu hút trên 95.000 lượt vận động viên tham dự

Tình hình tệ nạn mại dâm, ma túy ở địa phương cơ bản đã được kiểm soát. Số người nghiện ma túy, số vụ tội phạm mua bán người tiếp tục giảm; số người được hỗ trợ giáo dục, cai nghiện, tái hòa nhập cộng đồng ngày càng tăng, hầu hết các nạn nhân bị buôn bán người đều được hỗ trợ tái hòa nhập cộng đồng.

2. Tồn tại, hạn chế

Hệ thống trường ngoài công lập phát triển chậm, tỷ lệ học sinh trung học so độ tuổi còn thấp, công tác phổ cập trung học cơ sở thiếu vững chắc; công tác phân luồng học sinh sau khi tốt nghiệp trung học cơ sở và trung học phổ thông còn một số bất cập và chưa đạt kết quả như mong muốn; vẫn còn chênh lệch khoảng cách về chất lượng giáo dục đào tạo, cũng như giáo dục kỹ năng sống và văn hóa ứng xử giữa các vùng. Chưa làm tốt công tác hướng nghiệp, tình trạng sinh viên ra trường chưa tìm được việc làm còn khá phổ biến. Đầu tư cơ sở vật chất tuy được huy động từ nhiều nguồn lực, nhưng vẫn chưa đáp ứng yêu cầu nâng chất lượng giáo dục. Một số trung tâm giáo dục thường xuyên và trung tâm học tập cộng đồng còn nhiều khó khăn về cơ sở vật chất và trang thiết bị, nên chất lượng hoạt động học tập còn nhiều hạn chế và chưa đáp ứng tốt yêu cầu của việc xây dựng một xã hội học tập. Thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục chưa phát triển mạnh.

Mô hình tổ chức hệ thống y tế, cơ chế quản lý và cơ chế tài chính chậm đổi mới, chưa thích ứng với sự phát triển của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và sự thay đổi cơ cấu bệnh tật, sự nghiệp y tế, chưa đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người dân. Nhiều bệnh viện quá tải, chất lượng các dịch vụ y tế còn thấp, điều kiện chăm sóc y tế cho người dân ở vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc còn nhiều khó khăn; thực hiện cải cách thủ tục hành chính trong khám, chữa bệnh ở một số nơi tổ chức chưa chặt chẽ. Lĩnh vực y tế dự phòng chưa được đầu tư đúng mức, công tác phòng chống dịch bệnh dựa vào cộng đồng chưa phát huy được hiệu quả, một bộ phận nhân dân chưa hình thành thói quen tự bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe bản thân. Nguồn nhân lực y tế thiếu và yếu, cơ cấu chưa hợp lý, chế độ đãi ngộ và điều kiện làm việc chưa thỏa đáng đã tạo ra sự dịch chuyển cán bộ y tế từ khu vực công sang khu vực y tế tư nhân. Điều kiện thừa kế, phát triển y học cổ truyền còn bất cập.

Công tác đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm cho lao động khu vực nông thôn hiệu quả chưa cao, chất lượng đào tạo còn hạn chế, chưa đáp ứng kịp yêu cầu xã hội. Thị trường lao động thiếu ổn định, quản lý lao động có mặt chưa tốt, công tác xuất khẩu lao động gặp nhiều khó khăn và đạt số lượng thấp; tình hình lao động bị mất việc làm tiếp tục tăng do hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn. Nợ bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp tư nhân ngày càng lớn gây khó khăn cho người lao động khi nghỉ việc. Tình hình lãn công, tai nạn lao động vẫn còn xảy ra ở một số doanh nghiệp.

Tỷ lệ hộ nghèo có giảm nhưng chưa bền vững, nguy cơ tái nghèo cao và hộ nghèo mới phát sinh tăng, đặc biệt ở các xã vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, nguồn đầu tư cho hộ nghèo, cận nghèo còn ít, phân tán, chưa tập trung. Việc tổ chức các hoạt động bảo vệ, chăm sóc trẻ em ở một số địa phương còn mang tính phong trào, thiếu đầu tư chiều sâu. Một số cơ chế, chính sách về an sinh xã hội còn bất cập. Công tác phòng, chống mại dâm, ma túy và phòng chống buôn bán người tuy có những chuyển biến tích cực, nhưng tình hình vẫn còn có mặt diễn biến phức tạp.

Cùng với sự phát triển kinh tế trong thời kỳ hội nhập, đời sống văn hóa của một bộ phận người dân có biểu hiện bị ảnh hưởng bởi văn hóa, lối sống du nhập từ bên ngoài. Tư tưởng, đạo đức và lối sống của một bộ phận trong xã hội đã có biểu hiện lung lạc, giảm sút, lệch hướng giá trị. Công tác lãnh đạo thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, chấn chỉnh việc sử dụng rượu, bia, thuốc lá, tặng quà và sử dụng phương tiện công ở một số nơi chưa nghiêm.

Di sản văn hóa phi vật thể chưa được thống kê đầy đủ để có kế hoạch bảo tồn và phát triển, các di tích trong tỉnh đang trong tình trạng xuống cấp, một số di tích còn bị lấn chiếm, sử dụng diện tích trái phép, nhiều di tích chưa được cấp phép sử dụng hợp pháp để làm cơ sở quy hoạch phát triển lâu dài. Công tác khai quật và tiếp tục nghiên cứu khoa học về di chỉ văn hóa, khảo cổ (như di chỉ Óc Eo...) gặp nhiều khó khăn do thiếu kinh phí thực hiện.

Đầu tư cho phát triển thể dục thể thao chưa đáp ứng kịp với nhu cầu hiện nay và sự phát triển trong thời gian tới; công tác xã hội hoá thể dục thể thao được tập trung chỉ đạo và có chuyển biến tốt, tuy nhiên nhận thức về xã hội hoá hoạt động thể dục thể thao chưa được quán triệt sâu sắc trong toàn ngành nên nhiều nơi còn trông chờ vào ngân sách nhà nước, chưa chủ động vận động các tầng lớp xã hội tham gia vào hoạt động thể dục thể thao.

3. Nguyên nhân tồn tại, hạn chế

3.1. Nguyên nhân khách quan

Chuyển biến về chất lượng giáo dục cần phải có quá trình, việc đổi mới giáo dục vẫn phải đi đôi với tính ổn định cần thiết, trong khi đó, ngành giáo dục và đào tạo vẫn còn tình trạng mất cân đối giữa con người, công việc và thời gian, gây quá tải, nhất là ở cấp quản lý giáo dục; bất cập giữa xu thế đổi mới và năng lực thích nghi của một bộ phận cán bộ quản lý và giảng dạy. Điều kiện cơ sở vật chất không đủ bảo đảm để mở rộng quy mô hoạt động của các trường, cơ sở đào tạo công lập, trong khi các đơn vị ngoài công lập chưa phát triển, chính sách khuyến khích xã hội hóa chưa tạo được động lực, nhưng chậm điều chỉnh, sửa đổi.

Quy mô dân số của tỉnh và nhu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân ngày càng tăng và đa dạng; một bộ phận nhân dân không có khả năng tài chính tham gia bảo hiểm y tế và tiếp cận các dịch vụ y tế, trong khi đó nguồn lực đầu tư của Nhà nước còn thấp và khả năng đáp ứng của hệ thống y tế nói chung còn hạn chế. Mô hình hệ thống y tế liên tục thay đổi, một số cơ chế, chính sách không còn phù hợp nhưng chậm thay đổi và bổ sung, tư tưởng bao cấp vẫn còn nặng nề.

Hệ thống các chính sách, thể chế về lĩnh vực lao động, người có công và xã hội bao phủ rộng nhưng còn nhiều bất cập, chồng chéo, phân tán, thiếu tính ổn định và hệ thống nên rất khó nắm bắt và vận dụng tốt ở cơ sở. Các lĩnh vực xã hội bị tác động ảnh hưởng nhiều bởi tình hình thiên tai, dịch bệnh và nhất là khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế thế giới cũng như biến động thất thường của giá cả, lạm phát trong nước.

Quá trình toàn cầu hóa tạo điều kiện cho các tầng lớp nhân dân trực tiếp tiếp xúc với nhiều kênh thông tin khác nhau; những trào lưu mới, nhiều loại hình văn hóa, giải trí mới đã xâm nhập vào đời sống văn hóa nhân dân. Trình độ cán bộ, phương tiện và công nghệ quản lý chưa bắt kịp, dẫn đến tình trạng còn lúng túng trong công tác quản lý. Các thiết chế văn hóa cấp tỉnh chưa được quan tâm đầu tư ngang tầm với yêu cầu thực tế, thiếu các thiết chế tối thiểu để phát triển văn hóa nghệ thuật như rạp chiếu phim, nhà hát, trung tâm văn hóa - triển lãm...

Nguồn lực đầu tư từ ngân sách nhà nước và cộng đồng xã hội cho phát triển thể dục thể thao còn thấp, chưa tương xứng với nhu cầu phát triển của thể thao tỉnh nhà hiện nay. Cơ sở vật chất, trang thiết bị thể dục thể thao còn thiếu thốn, lạc hậu, chưa chú trọng đầu tư khoa học, công nghệ và y học thể thao.

3.2. Nguyên nhân chủ quan

Việc phối hợp giữa các ngành, các cấp trong việc thực hiện công tác giáo dục còn chưa chặt chẽ, thường xuyên. Một số đơn vị giáo dục chưa thực hiện tốt công tác tham mưu, hoặc tham mưu chưa hiệu quả với chính quyền và các ngành liên quan. Đội ngũ quản lý, giáo viên bị chi phối mạnh giữa thói quen, nề nếp cũ, nên chậm chuyển biến theo yêu cầu mới. Các cơ sở đào tạo nghề, các trường, lớp bổ túc văn hóa là những nơi đón nhận sự phân luồng học sinh sau tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông chưa có sự chuẩn bị tốt, chưa hấp dẫn người học.

Công tác truyền thông, giáo dục sức khỏe được quan tâm nhưng hiệu quả chưa cao; công tác phối hợp giữa các cấp, các ngành chưa đồng bộ và thường xuyên; công tác quản lý, quản trị tại một số đơn vị y tế còn yếu kém, chưa đáp ứng kịp thời nhu cầu phát triển nhiệm vụ.

Trung ương chưa ban hành kịp thời các văn bản quy phạm pháp luật để quản lý trên lĩnh vực văn hóa; địa phương chưa chủ động ban hành các quy định tạm thời phù hợp với tình hình địa phương nhằm tạm thời ổn định quản lý lĩnh vực văn hóa trên địa bàn tỉnh. Công tác đào tạo đội ngũ những người hoạt động văn hóa, nghệ thuật luôn được quan tâm nhưng chưa đồng bộ. Chưa có cơ chế khuyến khích, ưu đãi cho lực lượng công tác trong lĩnh vực nghệ thuật - văn hóa.

Công tác đào tạo nghề chưa đáp ứng yêu cầu xã hội do chưa quan tâm thực hiện khảo sát nhu cầu lao động của doanh nghiệp; chính sách hỗ trợ giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo chậm sửa đổi phù hợp. Đội ngũ cán bộ quản lý lĩnh vực an sinh xã hội cấp cơ sở còn yếu, thường xuyên thay đổi nên công tác triển khai chính sách của Nhà nước gặp nhiều khó khăn.

Các giải pháp xã hội hoá các hoạt động thể dục, thể thao thiếu đồng bộ, cơ chế chính sách trong công tác xã hội hoá chưa rõ ràng, cụ thể, các chính sách ưu tiên về đất, về thuế của Chính phủ chưa được các cấp, các ngành thực hiện nghiêm túc, đầy đủ.

III. QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Thành tựu

1.1. Quản lý tài nguyên

Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Nghị quyết số 30/2012/QH12 của Quốc hội đạt gần 94% diện tích; tỷ lệ vốn hoá gần 80% diện tích đất trong các quan hệ tài chính, dân sự; tài nguyên đất được khai thác, sử dụng hiệu quả, đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, đóng góp gần 10% sản lượng lương thực cho cả nước; nguồn thu từ đất chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong tổng thu ngân sách, xấp xỉ 10%; quy hoạch sử dụng đất đã lập đồng bộ cả 3 cấp đáp ứng yêu cầu quản lý đến 2020 và yêu cầu đầu tư phát triển, đảm bảo đất ở cho nhân dân trong vùng ngập lũ; gần 2/3 số xã được lập lại hồ sơ địa chính theo hướng hiện đại để đẩy mạnh cải cách hành chính và chuyển sang đăng ký đất điện tử trong giai đoạn sau.

Tài nguyên khoáng sản được quản lý chặt chẽ, việc khai thác được kiểm soát tốt, đảm bảo môi trường, tăng nguồn thu ngân sách và đáp ứng nhu cầu vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh; một số khu mỏ khai thác cát sông có tác động tích cực đến việc chỉnh trị dòng chảy, hạn chế sạt lở; công tác thanh, kiểm tra được thực hiện thường xuyên nên việc khai thác cát trái phép giảm nhiều, kiểm soát việc khai thác cát gắn với giải pháp phòng ngừa sạt lở bờ sông.

Quản lý tài nguyên nước nội tỉnh đã có bước chuyển biến tốt trong nhiệm kỳ qua; việc sử dụng nước, xả thải đã được kiểm soát, đảm bảo sử dụng tiết kiệm, tránh nguy cơ ô nhiễm; nhận thức cộng đồng về nguy cơ thiếu nước từ tác động biến đổi khí hậu đã chuyển biến tích cực; khai thác nước ngầm được quan tâm, hạn chế hình thành các giếng khoan. Việc triển khai quy hoạch và ban hành các thể chế sẽ giúp quản lý tài nguyên nước hiệu quả hơn trong thời gian tới.

Chương trình bảo vệ tài nguyên và môi trường giai đoạn 2011-2015 đã triển khai 168/206 nội dung công việc, đạt tỷ lệ 81,56% kế hoạch đặt ra. Trong đó có 139 nội dung công việc đã thực hiện hoàn thành và 38 đầu công việc chưa hoàn thành.

1.2. Bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu

Công tác bảo vệ môi trường có nhiều chuyển biến tích cực, nhận thức về bảo vệ môi trường trong nhân dân, trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường của các ngành các cấp, các đoàn thể xã hội được nâng lên; chất lượng môi trường được kiểm soát, mức độ gia tăng ô nhiễm trong năm năm qua nằm trong tiêu chuẩn cho phép (từ 0,2 đến 0,5 lần); tỷ lệ chất thải nguy hại và y tế được thu gom và xử lý 100%; kiểm soát chặt chẽ về môi trường đối với các dự án triển khai mới; tập trung nguồn lực cho xử lý các điểm ô nhiễm môi trường nghiêm trọng như rác thải, nước thải; xây dựng 29 lò hỏa táng cho các chùa Phật giáo Nam tông Khmer. Nhiều giải pháp công nghệ mới được áp dụng, bảo vệ môi trường trong nông nghiệp bắt đầu có sự chuyển biến, hạn chế dần việc sử dụng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, vận động nông dân vệ sinh đồng ruộng, thu gom chai lọ thuốc để bảo vệ môi trường; vi phạm pháp luật về môi trường giảm nhiều.

Công tác quan trắc môi trường, sạt lở luôn được quan tâm và nâng chất thông tin cảnh báo kịp thời để ứng phó giảm thiệt hại đáng kể. Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó biến đổi khí hậu, Tỉnh đã thành lập Ban chỉ đạo; trong thời gian qua tập trung thực hiện hoàn thiện văn bản và các cơ sở khoa học, đẩy mạnh công tác truyền thông để các cấp ngành, các cấp, nhân dân nắm bắt và hiểu được những tác động do biến đổi khí hậu gây ra; đồng thời từng bước gắn quy hoạch ngành, các dự án đầu tư với kịch bản biến đổi khí hậu của tỉnh và vùng đồng bằng Sông Cửu Long.

2. Tồn tại, hạn chế

Nhiều vấn đề thực tiễn trong quan hệ đất đai chưa được thể chế hóa để xử lý kịp thời nhu cầu của người dân và doanh nghiệp. Giải quyết thủ tục hành chính về đất đai còn hạn chế ở cấp cơ sở, một số địa phương tự ý đặt thêm các giấy tờ, thủ tục, kéo dài thời gian gây phiền hà bức xúc cho nhân dân.

Nguồn lực về đất đai chưa được khai thác và phát huy đầy đủ. Việc quản lý đất công chưa chặt chẽ. Chưa có cơ chế để chủ động phát triển quỹ đất đáp ứng cho đầu tư và tăng thu ngân sách.

Ý thức bảo vệ môi trường trong một bộ phận cán bộ, doanh nghiệp và nhân dân chưa cao. Tình trạng vi phạm về môi trường của các doanh nghiệp còn nhiều. Các đô thị, khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề chưa có hệ thống xử lý nước thải nên có xu hướng gia tăng mức độ ô nhiễm; chưa có giải pháp xử lý kênh, rạch ô nhiễm trong đô thị do chất thải sinh hoạt của dân cư.

Việc gia tăng vòng quay của đất và dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, chai lọ chưa được thu gom xử lý kịp thời làm gia tăng mức độ thoái hóa, bạc màu đất và ô nhiễm môi trường.

Tình trạng khai thác cát không phép, vận chuyển, kinh doanh khoáng sản không có nguồn gốc hợp pháp đã giảm dần qua từng năm nhưng tình hình vẫn còn diễn biến phức tạp mặc dù các ngành, các cấp đã tăng cường thanh kiểm tra xử lý. Chưa hạn chế được tình trạng khai thác nước ngầm ở những khu vực có nước mặt dồi dào, hoạt động khoan giếng trái phép xảy ra ở nhiều nơi thiếu sự kiểm tra, quản lý chặt chẽ ở địa phương.

3. Nguyên nhân

3.1. Nguyên nhân khách quan

Hệ thống pháp luật trong lĩnh vực này thiếu ổn định và thường xuyên thay đổi, chông chéo, bất cập; các chế tài trong bảo vệ môi trường chưa đầy đủ ở cả góc độ kinh tế và xã hội để đảm bảo tính tự giác chấp hành của các nhà đầu tư.

Trung ương chưa thể chế hóa nguyên tắc “người xả thải phải trả phí” trong bảo vệ môi trường nên khó kêu gọi đầu tư các công trình xử lý môi trường trên địa bàn tỉnh.

3.2. Nguyên nhân chủ quan

Chưa chủ động rà soát báo cáo, kiến nghị Trung ương điều chỉnh các chính sách còn chông chéo, bất cập trong quản lý ngành. Nhiều ngành, địa phương còn buông lỏng quản lý, thiếu quan tâm đối với nhiệm vụ quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường thuộc chức trách của mình; thiếu kiểm tra, kiểm soát để xảy ra sai phạm trong quản lý, chậm trễ trong giải quyết thủ tục hành chính.

Công tác tuyên truyền, vận động nhưng chưa gắn với đẩy mạnh các biện pháp xử phạt hành chính và cơ chế trả phí nên ý thức về bảo vệ môi trường của người dân, doanh nghiệp còn nhiều hạn chế. Hoạt động tuyên truyền, tổ chức sự kiện cho các chiến dịch bảo vệ môi trường đôi khi tổ chức mang tính hình thức, thiếu chiều sâu.

Chưa có giải pháp di dời các cơ sở sản xuất trong khu dân cư ra nơi sản xuất tập trung; ngân sách Trung ương hỗ trợ chưa đảm bảo nên chưa xử lý triệt để các bãi rác gây ô nhiễm; khó kêu gọi đầu tư các nhà máy, khu liên hợp xử lý rác do ngân sách hạn hẹp và thiếu cơ chế tài chính.

Chất lượng quy hoạch của ngành còn hạn chế; công tác dự báo chưa tốt nên chưa đáp ứng nhu cầu đầu tư và phát triển kinh tế - xã hội. Việc quản lý địa bàn còn yếu kém, đất đai dễ bị lấn chiếm, triển khai các dự án nuôi thủy sản không phép.

Cán bộ cơ sở còn thiếu, năng lực chuyên môn hạn chế, năng lực tham mưu cấp địa phương yếu, chưa đáp ứng yêu cầu quản lý, thậm chí còn xảy ra tiêu cực bị xử lý. Điều kiện cơ sở vật chất còn thiếu, trang thiết bị còn lạc hậu, hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, số liệu điều tra cơ bản còn rời rạc, phân tán, không đồng bộ chưa được đầu tư hoàn thiện.

IV. QUỐC PHÒNG, AN NINH

1. Thành tựu

Trong năm năm qua công tác giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh cho các đối tượng và toàn dân đã thực hiện khá tốt từ đó đã góp phần nâng cao nhận thức, trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ quốc phòng - an ninh, xây dựng tiềm lực chính trị, tinh thần của khu vực phòng thủ. Lực lượng vũ trang của tỉnh luôn được kiện toàn biên chế, tổ chức đúng theo quy định, chất lượng tổng hợp không ngừng được nâng lên. Duy trì có hiệu quả công tác phối hợp hoạt động giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, an ninh biên giới và bảo vệ vững chắc chủ quyền lãnh thổ quốc gia. Thực hiện tốt nhiệm vụ diễn tập cho tất cả các huyện, thị, thành và cấp tỉnh để nâng cao sức chiến đấu của lực lượng vũ trang, không bất ngờ, bị động khi có tình huống xảy ra. Đồng thời tham gia công tác cứu hộ, cứu nạn và kịp thời hỗ trợ nhân dân khắc phục thiên tai, bão lũ.

Khu vực phòng thủ tỉnh được triển khai xây dựng đúng theo đề án đề ra, đã triển khai xây dựng công trình phòng thủ ĐH01-AG đúng tiến độ theo kế hoạch được phê duyệt. Đã ban hành các chuyên đề về phát triển kinh tế - xã hội gắn với quốc phòng, an ninh; đề án phòng thủ dân sự; đề án xây dựng lực lượng chính trị nòng cốt trong phòng chống chiến lược “Diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch. Luôn triển khai thực hiện có hiệu quả công tác đối ngoại về quốc phòng, an ninh, xây dựng mối quan hệ đoàn kết hữu nghị với Campuchia, góp phần giữ vững an ninh biên giới; phòng chống các hoạt động chống phá và các loại tội phạm từ xa, giữ vững ổn định an ninh chính trị.

Tình hình trật tự - xã hội năm năm qua được đảm bảo ổn định; tội phạm hình sự, ma túy từng bước được kiềm chế, các loại án rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng được điều tra khám phá nhanh chóng¹⁷; Tình hình tai nạn giao thông tiếp tục được kéo giảm cả ba tiêu chí qua từng năm.

¹⁷ Trong 5 năm qua, các lực lượng chức năng đã làm rõ 1.817/2.270 vụ phạm pháp hình sự (chiếm 80%), trong đó án nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng đã điều tra làm rõ 357/372 vụ (đạt 95,97%), phát hiện, đấu tranh 17 vụ tiêu cực, tham nhũng; xử lý 361 vụ phạm tội về ma túy.

2. Tôn tại hạn chế

Tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương trong lực lượng vũ trang từng lúc, từng nơi chưa nghiêm; vai trò tham mưu giúp Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh trong triển khai thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh có mặt chưa đồng bộ, sát tình hình thực tế; còn dễ xảy ra dư luận gây ảnh hưởng không tốt.

Trật tự xã hội tuy có nhiều chuyển biến tốt nhưng xu hướng tội phạm trẻ hóa đang gia tăng; chưa có giải pháp hữu hiệu phòng ngừa và ngăn chặn kịp thời đối với các tội phạm công nghệ cao, tội phạm kinh tế, buôn lậu qua biên giới; tệ nạn mại dâm, cờ bạc biến tướng, trá hình dưới nhiều hình thức vẫn còn phức tạp. Tình hình vi phạm trật tự an toàn xã hội, an toàn giao thông tuy có giảm nhưng vẫn còn đứng mức cao.

3. Nguyên nhân tồn tại, hạn chế

Công tác giáo dục chính trị tư tưởng có lúc chưa kịp thời, chưa đi vào chiều sâu; cơ sở vật chất chưa được đầu tư kịp thời, tình hình bất ổn ở tuyến biên giới luôn tiềm ẩn. Các biện pháp triển khai thực hiện có lúc chưa kiên quyết, duy trì thực hiện chưa thường xuyên; lực lượng chức năng thực hiện nhiệm vụ còn mỏng, trang thiết bị chưa đảm bảo yêu cầu nhiệm vụ.

Sự phối hợp giữa các ngành với lực lượng Công an trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự an toàn xã hội nhiều lúc, nhiều nơi còn hạn chế, một số cấp ủy cho rằng đó là nhiệm vụ của ngành Công an, nên thiếu phối hợp chặt chẽ và chưa quan tâm, đôn đốc việc triển khai thực hiện.

V. ĐỔI MỚI VÀ NÂNG CAO HIỆU LỰC, HIỆU QUẢ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

1. Về thành tựu

Qua năm năm triển khai thực hiện Chương trình cải cách hành chính của tỉnh đã đạt nhiều kết quả tốt, các lĩnh vực quan trọng và bức xúc đều có những chuyển biến tích cực, góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Kết quả điều tra xã hội học về cải cách hành chính, đã có 73% số người được hỏi bày tỏ sự hài lòng đối với công tác cải cách hành chính của tỉnh. Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX) và chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) luôn đứng trong nhóm tốt; chỉ số quản trị và hành chính công (PAPI) từng bước cải thiện¹⁸.

¹⁸ Trong giai đoạn 2007-2012, chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của tỉnh luôn nằm trong nhóm “tốt”, tuy nhiên kết quả công bố chỉ số PCI năm 2013 xếp hạng 23/63 tỉnh, thành (giảm 21 bậc), năm 2014 xếp hạng 37/63 tỉnh, thành (giảm thêm 14 bậc). Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX) của tỉnh năm 2012 xếp thứ 5/63 tỉnh, thành phố; năm 2013 xếp thứ 15/63 tỉnh, thành phố, năm 2014 xếp thứ 15/63 tỉnh, thành phố. Chỉ số quản trị và hành chính công

Công tác xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh có chuyển biến tích cực, thiết thực, thể chế hóa đầy đủ các nghị quyết của Đảng bộ tỉnh và văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương, góp phần xây dựng và hoàn thiện pháp luật trên địa bàn tỉnh. Công tác kiểm tra, xử lý văn bản được quan tâm, chỉ đạo thực hiện thường xuyên, việc đề xuất xử lý đối với những văn bản trái pháp luật được thực hiện kiên quyết hơn theo Nghị định số 59/2012/NĐ-CP của Chính phủ về theo dõi thi hành pháp luật. Trong năm năm, đã giải quyết 39.859 vụ việc hộ tịch, quốc tịch, lý lịch tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp xã đăng ký trên 125.001 trường hợp khai sinh, 44.418 trường hợp khai tử, 60.726 trường hợp kết hôn; hoạt động chứng thực cho 1.753.868 việc.

Biên chế hành chính hàng năm trong các cơ quan cấp tỉnh, cấp huyện cơ bản ổn định; biên chế sự nghiệp thực hiện theo đúng quy định và có tăng hàng năm, chủ yếu tăng cho sự nghiệp giáo dục - đào tạo và y tế do thực hiện theo tỷ lệ, định mức của Trung ương. Trong năm năm, đã có 131.857 lượt cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, bồi dưỡng trong nước và nước ngoài với tổng kinh phí tương đương 325,88 tỷ đồng, góp phần nâng cao chất lượng bộ máy nhà nước. Công tác thi tuyển công chức được triển khai đúng trình tự, thủ tục, điều kiện, nguyên tắc theo quy định tại Luật cán bộ, công chức, Nghị định số 24/2010/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 13/2010/TT-BNV của Bộ Nội vụ.

Đã tiến hành 634 cuộc thanh tra hành chính, phát hiện 196 đơn vị có sai phạm với tổng số tiền là 263.872 triệu đồng và 1.132.120 m² đất, xử lý hành chính 25 tập thể và 116 cá nhân, chuyển cơ quan điều tra 2 vụ với 3 cá nhân. Đã tiến hành 573 cuộc thanh tra, kiểm tra trên các lĩnh vực chuyên ngành với 63.578 tổ chức, cá nhân được thanh tra, kiểm tra, qua đó phát hiện 9.799 tổ chức, cá nhân có sai phạm, đã ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính với tổng số tiền 20.868 triệu đồng, đã thu nộp ngân sách 15.265 triệu đồng.

Đã giải quyết 4.802/5.643 đơn khiếu nại (đạt 85%), 85/117 đơn tố cáo (đạt 72,64%), qua giải quyết khiếu nại, tố cáo đã khôi phục quyền lợi cho công dân với số tiền 13.086 triệu đồng, 18 nền nhà và 3,6 ha đất nông nghiệp, thu về cho nhà nước 267 triệu đồng và 02 ha đất.

Việc thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng từng bước mang lại hiệu quả; tổ chức kê khai và công khai bản kê khai tài sản, thu nhập theo đúng quy định. Đã tiến hành 201 cuộc thanh tra trách nhiệm thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng, qua thanh tra đã kịp thời phát huy những kết quả đạt được và kiến nghị chấn chỉnh các tồn tại thiếu sót của các đơn vị, ngoài ra phát hiện vi phạm với tổng số tiền 1.215 triệu đồng, xử lý kỷ luật 01 tổ chức và 11 cá nhân.

2. Tồn tại hạn chế

Việc sắp xếp tinh gọn bộ máy chưa đạt mục tiêu đề ra; công tác rà soát, điều chỉnh, bổ sung chức năng nhiệm vụ của từng ngành, từng lĩnh vực chưa thực hiện thường xuyên do đó vẫn tồn tại tình trạng đùn đẩy giải quyết công việc, khi xảy ra một số sai phạm không xác định rõ trách nhiệm thuộc về cơ quan nào, cấp nào để xem xét xử lý.

Vai trò kiến tạo phát triển của nhà nước chưa phát huy tối đa; chưa xây dựng được cơ chế tương tác và xây dựng kênh đối thoại phù hợp giữa nhà nước và xã hội, giữa công chức nhà nước với nhiều đối tượng xã hội (doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề, cộng đồng dân cư...). Từ đó đã làm giảm tính phản biện xã hội, cơ chế giám sát của xã hội đạt hiệu quả chưa cao, hoạt động tham gia xây dựng chính quyền của nhân dân chưa phát huy đầy đủ.

Kỷ luật kỷ cương hành chính trong hệ thống cơ quan nhà nước các cấp chậm cải thiện; năng lực công tác một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức trong một số lĩnh vực chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao, đặc biệt trong tình hình hội nhập quốc tế diễn ra sâu rộng trên tất cả lĩnh vực, tác động mạnh đến đời sống nhân dân và hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Chưa chủ động tham mưu trong một số lĩnh vực đòi hỏi có những bước đột phá mới.

Một số văn bản quy phạm pháp luật không còn phù hợp nhưng chậm được thay thế, điều chỉnh gây lúng túng khi triển khai thực hiện. Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật theo Chương trình xây dựng quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân tỉnh thường bị thay đổi, chậm tiến độ. Công tác thẩm định văn bản có nhiều chuyển biến tích cực nhưng vẫn còn chậm, nội dung thẩm định đôi khi còn nặng về tính pháp lý, chất lượng đóng góp ý kiến dự thảo văn bản quy phạm pháp luật chưa cao. Tiến độ rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật còn chậm so với kế hoạch đề ra; công tác theo dõi thi hành pháp luật triển khai còn chậm, thiếu đồng bộ.

Số vụ việc khiếu nại, khiếu kiện kéo dài chưa giảm nhiều; tình trạng tái khiếu nại, khiếu kiện làm tốn kém thời gian và nhân lực để giải quyết. Công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng tuy đạt một số kết quả nhất định nhưng vẫn tồn tại trong một lĩnh vực chưa giải quyết tốt, tạo dư luận không tốt trong xã hội; cơ chế đấu tranh phòng, chống tham nhũng nội bộ từng cơ quan, đơn vị chưa phát huy hiệu quả cao.

3. Nguyên nhân tồn tại, hạn chế

3.1. Nguyên nhân khách quan

Ảnh hưởng từ khủng hoảng kinh tế bên ngoài và khó khăn kinh tế trong nước đã tác động của đến sự phát triển kinh tế và xã hội trong thời gian qua, do đó đòi hỏi xây dựng nền hành chính đủ mạnh và linh hoạt để thích ứng, xử lý kịp thời những vấn đề phát sinh mới, giải quyết tốt các mối quan hệ xã hội luôn biến động.

Sự tác động của kinh tế thị trường đã chi phối phần nào mối quan hệ giữa những chủ thể trong xã hội, tác động trực tiếp đến lợi ích của từng đối tượng xã hội. Để giải quyết hài hòa lợi ích xã hội giữa các bên sẽ là những thách thức đối với vai trò kiến tạo phát triển của nhà nước.

Một số quy định của Trung ương ban hành chậm hoặc chưa ban hành nên việc tham mưu triển khai còn nhiều khó khăn. Việc nhận thức và chấp hành quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật vẫn còn hạn chế, công tác tuyên truyền, phổ biến chưa thực hiện thường xuyên và kịp thời.

Công tác phối hợp trong xây dựng, góp ý, thẩm định văn bản giữa Tư pháp các cấp trong tỉnh và một số cơ quan chuyên môn cùng cấp thừa thật sự nhìp nhàng. Thể chế trong lĩnh vực theo dõi thi hành pháp luật còn chưa đầy đủ, thống nhất; sự phối hợp với các sở, ban ngành và địa phương thiếu chặt chẽ.

3.2. Nguyên nhân chủ quan

Chưa tạo những bước đột phá trong việc xây dựng nền hành chính công, kết quả thực hiện vừa qua được triển khai theo lộ trình hướng dẫn của cấp trên, làm từng bước và xác định cho từng giai đoạn tổ chức thực hiện. Vấn đề trọng tâm để thực hiện những khâu đột phá chính là yếu tố nguồn nhân lực nhưng chưa được phát huy hiệu quả cao nhất.

Hệ thống cơ quan nhà nước các cấp chưa mạnh dạn xây dựng môi trường cạnh tranh bình đẳng, xóa bỏ những rào cản, tạo thuận lợi nhất cho mọi người dân và doanh nghiệp phát triển sản xuất kinh doanh. Để bảo vệ quyền lợi và lợi ích của ngành, cấp mình, chủ trương công khai minh bạch cơ chế chính sách, chế độ của nhà nước chưa được thực thi nghiêm túc.

Chậm triển khai xây dựng kế hoạch thực hiện giải pháp cải thiện chỉ số PCI và thực hiện báo cáo chưa đúng thời gian quy định. Do đó, thiếu thông tin để xử lý những vấn đề phát sinh, những vướng mắc trong quá trình phối hợp. Cơ chế giải quyết thủ tục hành chính cho nhà đầu tư chưa vận dụng linh hoạt, làm mất rất nhiều thời gian để giải quyết.

Chậm đổi mới công tác tuyển dụng cán bộ, công chức viên chức; công tác tổ chức thi tuyển các chức danh lãnh đạo chưa được triển khai. Việc đánh giá chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, kết quả thực hiện nhiệm vụ của từng ngành, từng cấp chưa đi vào thực chất. Việc xử lý kỷ luật kỷ cương hành chính chưa được quan tâm đúng mức, thiếu biện pháp kiên quyết để chấn chỉnh kịp thời trong các cơ quan hành chính các cấp.

Công tác kiểm tra, thanh tra công vụ chưa bao quát trên từng lĩnh vực, từng cấp quản lý; chưa có cơ chế kiểm tra hiệu quả để phát hiện đầy đủ những vi phạm của cán bộ, công chức, viên chức trong thực thi công vụ và chức năng quản lý ngành của cơ quan chuyên môn. Vẫn còn tình trạng nể nang, ngại va chạm trong công tác kiểm tra, phê bình xử lý những sai phạm.

Việc tham mưu đề xuất xây dựng chương trình ban hành văn bản quy phạm pháp luật trong một số trường hợp nhất định chưa bám sát yêu cầu thực tiễn dẫn đến việc bổ sung, thay đổi chương trình nhiều lần. Đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác pháp chế của các sở, ngành mặc dù đã được quan tâm, củng cố nhưng còn thiếu và hạn chế về nghiệp vụ nên chưa đáp ứng được thực tiễn soạn thảo, ban hành văn bản quy phạm pháp luật tại địa phương.

Công tác dân vận chính quyền cơ sở chưa phát huy hết hiệu quả góp phần giảm số vụ việc khiếu nại, khiếu kiện, đặc biệt những vụ việc kéo dài, đông người; sự phối hợp giữa chính quyền địa phương với các hội, đoàn thể hỗ trợ công tác hòa giải cơ sở chưa thường xuyên. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị chưa được quan tâm đầy đủ vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu trong công tác phòng chống tham nhũng, đôi khi giao trách nhiệm cho các tổ chức đoàn thể làm thay vai trò kiểm tra, giám sát.

Phần thứ hai

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

5 NĂM 2016 - 2020

I. DỰ BÁO BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN KHI BƯỚC VÀO GIAI ĐOẠN 5 NĂM 2016 – 2020

1. Dự báo tình hình thế giới và đất nước những năm tới

Tình hình thế giới sẽ diễn biến phức tạp, nhưng hòa bình, độc lập dân tộc dân chủ, hợp tác và phát triển vẫn là xu thế chủ đạo. Quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế tiếp tục được đẩy mạnh; các quốc gia trở nên phụ thuộc lẫn nhau trong chuỗi giá trị toàn cầu. Cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật, đặc biệt là công nghệ thông tin, mạng internet tác động sâu rộng đến kinh tế thế giới.

Tình hình chính trị thế giới diễn biến phức tạp khó lường, các tranh chấp, xung đột, bạo loạn, can thiệp, khủng bố, chiến tranh cục bộ sẽ diễn ra gay gắt ở nhiều khu vực. Kinh tế thế giới sẽ phục hồi nhưng chậm và gặp nhiều khó khăn thách thức, cạnh tranh giữa các nước ngày càng gay gắt, xuất hiện nhiều liên kết kinh tế mới.

Khu vực Đông Nam Á tiếp tục là khu vực phát triển năng động, cũng đồng thời là khu vực cạnh tranh và tranh chấp quyết liệt giữa một số nước lớn, tiềm ẩn nhiều nhân tố bất ổn. Tranh chấp chủ quyền biển đảo nhất là Biển Đông tiếp tục gay gắt; ASEAN trở thành cộng đồng duy trì hòa bình, ổn định, thúc đẩy, hợp tác, liên kết kinh tế trong khu vực, song đứng trước nhiều khó khăn thách thức.

Ở trong nước, thế và lực cùng sức mạnh tổng hợp của đất nước tăng lên. Năm năm tới, nước ta thực hiện đầy đủ các cam kết trong cộng đồng ASEAN và WTO, tham gia các hiệp định tự do thương mại mới, hội nhập quốc tế sâu rộng và toàn diện hơn. Kinh tế lấy lại đà tăng trưởng, nhưng còn nhiều khó

khăn, thách thức: kinh tế vĩ mô ổn định chưa vững chắc, nợ công tăng nhanh, nợ xấu cao, bội chi ngân sách còn lớn; phụ thuộc nhiều vào kinh tế Trung Quốc trong khi nền kinh tế nước này đang tăng trưởng chậm lại. Các nguy cơ mà Đảng đã chỉ ra tiếp tục tồn tại, trong đó tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức lối sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên và tệ quan liêu tham nhũng, lãng phí rất đáng lo ngại.

Tình hình thế giới, trong nước nêu trên tạo ra thời cơ, thuận lợi và khó khăn, thách thức đan xen, đặt ra nhiều vấn đề mới, yêu cầu mới, đòi hỏi tỉnh ta phải đặt mình trong bối cảnh chung và phải phấn đấu mạnh mẽ, quyết liệt hơn.

2. Thuận lợi và thách thức

2.1. Thuận lợi

An Giang được xác định là tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm của khu vực đồng bằng sông Cửu Long, Chính phủ đã có quy hoạch sẽ từng bước ban hành những cơ chế, chính sách để thúc đẩy cho vùng kinh tế trọng điểm phát triển; một số công trình giao thông quan trọng được Trung ương đầu tư (cầu Cao Lãnh, cầu Vàm Cống, cầu Long Bình,...) là tiền đề để tỉnh khai thác và phát huy nội lực.

Trong xu thế hội nhập, An Giang tiếp giáp với Campuchia có cửa khẩu quốc tế, quốc gia đường bộ và đường thủy, là cửa ngõ của trục Đông - Tây thông thương giữa đồng bằng sông Cửu Long và các nước Đông Nam Á tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển thương mại, dịch vụ và kinh tế biên mậu. Việt Nam tham gia Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) sẽ mở ra cho tỉnh có nhiều cơ hội và thị trường, nhất là các mặt hàng chủ lực trong nông nghiệp.

Là tỉnh đầu nguồn sông Cửu Long, tài nguyên nước và đất phong phú cùng với kinh nghiệm canh tác, khả năng tiếp cận và ứng dụng khoa học - công nghệ và sự nhạy bén với thị trường của nông dân tạo ra thế mạnh về nông nghiệp với hai sản phẩm mang tầm quốc gia là lúa và cá tra... là lợi thế so sánh để An Giang phấn đấu trở thành trung tâm nông nghiệp của vùng đồng bằng sông Cửu Long và cả nước.

Nhiều di tích văn hóa, lịch sử, cùng với cảnh quan đa dạng, phong phú so với các tỉnh trong khu vực; mạng lưới các trường đại học, cao đẳng, trung cấp có chất lượng và truyền thống thể thao thành tích cao là tiền đề để trở thành một trong những trung tâm văn hóa, thể thao và du lịch của vùng.

Huy động nguồn lực xã hội đầu tư một số dự án lớn; cơ sở hạ tầng nông thôn từng bước được xây dựng và hoàn thiện theo chuẩn nông thôn mới. Các chính sách phát triển lĩnh vực nông nghiệp, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vùng nông thôn; cơ chế liên kết vùng và hỗ trợ đầu tư phát triển vùng kinh tế trọng điểm là những điều kiện thuận lợi để tỉnh phát triển trong giai đoạn tới.

2.1. Thách thức

Một số nguồn lực quan trọng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh (đất đai, khoáng sản, tài sản công, trình độ, kỹ thuật canh tác, quản lý...) đã được khai thác tối đa, nên thời gian gần đây tốc độ phát triển kinh tế của tỉnh chậm lại; nhiều chỉ tiêu quan trọng đạt ở mức trung bình, có chỉ tiêu thấp hơn bình quân khu vực, trong khi nhu cầu phát triển nhanh để theo kịp mức trung bình của cả nước. Ngược lại, một số lĩnh vực (du lịch, kinh tế biên giới...) thiếu quan tâm đầu tư đúng mức nên phát triển chưa tương xứng tiềm năng.

Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là hạ tầng giao thông, chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu sẽ ảnh hưởng lớn đến mục tiêu phát triển nhanh và bền vững.

Nông nghiệp là thế mạnh nhưng vẫn còn sản xuất nhỏ và phân tán, đất đai manh mún, chủ yếu phát triển theo chiều rộng, chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm còn yếu; ô nhiễm môi trường trong sản xuất nông nghiệp còn nhiều thách thức. Một số lĩnh vực chịu ảnh hưởng nhiều do biến đổi khí hậu sẽ tác động không nhỏ đến mục tiêu phát triển kinh tế và đời sống của nhân dân.

Thu nhập của nông dân còn thấp so với bình quân thu nhập chung. Tỷ lệ hộ nghèo giảm nhưng thiếu bền vững, hộ nghèo trong đồng bào dân tộc còn cao.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

Phát triển kinh tế phải gắn với đảm bảo quốc phòng - an ninh, giữ vững ổn định biên giới; giải quyết tốt mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa - xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu để phát triển bền vững.

An Giang là tỉnh nông nghiệp và có thế mạnh về thương mại, do đó nguồn lực đầu tư để phát triển kinh tế được xác định theo thứ tự ưu tiên “nông nghiệp, thương mại - dịch vụ, công nghiệp - xây dựng”. Trong đó, lĩnh vực nông nghiệp và du lịch là 02 mũi nhọn, phát triển theo hướng không ngừng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh và xây dựng nền kinh tế xanh để tạo nền tảng phát triển thương mại - dịch vụ, công nghiệp chế biến và xây dựng.

Kết hợp tốt giữa công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn với quá trình đô thị hóa, mở rộng các khu đô thị, các khu công nghiệp, dịch vụ năng động; đảm bảo mọi người dân có cơ hội tham gia và hưởng thụ thành quả của sự phát triển.

Nâng cao vai trò định hướng, kiến tạo và hỗ trợ phát triển của Nhà nước thông qua các cơ chế, chính sách, giảm thiểu sử dụng các biện pháp can thiệp hành chính. Phát huy mạnh mẽ vai trò của nhân dân và doanh nghiệp trong đầu tư phát triển và thực thi chính sách.

Khai thác lợi thế các nguồn lực, nhất là nguồn lực của xã hội, thực hiện tái cơ cấu trong đầu tư công theo hướng giảm vốn nhà nước, tăng vốn xã hội. Tập trung đầu tư những công trình mang tính đột phá, các công trình kết cấu hạ tầng không có khả năng kêu gọi đầu tư, phát triển hạ tầng đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội gắn với quá trình đô thị hóa, mở rộng các khu đô thị, các khu công nghiệp, dịch vụ. Đẩy mạnh xã hội hóa những lĩnh vực dịch vụ công, đổi mới cơ chế tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập.

Phát triển kinh tế - xã hội được đặt trong sự phát triển chung của vùng kinh tế trọng điểm và vùng đồng bằng sông Cửu Long. Do vậy, việc phối hợp và liên kết với các địa phương trong vùng trên tất cả các lĩnh vực trọng yếu nhằm tạo thế liên hoàn và chủ động hội nhập quốc tế để phát triển bền vững.

2. Mục tiêu phát triển

Khai thác mạnh mẽ lợi thế so sánh của địa phương trong liên kết vùng và hội nhập quốc tế; huy động nguồn nội lực và ngoại lực tập trung phát triển nông nghiệp theo chiều sâu tạo nền tảng phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch và công nghiệp nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân. Phấn đấu đưa tốc độ tăng trưởng kinh tế của An Giang bằng mức trung bình của cả nước, đến năm 2020, quy mô nền kinh tế nằm trong nhóm khá của khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

3. Chỉ tiêu phát triển chủ yếu

3.1. Chỉ tiêu kinh tế

- Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân 5 năm 2016 - 2020 là 7%.
- GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành) đến năm 2020 đạt 48,628 triệu (khoảng 2.266 USD/người).
- Giá trị sản xuất nông nghiệp bình quân đến năm 2020 đạt 192 triệu đồng/ha.
- Kim ngạch xuất khẩu 5 năm đạt 6.050 triệu USD.
- Tổng thu ngân sách nhà nước từ kinh tế địa bàn 5 năm đạt 31.985 tỷ đồng.
- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội 5 năm đạt 148 ngàn tỷ đồng.

3.2. Chỉ tiêu về xã hội

- Quy mô dân số đến năm 2020 khoảng 2.175 ngàn người.
- Tỷ lệ học sinh đi học trong độ tuổi đến năm 2020: mẫu giáo đạt 70%, Tiểu học đạt 100%; Trung học cơ sở đạt 80%; Trung học phổ thông và tương đương đạt 50%.
- Trường đạt chuẩn quốc gia đến năm 2020 đạt 50%.
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo so với tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân đến năm 2020 đạt 65%.

- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn 2016 - 2020) bình quân 1,5%/năm.

- Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể cân nặng: 10%.

- Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản trên 100.000 trẻ đẻ sống < 30 người.

- Số giường bệnh trên 10.000 dân đến năm 2020 đạt 25,43 giường.

- Số bác sĩ trên 10.000 dân đến năm 2020 đạt 8 bác sĩ.

- Tỷ lệ bảo hiểm y tế toàn dân đến năm 2020 đạt 80%.

- Có 60 xã đạt chuẩn xã nông thôn mới.

3.3. Các chỉ tiêu về môi trường

- Tỷ lệ dân số nông thôn cung cấp nước sạch, nước hợp vệ sinh: 90%.

- Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường: 100%.

- Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn ở đô thị: 75%.

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC

1. Phát triển kinh tế

Đẩy nhanh tái cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng chất lượng và nâng cao năng lực cạnh tranh. Xác định phát triển nông nghiệp là nền tảng cho phát triển kinh tế và ổn định xã hội, phát triển công nghiệp, dịch vụ với vai trò bổ trợ cho nông nghiệp phát triển bền vững. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng xây dựng nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa tiên tiến, quy mô lớn, đẩy mạnh xuất khẩu các mặt hàng chủ lực của tỉnh.

Tiếp tục xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, phát triển mạnh khoa học, công nghệ, tiếp cận trình độ công nghệ tiên tiến. Đầu tư phát triển du lịch nhằm khai thác tối đa tiềm năng và lợi thế, từng bước trở thành ngành kinh tế mũi nhọn và đóng góp ngày càng lớn vào phát triển kinh tế chung của tỉnh.

1.1. Sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn

* **Mục tiêu:** Thay đổi tư duy phát triển theo diện tích, năng suất, sản lượng sang tư duy về giá trị và hiệu quả kinh tế đạt được trên đơn vị diện tích đất. Thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới. Nhân rộng các mô hình sản xuất có hiệu quả gắn với công nghiệp chế biến sản phẩm từ nông nghiệp; thực hiện chuyển dịch từ đất trồng lúa sang những loại cây trồng khác, thủy sản có giá trị kinh tế cao hơn. Phấn đấu đến năm 2020 phần lớn các sản phẩm nông nghiệp đều qua sơ chế, chế biến trước khi ra thị trường.

* Giải pháp

Triển khai Đề án tái cơ cấu ngành Nông nghiệp, trong đó tập trung tổ chức lại sản xuất, tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị, đặc biệt là các sản phẩm chủ yếu (gồm lúa gạo, rau màu, cá tra, bò, nấm ăn và nấm dược liệu) với phương châm “tổ chức lại sản xuất làm cơ sở, lấy ứng dụng thành tựu khoa học kỹ thuật, công nghệ làm khâu đột phá, lấy thị trường làm tiền đề và mục tiêu”.

Nghiên cứu chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế hợp tác (đất đai, tài chính, khoa học công nghệ...) thúc đẩy các Hợp tác xã, Tổ hợp tác từng bước hình thành các doanh nghiệp nông thôn hoặc mô hình Hợp tác xã kiểu mới để thực hiện liên kết với doanh nghiệp, đặc biệt tại các vùng sản xuất hàng hóa quy mô lớn, vùng nông nghiệp công nghệ cao, cánh đồng lớn. Xây dựng và thực hiện đề án nâng cao chất lượng nguồn nhân lực các Hợp tác xã, Tổ hợp tác, trong đó ưu tiên triển khai thực hiện đề án nâng cao chất lượng cán bộ hợp tác xã tham gia mô hình liên kết; thực hiện các chính sách hỗ trợ theo Quyết định 62/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ để thúc đẩy nhanh quá trình liên kết và mở rộng diện tích sản xuất theo mô hình cánh đồng lớn.

Phát huy vai trò hạt nhân của doanh nghiệp để thu hút mạnh mẽ nguồn lực doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo chính sách ưu đãi của Trung ương và Quyết định số 37/2014/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh để thúc đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp và kinh tế nông thôn, từng bước hình thành các vùng sản xuất chuyên canh hàng hóa, tập trung, quy mô lớn, ổn định về sản lượng và chất lượng. Thành lập Tổ công tác liên ngành để hỗ trợ trọn gói cho doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn để tiếp cận nhanh các chính sách hỗ trợ của Nhà nước; chủ động xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm thông qua dự án gói hỗ trợ cho chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ, hỗ trợ xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm nông nghiệp, trong đó tập trung ưu tiên cho 05 sản phẩm tái cơ cấu nông nghiệp.

Định hướng phát triển sản xuất nông nghiệp phải gắn với thông tin dự báo thị trường để chủ động tổ chức lại sản xuất, diện tích và sản lượng đáp ứng nhu cầu của thị trường. Nghiên cứu thực hiện thí điểm xây dựng trung tâm thông tin và giao dịch nông sản nhằm giúp các sản phẩm nông nghiệp của tỉnh kết nối với thị trường tiêu thụ tại thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ và thị trường Campuchia. Kêu gọi xã hội hóa đầu tư một số chợ chuyên doanh với quy mô hoạt động phù hợp với quy hoạch chuyên canh một số mặt hàng nông sản là thế mạnh của từng địa phương (như xoài ở Bình Phước Xuân, rau màu ở An Phú, Chợ Mới...).

Tập trung đầu tư hoàn chỉnh hệ thống giao thông thủy lợi nội đồng, xem đây là khâu đột phá phục vụ cơ giới hóa, công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn. Sử dụng hiệu quả nguồn ngân sách hỗ trợ theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ ưu tiên đầu tư hệ thống thủy lợi

phục vụ các vùng chuyên đổi cơ cấu, chuyển từ đất sản xuất lúa sang nuôi trồng thủy sản, cây trồng khác có giá trị kinh tế cao, hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi vùng trồng rau màu sẵn có. Tranh thủ ngân sách Trung ương, ODA... đầu tư một số chương trình dự án trọng điểm, như: Dự án xây dựng và nhân rộng mô hình "Cánh đồng lớn"; Dự án đầu tư hệ thống hạ tầng các vùng chuyên dịch cơ cấu cây trồng trên địa bàn tỉnh; đầu tư hệ thống thủy lợi phục vụ ghép vùng sản xuất lớn (từ 3.000 ha đến 10.000 ha); Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp vùng tứ giác Long Xuyên, nâng cấp trại giống thủy sản công nghệ cao Bình Thạnh... Đồng thời, tiếp tục đầu tư hệ thống trạm bơm điện, hệ thống điện phục vụ cho sản xuất rau màu, nuôi trồng thủy sản và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Tiếp tục triển khai thực hiện Nghị quyết 09-NQ/TU của Tỉnh ủy, trong đó tập trung ứng dụng và nhân rộng các mô hình tiên tiến vào sản xuất; tranh thủ Trung ương bổ sung An Giang trở thành một trong trung tâm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo Quyết định 575/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Tăng cường công tác chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, nhất là công nghệ sơ chế, bảo quản và chế biến nông, thủy sản sạch, an toàn. Tiếp tục triển khai áp dụng triệt để chương trình "3 giảm, 3 tăng" và "1 phải, 5 giảm", mở rộng áp dụng và duy trì hỗ trợ chứng nhận sản phẩm sản xuất theo tiêu chuẩn mà thị trường cần nhằm tăng khả năng cạnh tranh; xây dựng thương hiệu, nâng cao giá trị và lợi nhuận cho người dân. rà soát các vùng có năng suất lúa thấp, những vùng còn có khả năng tăng năng suất, từ đó tập trung ưu tiên đầu tư cải tạo đất, thủy lợi, chuyển giao kỹ thuật canh tác. Đẩy mạnh hợp tác nghiên cứu, phát triển ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất nông nghiệp như công nghệ sinh học phân tử, công nghệ chế biến thức ăn chăn nuôi và các chế phẩm sinh học, đặc biệt là công nghệ sản xuất giống cây trồng (nhất là giống rau màu), vật nuôi, thủy sản.

Chủ động phòng chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi; tiếp tục xã hội hóa công tác bảo tồn và tái tạo nguồn lợi thủy sản; nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ và phát triển rừng. Nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước trong công tác quản lý an toàn vệ sinh thực phẩm và hoạt động giết mổ gia súc, gia cầm; kêu gọi nguồn vốn xã hội tham gia đầu tư hệ thống lò giết, mổ gia súc, gia cầm tập trung trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 theo quy hoạch đã được phê duyệt.

Nghiên cứu đổi mới cơ chế hoạt động, sắp xếp hệ thống cơ quan chuyên môn của ngành Nông nghiệp từ tỉnh xuống đến xã đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong giai đoạn mới. Từng bước xã hội hóa đối với các đơn vị sự nghiệp ngành Nông nghiệp (như Khuyến nông, Thú y, Kiểm dịch, Bảo vệ thực vật...), để chủ động liên kết, hợp tác với các doanh nghiệp thực hiện cung ứng dịch vụ nông nghiệp phục vụ sản xuất lúa, rau màu, thủy sản, gia súc, gia cầm...; hỗ trợ đẩy nhanh việc mở rộng và nâng cao hiệu quả sản xuất theo mô hình cánh đồng lớn, liên kết sản xuất nông sản tập trung.

Tiếp tục thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, phấn đấu đến cuối năm 2020, toàn tỉnh có 60 xã đạt chuẩn xã nông thôn mới. Ngân sách ưu tiên bố trí đầu tư các công trình ở các xã theo kế hoạch đạt chuẩn nông thôn mới; làm tốt công tác vận động, tuyên truyền để huy động sức dân tham gia; nâng cao trách nhiệm chính quyền cơ sở và các tổ chức đoàn thể. Thường xuyên tổ chức kiểm tra, giữ vững tiêu chí và đồng thời nâng chất các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới. Tiếp tục nhân rộng nhiều mô hình hiệu quả, tổ chức nhân dân học tập những sáng tạo trong sản xuất mang lại kinh tế cao, tăng thu nhập cho người dân khu vực nông thôn để khuyến khích xã hội tham gia chương trình xây dựng nông thôn mới.

1.2. Công nghiệp - Xây dựng

a) Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp

* **Mục tiêu:** Thu hút các nguồn lực đầu tư trong và ngoài nước, tập trung phát triển mạnh công nghiệp chế biến có lợi thế, tăng hàm lượng khoa học - công nghệ và giá trị gia tăng cao để chế biến sâu các sản phẩm chủ lực của tỉnh, chú trọng phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp; thực hiện chính sách hỗ trợ nâng cao chất lượng sản phẩm tiểu thủ công nghiệp của các làng nghề.

*** Giải pháp**

Khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển theo chiều sâu dựa trên cơ giới hóa, điện khí hóa, ứng dụng thành tựu khoa học tiên tiến và đội ngũ lao động chất lượng để tạo ra sản phẩm có giá trị kinh tế và sức cạnh tranh cao. Hướng các doanh nghiệp phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp phục vụ sản xuất và chế biến nông sản; phát triển làng nghề để duy trì và tạo việc làm khu vực nông thôn; hình thành các tổ hợp tác nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ công nghệ cao khu vực nông thôn để xây dựng chuỗi liên kết sản xuất. Trong đó, kiến thiết môi trường sáng tạo để thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư phát triển chuỗi liên kết của 07 sản phẩm đã được quy hoạch, trong đó tập trung 03 sản phẩm chủ lực (lúa - gạo, cá tra, rau màu) và 02 sản phẩm tiềm năng (nấm ăn - nấm dược liệu, chăn nuôi bò).

Đổi mới và nâng cao hiệu quả công tác vận động, thu hút đầu tư; tăng cường quảng bá thông tin, hình ảnh khu, cụm công nghiệp của tỉnh đến các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác xúc tiến đầu tư chuyên nghiệp, hiệu quả. Tập trung nguồn lực đầu tư hoàn chỉnh hạ tầng các khu, cụm công nghiệp đồng bộ với cơ sở hạ tầng ngoài khu gồm điện, nước, thông tin, các dịch vụ kỹ thuật... Trong đó, cân đối nguồn vốn hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp Tây Huệ (thành phố Long Xuyên) và cụm công nghiệp Tân Trung (huyện Phú Tân); mở rộng Khu Công nghiệp Bình Long (huyện Châu Phú). Chú trọng việc xây dựng kết cấu hạ tầng ngoài hàng rào cụm công nghiệp, như nhà ở công nhân, nhà trẻ, trung tâm đào tạo nghề, khu thương mại, khu vui chơi giải trí và khu dân cư.

Nghiên cứu hình thành các cụm công nghiệp chuyên ngành, như: công nghiệp phụ trợ, công nghiệp cơ khí phục vụ sản xuất và chế biến nông thủy sản...; xây dựng chính sách ưu đãi đặc thù cho từng chuyên ngành và định hướng phát triển các cụm đa ngành. Thí điểm mô hình cụm công nghiệp do nhà nước đầu tư hạ tầng (nhà kho, nhà xưởng, hệ thống điện, xử lý nước thải...) và cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp mới khởi nghiệp, doanh nghiệp di dời do khó khăn mặt bằng, di dời theo chủ trương bảo vệ môi trường... thuê lại để phát triển sản xuất, giảm gánh nặng đầu tư ban đầu cho doanh nghiệp.

Nghiên cứu xây dựng đề án phát triển ngành công nghiệp chế biến khí đốt, tỉnh sẽ đề xuất Trung ương cho Tập đoàn dầu khí Việt Nam đầu tư xây dựng Trung tâm Chế biến Khí hóa lỏng tại An Giang để khai thác cơ hội Trung ương đầu tư tuyến dẫn khí từ vùng biển Tây Nam qua địa phận An Giang trước khi đến nhà máy điện Ô Môn - Cần Thơ.

Khuyến khích đổi mới công nghệ, thiết bị máy móc nhằm nâng cao chất lượng các sản phẩm công nghiệp chế biến, đáp ứng yêu cầu của thị trường trong nước và quốc tế. Tiếp tục đẩy mạnh chương trình khuyến công, hỗ trợ vốn, phát triển thị trường, tư vấn pháp luật, thiết bị, công nghệ cho các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm thế mạnh, công nghiệp phục vụ xuất khẩu. Tiếp tục triển khai và từng bước hoàn thiện chính sách hỗ trợ phát triển làng nghề, tiểu thủ công nghiệp; trong đó tập trung phát triển khu vực nông thôn, làng nghề ở các xã xây dựng nông thôn mới, các mặt hàng truyền thống phục vụ du lịch.

Tiếp tục thực hiện Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả tỉnh An Giang giai đoạn 2016-2020 nhằm giúp doanh nghiệp sử dụng điện tiết kiệm, hiệu quả, giảm giá thành sản xuất, nâng cao sức cạnh tranh hàng hóa. Đến cuối năm 2020, 100% doanh nghiệp là đối tượng bắt buộc thực hiện kiểm toán tiết kiệm năng lượng phần đầu giảm tiêu hao năng lượng 5% (tăng 50% so giai đoạn 2011 - 2015); đổi mới trang thiết bị máy móc hiện đại giảm sử dụng nguyên liệu, nâng cao hiệu quả năng suất sản xuất.

b) Đầu tư - Xây dựng

* **Mục tiêu:** Khai thác mọi nguồn lực trong nước và đồng thời huy động các nguồn lực từ bên ngoài đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng (giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng cho các đô thị,...) nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực; thực hiện nghiêm các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo của Trung ương trong công tác quản lý vốn đầu tư. Phần đầu tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2020 đạt khoảng 35% - 40%.

* Giải pháp

Tái cơ cấu nguồn vốn đầu tư theo hướng giảm đầu tư công, thu hút nguồn vốn đầu tư của các thành phần kinh tế; tạo điều kiện để các thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào các lĩnh vực phù hợp quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là mạng lưới đô thị, đô thị hóa nông thôn, điện, thủy lợi, viễn thông, giáo dục, y tế, đầu tư nhà ở xã hội.

Xây dựng Đề cương các dự án cơ hội sử dụng vốn ODA theo Nghị định số 38/2013/NĐ-CP của Chính phủ để tranh thủ với bộ, ngành Trung ương theo lĩnh vực ưu tiên, như: hạ tầng giao thông; hạ tầng, đô thị (giao thông đô thị, cấp thoát nước và vệ sinh môi trường đô thị, hạ tầng cấp điện đô thị); hạ tầng công nghệ - thông tin và truyền thông; hạ tầng năng lượng (ưu tiên phát triển năng lượng tái tạo và năng lượng mới); hạ tầng thủy lợi và đê điều...

Thí điểm triển khai một số công trình kết cấu hạ tầng theo hình thức O&M (Hợp đồng kinh doanh - quản lý), BTL (Hợp đồng xây dựng - chuyển giao - thuê dịch vụ), BLT (Hợp đồng xây dựng - thuê dịch vụ - chuyển giao), hình thức BOT (Hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao), BT (Hợp đồng xây dựng - chuyển giao)... theo cơ chế hợp tác công - tư (PPP) như: đường tỉnh, giao thông thủy (đò ngang), một số bệnh viện chuyên khoa tỉnh... Qua đó tạo ra nguồn lực về vốn để tiếp tục đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng khác.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng: như điều kiện năng lực các đơn vị tư vấn, chất lượng sản phẩm công trình xây dựng, giúp cho các chủ đầu tư có điều kiện lựa chọn các đơn vị tư vấn có năng lực theo quy định khi thực hiện dự án đầu tư. Thường xuyên kiểm tra, chấn chỉnh kịp thời các nhà thầu xây dựng và các đơn vị tư vấn về năng lực hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, xử lý nghiêm các trường hợp có hành vi vi phạm.

Lựa chọn các nhà thầu có năng lực, uy tín trong việc thi công các dự án; tăng cường quản lý và kiểm tra năng lực nhà thầu để từ đó khắc phục tình trạng yếu kém về năng lực tài chính, thi công, dẫn đến tiến độ triển khai thực hiện chậm, chất lượng công trình không đảm bảo. Nắm tình hình hoạt động các đơn vị tư vấn để có kế hoạch chấn chỉnh và hỗ trợ các đơn vị tháo gỡ những khó khăn vướng mắc hoàn thành kế hoạch xây dựng cơ bản hàng năm của tỉnh.

Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội giai đoạn 2016 - 2020 tập trung 3 lĩnh vực: phát triển đô thị, hạ tầng giao thông trọng điểm và công trình thủy lợi ứng phó biến đổi khí hậu và phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp, cụ thể:

- *Tập trung các dự án hạ tầng đô thị:* nâng thị xã Tân Châu lên đô thị loại III, phát triển Tịnh Biên thành thị xã; dự án nâng cấp đô thị thành phố Châu Đốc và dự án nâng cấp đô thị thành phố Long Xuyên sau khi được Chính phủ phê duyệt từ nguồn vay vốn Ngân hàng thế giới. Đưa một số thị trấn, huyện lỵ đủ điều kiện lên đô thị loại IV và hình thành thêm 5 đô thị loại V từ các xã có tỷ lệ đô thị hóa đạt yêu cầu. Chú trọng xây dựng thành Long Xuyên, thành phố Châu Đốc, các đô thị lớn theo hướng xanh, sạch đẹp, cảnh quan sông nước...

- *Tập trung các dự án hạ tầng giao thông:* dự án tuyến nối Quốc lộ 91 và tuyến tránh thành phố Long Xuyên; cầu An Phú - Vĩnh Lộc; cầu Châu Đốc bắc qua sông Hậu; nâng các tuyến đường tỉnh (945, 952, 943, 944); xây dựng cầu 13 tuyến Nam Vĩnh Tre (đường tỉnh 945), nâng cấp mở rộng khẩn cấp đường tỉnh 948 thuộc tuyến quốc phòng, an ninh vùng biên giới và dân tộc. Nâng cấp đường phục vụ an ninh, quốc phòng kết hợp với đê ngăn lũ vùng Tứ giác Long Xuyên đoạn từ Châu Đốc - Cửa khẩu Tịnh Biên, tỉnh An Giang (đường tỉnh 955A)...; khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư Bến phà Tân Châu - Hồng Ngự; hệ thống cảng và bến thủy nội địa. Tiếp tục kiến nghị Trung ương sớm đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Cần Thơ - Châu Đốc; tuyến N1 từ Châu Đốc đến Tân Châu, Hồng Ngự; tuyến đường nối từ thị trấn Núi Sập, huyện Thoại Sơn đến thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

- *Tập trung các dự án thích ứng biến đổi khí hậu và phục vụ tái cơ cấu ngành Nông nghiệp:* dự án Phát triển nông thôn tổng hợp nhằm cải thiện khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu (WB 9); Dự án Chinh trị dòng chảy nhằm hạn chế sạt lở bờ sông Hậu, bảo vệ thành phố Long Xuyên; dự án cấp bách chống ngập cho thành phố Châu Đốc; cải tạo kênh Vĩnh Tế; đầu tư hệ thống thủy lợi vùng Tứ giác Long Xuyên; đầu tư mở rộng hệ thống thủy lợi vùng cao và các hồ chứa nước...

1.3. Dịch vụ

a) Thương mại nội địa

* **Mục tiêu:** Đẩy mạnh xúc tiến thương mại, hợp tác giao thương để hỗ trợ doanh nghiệp mở rộng và khai thác thị trường nội địa, gắn kết với hệ thống phân phối; khai thác thế mạnh kinh tế biên giới, gia tăng lưu lượng hàng hóa xuất khẩu qua các cửa khẩu để phát triển các loại hình dịch vụ.

*** Giải pháp**

Tăng cường kêu gọi đầu tư, từng bước hiện đại hóa kết cấu hạ tầng thương mại - dịch vụ, nhất là mạng lưới chợ, các dịch vụ vận chuyển, thông tin... Kết hợp giữa thương mại truyền thống với thương mại hiện đại, tạo thành mạng lưới phân phối hàng hóa và cung ứng dịch vụ đáp ứng nhu cầu sản

xuất và tiêu dùng từ thành thị đến nông thôn. Gắn chương trình phát triển đô thị và đô thị hóa đến năm 2020 tập trung đẩy mạnh phát triển thành phố Long Xuyên, thành phố Châu Đốc và thị xã Tân Châu trở thành trung tâm thương mại, dịch vụ lớn của tỉnh, đóng vai trò đầu mối, là nơi tiếp nhận cũng như tái phân phối luồng hàng các nơi khác như: thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Cần Thơ, thị trường Campuchia... đi đến các khu kinh tế biên giới, khu du lịch và ngược lại.

Tập trung kêu gọi đầu tư hoàn chỉnh hạ tầng các chợ biên giới, siêu thị, trung tâm thương mại trên địa bàn tỉnh, trọng tâm là hỗ trợ triển khai nhanh các dự án của các tập đoàn nước ngoài, nhà phân phối lớn tại Thành phố Long Xuyên và Châu Đốc; dự án hạ tầng kỹ thuật Khu Thương mại - Dịch vụ cửa khẩu Khánh Bình... Nghiên cứu lập đề án xây dựng trung tâm logistic tại An Giang theo Quyết định 1012/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phục vụ vùng kinh tế đồng bằng sông Cửu Long kết nối với các sân bay và cảng Mỹ Thới với các khu công nghiệp, các cửa khẩu trên địa bàn tỉnh và khu vực.

Đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư phát triển chợ địa bàn tỉnh để chuyển đổi mô hình kinh doanh, khai thác quản lý chợ, đặc biệt là chợ tại các phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh. Phấn đấu đến năm 2020 hoàn thành chuyển đổi 50% số chợ sang mô hình doanh nghiệp hoặc hợp tác xã, chuyển đổi 70% số chợ do ủy ban nhân dân cấp xã quản lý sang đơn vị sự nghiệp có thu.

Khai thác tốt thị trường nội địa, nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm và xâm nhập mạnh mẽ, hiệu quả vào thị trường nội địa đã khảo sát và đánh giá có lợi thế trong cả nước. Giữ vững thị trường Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, đẩy mạnh xúc tiến thị trường Miền Trung và Tây Nguyên,... với các sản phẩm như: gạo (chất lượng, gạo đặc sản); thủy sản (cá tra, các sản phẩm từ cá tra); rau quả đông lạnh, các sản phẩm chế biến đóng hộp; các sản phẩm tiểu thủ công nghiệp (nước mắm, mắm các loại, chiếu UZU, khô các loại...) thông qua các hoạt động giao thương giữa doanh nghiệp An Giang với doanh nghiệp phân phối các tỉnh thành. Hỗ trợ doanh nghiệp bán hàng nông thôn, tham gia trưng bày sản phẩm tại các hội chợ trong và ngoài tỉnh.

Tiếp tục đầu tư hoàn chỉnh các khu chức năng, khu vực kho, bãi tập kết... tại các khu kinh tế cửa khẩu giúp doanh nghiệp đẩy mạnh giao thương và trao đổi, mua bán hàng hóa qua biên giới. Đầu tư các hạ tầng kỹ thuật tại các khu chức năng của các khu kinh tế cửa khẩu đảm bảo điều kiện thu hút các doanh nghiệp đầu tư cơ sở công nghiệp lắp ráp, chế biến thực phẩm, công nghiệp nhẹ, đóng gói bao bì để sản xuất hàng hóa xuất khẩu sang thị trường Campuchia. Hoàn thành việc mở cửa khẩu phụ Vĩnh Gia - Tri Tôn, nghiên cứu lập đề án mở cửa khẩu Vĩnh Ngươn - Châu Đốc nhằm mở rộng hoạt động thương mại biên giới. Nâng chất và duy trì thường xuyên các sự kiện xúc tiến thương mại biên giới, tổ chức giao thương doanh nghiệp hai nước Việt Nam - Campuchia, xây dựng kênh đối thoại các cơ quan chức năng Campuchia hỗ trợ doanh nghiệp trong nước tiếp cận và mở rộng thị trường thông qua các kỳ họp định kỳ với hai tỉnh giáp biên.

Hỗ trợ doanh nghiệp phát triển loại hình thương mại điện tử, xây dựng các website thương mại để quảng bá và tăng cường hoạt động bán hàng qua mạng. Kết nối doanh nghiệp tham gia chương trình hỗ trợ phát triển thương mại điện tử của Bộ Công Thương, tham gia công thương mại quốc gia, tuần lễ khuyến mãi quốc gia... để quảng bá sản phẩm ở nhiều thị trường. Tổ chức nhiều hoạt động tuần lễ mua sắm nhân các sự kiện lễ hội, tết hàng năm; tiếp tục đẩy mạnh chương trình đưa hàng Việt về nông thôn nhằm thực hiện tốt Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”...

Thực hiện tốt công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường; xử lý nghiêm các hành vi gian lận thương mại, kinh doanh hàng giả, hàng kém chất lượng, không bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm, chủng loại sản phẩm hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho trẻ em, hàng vi phạm sở hữu công nghiệp để bảo đảm lợi ích của người tiêu dùng và các doanh nghiệp trong nước.

b) Xuất nhập khẩu

* **Mục tiêu:** Không ngừng mở rộng thị trường xuất khẩu bên cạnh giữ vững thị trường truyền thống. Phấn đấu đến năm 2020 kim ngạch xuất khẩu đạt khoảng 1,4 tỷ USD, bình quân hàng năm giai đoạn 2016 - 2020 tăng thêm 70 triệu USD/năm.

*** Giải pháp**

Thường xuyên cung cấp thông tin, dự báo thị trường trên các phương tiện thông tin đại chúng; tổ chức các hội nghị tập huấn về các chính sách thương mại của các nước; các điều khoản cam kết và lộ trình thực hiện các hiệp định thương mại FTA, các thỏa thuận thương mại với các khối liên minh kinh tế của các nước, tổ chức quốc tế giúp doanh nghiệp định hướng sản xuất và xuất khẩu.

Tăng cường liên kết, phối hợp với các Tham tán Thương mại Việt Nam tại nước ngoài đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại và mở rộng thị trường cho hàng hóa, dịch vụ của An Giang. Thường xuyên tham gia hội chợ và hội thảo gắn kết hoạt động giao thương; tổ chức khảo sát tìm hiểu các hệ thống phân phối và thông tin nhu cầu thị trường, tìm kiếm đối tác thương mại và cơ hội giao thương... Tiếp tục duy trì chương trình kết nối giao thương để các sản phẩm của An Giang vào hệ thống phân phối Hà Lan, khai thác cơ hội mở rộng quy mô và phát triển các sản phẩm chủ lực khác và những thị trường khác trong khối EU. Tiếp tục giữ vững, khai thác các thị trường truyền thống như: Nga, Trung Quốc, Campuchia... và xâm nhập những thị trường mới còn nhiều tiềm năng, như: Mexico, Australia, Nhật Bản, Hàn Quốc...

Xây dựng vùng nguyên liệu sạch, an toàn, chất lượng cao đáp ứng mục tiêu chuyên dịch cơ cấu xuất khẩu theo hướng đẩy mạnh xuất khẩu các mặt hàng có giá trị gia tăng cao; tăng sản phẩm chế biến, gia tăng hàm lượng công nghệ và chất xám đáp ứng yêu cầu của thị trường nhập khẩu. Thường xuyên kiểm soát dư lượng kháng sinh của các sản phẩm xuất khẩu để đảm bảo đạt

tiêu chuẩn theo yêu cầu của các thị trường. Đồng thời, hỗ trợ doanh nghiệp tham gia Đề án xác lập khung chính sách tiếp cận, thiết lập và xâm nhập thị trường cho các sản phẩm chủ lực, sản phẩm an toàn vệ sinh thực phẩm vào hệ thống phân phối trong và ngoài nước. Hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư kho hàng tại Khu Thương mại Lào Cai để xúc tiến hàng hóa qua biên giới phía Bắc.

Ban hành Quy chế xây dựng và quản lý Chương trình xúc tiến thương mại để tạo khung pháp lý, minh bạch và định mức ngân sách hỗ trợ doanh nghiệp tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại và xuất khẩu hàng hóa. Trực tiếp hỗ trợ cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, các sản phẩm đặc trưng của địa phương, sản phẩm truyền thống... tiếp cận thị trường, quảng bá sản phẩm; xây dựng chương trình truyền thông quảng bá dài hạn cho các sản phẩm mới, những thị trường mới.

Khuyến khích phát triển lực lượng doanh nhân, doanh nghiệp ngang tầm các nước khu vực và chuẩn toàn cầu, phấn đấu hình thành một số doanh nghiệp lớn có khả năng vươn ra thị trường thế giới với vai trò đầu tàu, dẫn dắt, đặt hàng cho sản xuất nông sản và thủy sản. Hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới mô hình quản trị doanh nghiệp, ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, xây dựng thương hiệu sản phẩm, bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa để nâng giá trị sản phẩm và hạ giá thành, nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế khi Việt Nam chính thức gia nhập Hiệp định Đối tác thương mại xuyên Thái Bình Dương (TPP); các nước Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) và các hiệp định tự do thương mại (FTA) mà Việt Nam đã ký kết với các nước.

c) Du lịch

* **Mục tiêu:** Xây dựng ngành du lịch An Giang trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh và là điểm đến hấp dẫn, mang nét riêng của văn hóa - con người An Giang, xây dựng hình ảnh ngành du lịch có uy tín, chất lượng và sức cạnh tranh cao trong khu vực đồng bằng sông Cửu Long và cả nước. Phấn đấu đưa An Giang vào điểm du lịch quốc gia, xây dựng và hình thành thương hiệu du lịch An Giang.

*** Giải pháp**

Tiếp tục triển khai kế hoạch thực hiện Nghị quyết 11-NQ/TU, của Tỉnh ủy về đẩy mạnh phát triển du lịch tỉnh An Giang đến năm 2015, định hướng đến năm 2020 và Kế hoạch phát triển du lịch giai đoạn 2016 - 2020 với mục tiêu đưa du lịch trở thành kinh tế mũi nhọn. Phấn đấu ngành du lịch ngày càng đóng góp nhiều vào ngân sách nhà nước và phát triển kinh tế của tỉnh; huy động nhiều nguồn lực đầu tư cho ngành du lịch, xây dựng các sản phẩm du lịch có chất lượng, đa dạng và đặc sắc, đáp ứng nhu cầu của du khách. Trong đó, ưu tiên tập trung phát triển 04 loại hình du lịch đặc trưng như: du lịch tâm linh; du lịch tham quan, nghỉ dưỡng; du lịch sinh thái, du lịch sông nước; tham quan di tích văn hóa lịch sử.

Định hướng quy hoạch phát triển loại hình du lịch phù hợp thể mạnh từng địa phương: du lịch sông nước - miệt vườn phát triển các huyện Cù lao và xã Mỹ Hòa Hưng - thành phố Long Xuyên gắn với Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng; du lịch sinh thái kết hợp nghỉ dưỡng phát triển hai huyện miền núi và một phần huyện Thoại Sơn; đẩy mạnh phát triển du lịch tâm linh kết hợp mua sắm, dịch vụ thương mại tại Châu Đốc, Tịnh Biên; đầu tư mở rộng loại hình du lịch tham quan di tích văn hóa lịch sử tại các điểm du lịch Đồi Túc Dục, nhà mồ Ba Chúc, Khu di tích Óc Eo... Nội kết bốn khu du lịch trọng điểm của tỉnh theo thứ tự ưu tiên Châu Đốc - Long Xuyên - Núi Cấm - Óc Eo.

Mời gọi đơn vị tư vấn có trình độ chuyên môn cao, chuyên nghiệp (nghiên cứu thuê tư vấn nước ngoài) lập Quy hoạch chi tiết phát triển du lịch cho các khu, điểm du lịch trọng điểm của tỉnh, trước mắt ưu tiên lập quy hoạch cho Khu Du lịch Núi Cấm để định hướng phát triển lâu dài, giữ gìn, bảo tồn cảnh quan thiên nhiên và trở thành điểm nhấn của ngành du lịch. Đồng thời, lựa chọn nhà đầu tư có nguồn lực tài chính mạnh, có kinh nghiệm kinh doanh du lịch để hợp tác triển khai quy hoạch đạt chất lượng và hiệu quả.

Thực hiện rà soát, điều chỉnh quy hoạch các khu, điểm du lịch trọng điểm phù hợp với nhu cầu phát triển; chấn chỉnh các hoạt động dịch vụ phát triển ngoài quy hoạch. Tăng cường kêu gọi đầu tư để xây dựng các khu vui chơi, giải trí qui mô lớn tạo nhiều sản phẩm du lịch phục vụ nhu cầu ngày càng đa dạng của du khách, như: công viên văn hóa Núi Sam, hệ thống vui chơi giải trí xung quanh ngã ba sông Châu Đốc, các khu dịch vụ trên Núi Cấm... Từng bước xây dựng Khu du lịch Núi Sam, Núi Cấm và Cù lao Ông Hồ (Mỹ Hòa Hưng) trở thành khu, điểm du lịch quốc gia và của vùng.

Triển khai thực hiện Quy hoạch phát triển du lịch ba xã Cù Lao Giêng - huyện Chợ Mới, mở rộng Khu Lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng, Khu di chỉ văn hóa Óc Eo... để tạo điều kiện mời gọi các doanh nghiệp tham gia đầu tư, tạo điểm dừng chân và sản phẩm du lịch của các tour - tuyến du lịch nội tỉnh cho các doanh nghiệp lữ hành trong và ngoài nước, liên kết với các doanh nghiệp lữ hành tham gia tuyến du lịch của vùng và mở rộng sang Campuchia.

Nhà nước hỗ trợ thực hiện Chương trình bảo tồn và phát huy giá trị truyền thống các làng nghề của đồng bào dân tộc gắn với phát triển mô hình du lịch cộng đồng; tăng cường công tác đào tạo và thông tin tuyên truyền nhằm nâng cao ý thức đồng bào dân tộc trong vai trò tham gia phát triển các loại hình du lịch gắn với văn hóa - truyền thống. Tiếp tục đẩy mạnh phát triển các loại hình du lịch nông nghiệp như: du lịch lúa mùa nổi ở xã Vĩnh Phước, huyện Tri Tôn, mô hình homestay miệt vườn, du lịch rừng trà Trà sư gắn với bảo tồn và nghỉ dưỡng, du lịch mùa nước nổi...

Đẩy mạnh xúc tiến, tuyên truyền, quảng bá du lịch với nhiều hình thức phong phú, đa dạng trên các phương tiện truyền thông trong và ngoài nước, đồng thời tổ chức và tham gia các sự kiện du lịch nhằm giới thiệu hình ảnh du lịch An Giang. Tăng cường liên kết vùng và quốc tế, khai thác có hiệu quả các

khu, tuyến du lịch hiện có với các tỉnh, thành trong khu vực, trong nước cũng như quốc tế; mở thêm các tuyến du lịch mới, nhất là các tuyến du lịch bằng đường bộ với các nước trong khu vực như Campuchia, Lào, Thái Lan, Trung Quốc...

Kiến toàn bộ máy quản lý ngành du lịch; nghiên cứu xây dựng đề án đề nghị Chính phủ cho phép thành lập Sở Du lịch. Đẩy mạnh công tác đào tạo, phát triển nguồn nhân lực du lịch đảm bảo chất lượng, số lượng, phù hợp về cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo, để đáp ứng yêu cầu phát triển du lịch của tỉnh và hội nhập quốc tế, tạo sự chuyển dịch mạnh mẽ lao động từ nông nghiệp, nông thôn sang lĩnh vực du lịch.

d) Dịch vụ vận tải hành khách và hàng hóa

* **Mục tiêu:** Phát triển dịch vụ vận tải đáp ứng tốt nhu cầu lưu thông hàng hóa và vận chuyển hành khách với chất lượng và an toàn ngày càng cao.

*** Giải pháp**

Đầu tư xây dựng phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng giao thông, phát huy khả năng vận tải trên các tuyến theo thứ tự từ quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường xã. Quy hoạch đầu tư hệ thống bến, bãi hợp lý kết hợp đẩy mạnh xã hội hóa, kêu gọi vốn tư nhân đầu tư.

Tăng khối lượng vận tải cả đường bộ và đường thủy đáp ứng yêu cầu tăng trưởng của nền kinh tế. Sớm hình thành lực lượng vận tải mạnh, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia. Xây dựng lực lượng vận tải của tỉnh có khả năng vận tải liên tỉnh, nâng cao doanh thu của ngành vận tải. Tiếp tục nâng chất hoạt động hệ thống giao thông công cộng; điều hành quản lý số tuyến, thời gian phục vụ, phương tiện vận tải hành khách... đáp ứng nhu cầu của nhân dân.

Chấn chỉnh các loại hình phục vụ vận tải theo hướng nâng cao chất lượng dịch vụ, để đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa, hành khách trong tỉnh, nâng cao tỷ lệ tham gia vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu. Ưu tiên phát triển vận tải đa phương thức và dịch vụ logistic để điều tiết hợp lý giữa các phương thức vận tải. Tiếp tục nghiên cứu mở rộng đầu tư cơ sở hạ tầng Cảng Mỹ Thới để tiếp nhận các tàu trọng tải lớn sau khi cửa sông Hậu được Trung ương đầu tư, cải tạo thông luồng; phát triển các loại hình dịch vụ giao nhận hàng, năng lực bốc xếp, liên kết các cảng lớn thực hiện mô hình logistic... đáp ứng nhu cầu giao dịch, xuất nhập khẩu hàng hóa.

đ) Thông tin truyền thông

* **Mục tiêu:** Từng bước phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông phủ khắp, đáp ứng yêu cầu trao đổi thông tin của toàn xã hội. Đảm bảo thực hiện các tiêu chí nông thôn mới về bưu điện; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động cơ quan quản lý nhà nước gắn với cải cách hành chính.

Nâng cao chất lượng, hiệu quả các hoạt động thông tin, tuyên truyền, báo chí, xuất bản, phát thanh truyền hình phù hợp với xu thế phát triển, đáp ứng yêu cầu thông tin tuyên truyền, giáo dục, định hướng dư luận xã hội và nhu cầu thông tin của nhân dân.

*** Giải pháp**

Tiếp tục thực hiện tốt công tác truyền thông đối nội, đối ngoại; đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền, định hướng tuyên truyền trên nhiều phương tiện truyền thông nhằm tạo sự đồng thuận trong nhân dân và hệ thống chính trị về các mục tiêu và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Triển khai Đề án thông tin - truyền thông giai đoạn 2016 - 2020 nhằm đảm bảo hạ tầng viễn thông, thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Tạo điều kiện thuận lợi huy động nguồn lực doanh nghiệp đầu tư phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông, đẩy mạnh phát triển các trạm thu phát sóng thông tin di động để tăng cường chất lượng dịch vụ viễn thông; quang hóa đến từng hộ gia đình phục vụ nhu cầu tiếp cận thông tin, trao đổi thông tin. củng cố, nâng cấp, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ hệ thống bưu điện văn hóa xã, hệ thống truyền thanh cấp huyện và cấp xã thực sự là công cụ truyền thông của cấp ủy và chính quyền địa phương.

Thực hiện Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin trong hệ thống cơ quan Nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 nhằm củng cố hệ thống an toàn, an ninh thông tin; phát huy hiệu quả các phần mềm đã triển khai; ứng dụng công nghệ thông tin rộng rãi, đồng bộ các dữ liệu chuyên ngành trong hoạt động các cơ quan nhà nước, cung cấp thông tin, giao tiếp hiệu quả với người dân, góp phần thúc đẩy cải cách hành chính của tỉnh. Tập trung phát triển và khai thác hiệu quả ứng dụng công nghệ thông tin trong một số lĩnh vực, như: giáo dục, y tế, thống kê, kế toán, xuất - nhập khẩu hàng hóa...

Nghiên cứu thành lập Khu công nghệ thông tin tập trung; chính sách ưu đãi, hỗ trợ doanh nghiệp tham gia đầu tư và thu hút đầu tư phát triển công nghiệp công nghệ thông tin, tin học ứng dụng, thiết kế và tư vấn phần mềm quản lý... Đào tạo, phát triển nâng cao năng lực nguồn nhân lực công nghệ thông tin, đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập quốc tế.

Bảo đảm các cơ quan báo chí thực hiện tốt chức năng là cơ quan ngôn luận của tổ chức Đảng, cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội và diễn đàn của nhân dân; từng bước phát triển báo chí theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại. Tăng cường và mở rộng hoạt động xuất bản, in, phát hành, đáp ứng tốt nhu cầu thông tin của các tầng lớp nhân dân, giảm sự chênh lệch về tiếp cận thông tin giữa khu vực nông thôn và thành thị.

1.4. Tài chính - Ngân hàng

* **Mục tiêu:** Huy động, phân phối, quản lý, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực tài chính, đảm bảo an toàn tài chính địa phương, góp phần tích cực cho kinh tế phát triển bền vững, đạt tốc độ tăng trưởng hợp lý, giải quyết tốt các vấn đề xã hội, quốc phòng an ninh tại địa phương. Thực hiện nghiêm túc chỉ đạo của Ngân hàng nhà nước Trung ương về các giải pháp điều hành chính sách tiền tệ và tài khóa.

* Giải pháp

Tích cực khai thác, quản lý chặt chẽ các nguồn thu ngân sách Nhà nước; tăng cường thanh tra, kiểm tra chống thất thu, gian lận thuế; phân đầu tăng thu ngân sách bình quân đạt 7,11%. Ngành Thuế đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính tạo sự công bằng trong thi hành nghĩa vụ nộp ngân sách, thực hiện tốt các chính sách miễn giảm thuế để kêu gọi đầu tư, quan tâm phát triển các ngành nghề có khả năng đóng góp vào ngân sách lớn để mở rộng nguồn lực. Nâng cao trình độ cán bộ quản lý thuế đáp ứng tiến trình cải cách và hiện đại hóa công tác quản lý thuế đảm bảo không ngừng phát triển nguồn thu ngân sách. Giảm mạnh nợ đọng, đảm bảo tỷ lệ nợ đọng theo quy định.

Quản lý chặt chẽ, triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính; giám sát và công khai minh bạch việc sử dụng ngân sách Nhà nước. Phân đầu đến năm 2020, cơ bản hoàn thành Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động số 29-CTr/TU của Tỉnh ủy về đổi mới cơ chế hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập. Đẩy mạnh xã hội hóa một số loại hình dịch vụ sự nghiệp công và giao quyền tự chủ cho các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định 16/2015/NĐ-CP của Chính phủ, từng bước chuyển sang tự đảm bảo toàn bộ kinh phí hoạt động và chuyển sang hình thức hoạt động như doanh nghiệp được Nhà nước giao vốn.

Tiếp tục thực hiện lộ trình cổ phần hóa và Kế hoạch đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp Nhà nước do tỉnh quản lý đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong giai đoạn; kiến nghị Trung ương cho phép tỉnh giữ quyền đại diện chủ sở hữu đối với cổ phần nhà nước chi phối ở một số doanh nghiệp Nhà nước sau khi cổ phần hóa và những doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực công ích. Gắn kết Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời với định hướng xây dựng hợp tác xã kiểu mới trong nông nghiệp; kêu gọi tư nhân đầu tư vào Công ty Cổ phần Điện nước để tạo nguồn vốn Nhà nước tiếp tục đầu tư hạ tầng thiết yếu ở khu vực nông thôn, đặc biệt các xã trong lộ trình xây dựng nông thôn mới.

Thành lập Quỹ đầu tư phát triển tỉnh An Giang trên cơ sở sáp nhập các quỹ tài chính hiện có của tỉnh để tạo nguồn tài chính đủ mạnh và tập trung thực hiện chức năng bảo lãnh, cho vay ưu đãi hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư mở

rộng sản xuất trên các lĩnh vực ưu tiên phát triển, phù hợp định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Hình thành bộ máy chuyên nghiệp để vận hành quỹ mang tính độc lập và minh bạch, giúp nâng cao hiệu quả nguồn quỹ.

Tiếp tục triển khai các giải pháp tháo gỡ khó khăn trong quan hệ tín dụng giữa tổ chức tín dụng với khách hàng, tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng tiếp cận nguồn vốn tín dụng góp phần hỗ trợ doanh nghiệp và người dân duy trì, phát triển sản xuất, kinh doanh. Tổ chức kênh đối thoại giữa doanh nghiệp và các tổ chức tín dụng để xây dựng mối quan hệ hợp tác, đàm phán cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi vốn vay... Hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận các gói tín dụng ưu đãi của nhà nước, như: đầu tư nhà ở xã hội, tín dụng xây dựng chuỗi sản xuất nông nghiệp...

Triển khai có hiệu quả các chương trình, chính sách tín dụng theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Các tổ chức tín dụng bám sát chủ trương phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, nâng cao vai trò, vị trí chi phối, dẫn dắt thị trường; đảm bảo các ngân hàng thương mại Nhà nước và các ngân hàng thương mại có cổ phần chi phối của Nhà nước thật sự là lực lượng chủ lực, chủ đạo trong việc đáp ứng các nhu cầu vốn cho phát triển kinh tế của tỉnh.

1.5. Khoa học và công nghệ

* **Mục tiêu:** Đổi mới đồng bộ về công tác quản lý, tổ chức, hoạt động khoa học - công nghệ trên địa bàn tỉnh An Giang. Phát huy vai trò của khoa học - công nghệ và xem khoa học - công nghệ là đòn bẩy của quá trình tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng. Tiếp tục nâng cao hiệu quả công tác nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao kết quả nghiên cứu từng bước nâng cao mức đóng góp của năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng giá trị gia tăng (VA) của tỉnh; phát huy mạnh mẽ vai trò của đội ngũ trí thức; nâng cao tiềm lực khoa học và công nghệ của tỉnh.

*** Giải pháp**

Triển khai và tổ chức thực hiện tốt Chương trình hành động 18-CTr/TU của Tỉnh ủy về “Phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế” gắn các mục tiêu, nhiệm vụ khoa học và công nghệ với các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của từng ngành, địa phương.

Nâng cao hiệu quả công tác nghiên cứu, ứng dụng các đề tài, dự án khoa học ngang tầm nhiệm vụ trong tình hình mới; xây dựng và ban hành các chính sách nhằm đổi mới cơ chế quản lý Nhà nước trong việc đề xuất đặt hàng, đấu thầu thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học. Nghiên cứu phát triển sản phẩm

mua bán đề tài khoa học - công nghệ, kết quả nghiên cứu, đẩy mạnh thương mại hóa các đề tài nghiên cứu khoa học - công nghệ để tái tạo nguồn đầu tư, khuyến khích doanh nghiệp và các nhà khoa học tham gia vào lĩnh vực nghiên cứu khoa học.

Xây dựng chính sách tuyển dụng và đãi ngộ cán bộ khoa học - công nghệ phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh. Đổi mới cơ chế, chính sách đào tạo, bồi dưỡng các nhà khoa học, nhà nghiên cứu để xây dựng và phát triển nguồn lực khoa học - công nghệ đủ khả năng tiếp thu, ứng dụng, làm chủ và phát triển công nghệ tiên tiến. Cơ chế giao quyền sở hữu và phân chia hợp lý lợi ích cho cơ quan chủ trì và tác giả thực hiện nhiệm vụ khoa học - công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước; hoàn thiện cơ chế hợp tác công - tư, đồng tài trợ thực hiện nhiệm vụ khoa học - công nghệ.

Khuyến khích và hỗ trợ các hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao ứng dụng công nghệ tại các doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp quy mô lớn, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư, hỗ trợ và bảo trợ cho hoạt động khoa học và công nghệ. Tạo những điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân thành lập quỹ về phát triển khoa học - công nghệ; khuyến khích doanh nghiệp đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Tiếp tục duy trì và áp dụng tốt hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia ISO 9001: 2008 tại các cơ quan hành chính Nhà nước.

Tiếp tục thực hiện Kế hoạch phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh An Giang giai đoạn 2012 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030, trong đó, thực hiện các đề tài khoa học - công nghệ tập trung vào 08 gói sản phẩm chủ lực của tỉnh, như: phát triển các mô hình sản xuất theo chuỗi giá trị, cánh đồng lớn, sản xuất các mặt hàng nông sản theo hướng ứng dụng công nghệ cao, hỗ trợ đầu tư đổi mới công nghệ cho các cơ sở chế biến nông sản nông thôn, xây dựng nhãn hiệu chứng nhận cho các nông sản chủ lực của tỉnh An Giang.

Từng bước thực hiện xã hội hội hóa lĩnh vực khoa học - công nghệ, đồng thời gắn với cơ chế hợp tác công - tư (PPP), thực hiện cơ chế đặt hàng, đấu thầu, khoán kinh phí theo kết quả đảm bảo đầu ra theo nguyên tắc công khai, minh bạch. Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức khoa học và công nghệ để thu hút nguồn lực, chất xám của xã hội tham gia phát triển khoa học - công nghệ, góp phần đưa tiến bộ khoa học - công nghệ vào sản xuất, phát triển kinh tế.

1.6. Thực hiện liên kết vùng

* **Mục tiêu:** Tạo sự liên kết chặt chẽ giữa An Giang với các tỉnh trong vùng đồng bằng sông Cửu Long, đặc biệt là với các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm; tăng cường hợp tác phát triển với các tỉnh, thành phố, doanh nghiệp, đặc biệt là thành phố Hồ Chí Minh, đẩy mạnh hội nhập quốc tế.

* Giải pháp

Tăng cường và chủ động hợp tác, liên doanh, liên kết và phối hợp phát triển với các tỉnh, thành phố trong Vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long và các tỉnh, thành khác trên cơ sở phát huy thế mạnh đặc thù của nhau để cùng phát triển, cùng có lợi. Phát huy vai trò thành viên tham gia Hội đồng vùng, tích cực hợp tác với các tỉnh trong khu vực trong việc xây dựng các chương trình hành động mang tính chất liên vùng; thực hiện tốt cơ chế phản biện khi xây dựng các dự án, đề án tác động đến các tỉnh trong vùng và ngược lại. Thành lập bộ máy giúp việc Hội đồng vùng theo quy định của Chính phủ, xây dựng quy chế phối hợp của các ngành có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh với tư cách là thành viên Hội đồng vùng.

Tiếp tục kiến nghị Trung ương ban hành chính sách đặc thù phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2015 - 2020. Tranh thủ sự quan tâm chỉ đạo của Trung ương; chia sẻ, hợp tác, liên kết với các tỉnh, thành phố trong cả nước, cộng đồng doanh nghiệp, nhà khoa học, nhà báo, nhà văn nghệ sĩ, các tôn giáo, bạn bè quốc tế và người Việt Nam ở nước ngoài.

Phối hợp với các tỉnh trong khu vực đồng bằng sông Cửu Long đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động xúc tiến thương mại và đầu tư nhằm thu hút mạnh mẽ nguồn vốn đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội trong vùng. Xây dựng kế hoạch hợp tác từng dự án, đề án cụ thể với mục tiêu, nội dung, các bước thực hiện rõ ràng, phối hợp chặt chẽ với các tỉnh, thành trong vùng kinh tế trọng điểm với nhau để kêu gọi các nhà đầu tư thực hiện các dự án có tính chất liên tỉnh, liên vùng.

2. Lĩnh vực văn hóa, xã hội

Phát triển văn hóa, xã hội, thể dục, thể thao, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát triển giáo dục đào tạo. Chủ động, tích cực phòng chống dịch bệnh, nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh; thực hiện tốt chính sách về an sinh xã hội và giảm nghèo. Tiếp tục đẩy mạnh xã hội hoá lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường nhằm thu hút nguồn lực của xã hội, đầu tư cơ sở vật chất đáp ứng nhu cầu phát triển trong giai đoạn tới.

2.1. Giáo dục và đào tạo

* **Mục tiêu:** Xây dựng nền giáo dục theo hướng chuẩn hóa, hiện đại, xã hội hóa và hội nhập quốc tế, nâng cao chất lượng giáo dục ở các cấp học, bậc học; tăng cường đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng với nhu cầu phát triển của xã hội.

*** Giải pháp**

Thực hiện có hiệu quả Chương trình hành động của Tỉnh ủy về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, trong đó nghiên cứu đổi mới phương pháp dạy và học phù hợp với tình hình thực tiễn, nhu cầu phát triển của xã hội, tiếp tục đào tạo và bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên; tạo chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng giáo dục đào tạo.

Thực hiện Đề án củng cố và xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên có đủ phẩm chất và năng lực, đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục. Tiến hành rà soát, sàng lọc, tinh giản biên chế sự nghiệp giáo dục theo Nghị định 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế và điều động, luân chuyển để điều hòa chất lượng ngành giáo dục ở từng địa phương. Thực hiện việc tuyển dụng sinh viên sư phạm và cán bộ quản lý giỏi bằng hình thức thi tuyển; thực hiện Đề án cơ chế quản lý ngành dọc về nhân sự. Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá, tham khảo chất lượng dạy và học nhằm đánh giá năng lực, phẩm chất giáo viên và chất lượng giáo dục một cách khách quan, trung thực.

Tập trung đầu tư cơ sở vật chất trường, lớp, dụng cụ dạy và học. Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia theo khả năng cân đối ngân sách để phấn đấu đến năm 2020 đạt tỷ lệ 50%. Hoàn thành chương trình kiên cố trường lớp học (giai đoạn 2), Đề án kiên cố hóa trường lớp học và nhà ở giáo viên (giai đoạn III); tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị đảm bảo triển khai tốt đáp ứng yêu cầu đổi mới nội dung chương trình giáo dục phổ thông, sách giáo khoa.

Thực hiện rà soát, sắp xếp lại mạng lưới các trường cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề công lập. Tập trung ưu tiên đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; mở thêm các trường nội trú, bán trú và có chính sách hỗ trợ nhà ở và đời sống giáo viên. Đổi mới tổ chức và hoạt động của nhà trường, nhất là trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề. Nâng cao năng lực quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo, tăng cường kiểm tra, giám sát, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh trong giáo dục và đào tạo, nhất là việc hướng nghiệp và phân luồng đào tạo nghề sau tốt nghiệp trung học cơ sở.

Ngành giáo dục và đào tạo xây dựng kế hoạch cụ thể để phân kỳ thực hiện việc giao quyền tự chủ về tổ chức, tài chính, chuyên môn cho các trường, nhằm thực hiện có hiệu quả Nghị định 59/2014/NĐ-CP của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 69/2008/NĐ-CP của Chính phủ. Triển khai thí điểm xã hội hóa một số trường học chất lượng cao ở các cấp học, kể cả bậc đại học; tăng cường hợp tác, liên kết với các trường đại học chất lượng cao của thành phố Hồ Chí Minh xúc tiến mở cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh.

2.2. Chăm sóc sức khỏe nhân dân

* **Mục tiêu:** Kiện toàn mạng lưới y tế từ tỉnh đến huyện theo hướng từng bước hiện đại, công bằng, hiệu quả và phát triển, đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của nhân dân về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe. Đổi mới cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính của các bệnh viện công lập theo lộ trình của Chính phủ.

* **Giải pháp**

Nâng cao chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh và phục hồi chức năng ở tất cả các tuyến. Đẩy nhanh tốc độ phát triển y tế chuyên sâu cùng với y tế phổ cập, mở rộng dịch vụ khám, chữa bệnh cho y tế cơ sở. Tăng cường kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền. Triển khai Đề án tổ chức quản lý ngành dọc của ngành y tế; tiếp tục củng cố, phát triển và nâng cao năng lực mạng lưới y tế và đội ngũ nhân viên cấp cơ sở; từng bước tổ chức xây dựng và phát triển mạng lưới bác sỹ gia đình, chăm sóc sức khỏe tại nhà và người cao tuổi. Tuyên truyền, vận động người dân tham gia bảo hiểm y tế, nâng cao chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh, để tạo lòng tin cho người tham gia bảo hiểm y tế; quan tâm người có công với cách mạng, người nghèo, cận nghèo và các đối tượng bảo trợ xã hội.

Kiện toàn cơ sở vật chất theo lộ trình đầu tư phân kỳ từng giai đoạn cho phù hợp với khả năng ngân sách của tỉnh. Triển khai đầu tư một số công trình trọng điểm của ngành y tế, như: Bệnh viện Tim mạch cấp vùng, Bệnh viện Lao - Phổi, Bệnh viện Tâm thần, Bệnh viện Y học cổ truyền, mở rộng Bệnh viện đa khoa khu vực Châu Đốc, nâng cấp Trường Trung cấp Y tế thành Trường Cao đẳng Y tế...; tiếp tục đầu tư nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống y tế, nhất là y tế tuyến cơ sở, phòng khám khu vực, trạm y tế xã đạt chuẩn.

Củng cố, nâng cao năng lực hoạt động của mạng lưới y tế dự phòng, chủ động phòng, chống dịch bệnh, khống chế các bệnh truyền nhiễm, không để phát triển thành dịch. Hạn chế, tiến tới kiểm soát các yếu tố nguy cơ của các bệnh không lây nhiễm, bệnh tật học đường, các bệnh liên quan đến môi trường, lối sống hành vi, an toàn vệ sinh thực phẩm, dinh dưỡng. Đẩy mạnh chăm sóc sức khỏe theo hướng toàn diện, chú trọng dự phòng tích cực và chủ động, sàng lọc phát hiện sớm và điều trị kịp thời bệnh tật.

Thực hiện xã hội hóa từng phần và tiến tới cổ phần hóa Bệnh viện chuyên khoa Sản - Nhi; đẩy mạnh chương trình hợp tác với các bệnh viện chuyên khoa, đa khoa ở thành phố Hồ Chí Minh chuyển giao các tiến bộ y học để phục vụ công tác khám và điều trị, triển khai mô hình khám và chuẩn đoán qua hệ thống trực tuyến. Khuyến khích các doanh nghiệp, các tổ chức y tế Nhà nước liên kết với các trung tâm khám và điều trị ngoại trú của thành phố Hồ Chí Minh mở chi nhánh, cơ sở đại diện tại địa phương để giúp người bệnh tiếp cận dịch vụ kỹ thuật cao, giảm chi phí đi lại.

Nâng cao năng lực quản lý Nhà nước trong ngành Y tế; đẩy mạnh cải cách hành chính, phát triển hệ thống thông tin y tế; tăng cường giám sát, đánh giá, thanh tra, kiểm tra đáp ứng yêu cầu đổi mới và phát triển ngành y tế. Tiếp tục đổi mới công tác đấu thầu, mua sắm trang thiết bị y tế, thuốc chữa bệnh đáp ứng yêu cầu điều trị của ngành Y tế, chống thất thoát, phòng ngừa hiệu quả những sai phạm.

Nâng chất chương trình chăm sóc sức khỏe ban đầu bà mẹ và trẻ em, nhằm duy trì mức tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh thấp. Nâng cao chất lượng dân số, duy trì mức sinh thấp hợp lý, đáp ứng nhu cầu kế hoạch hóa gia đình, tăng khả năng tiếp cận dịch vụ sức khỏe sinh sản có chất lượng, kiểm soát chỉ số giới tính khi sinh; tăng cường lồng ghép các yếu tố về dân số vào hoạch định chính sách, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội ở các cấp, ngành.

2.3. Lao động, việc làm, giảm nghèo bền vững

* **Mục tiêu:** Nâng cao chất lượng lao động để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trước mắt và lâu dài. Nâng cao kiến thức, tay nghề chuyên sâu và tác phong công nghiệp cho các đối tượng đào tạo để phục vụ nhu cầu xuất khẩu lao động và các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài. Phần đầu đưa tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2020 đạt 65% và giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân 1,5%/năm (theo chuẩn 2016 - 2020).

*** Giải pháp**

Thực hiện có hiệu quả kế hoạch đào tạo nghề và giải quyết việc làm; tăng cường đào tạo nghề cho lao động nông thôn, chú trọng đào tạo nghề cho người lao động đáp ứng các thị trường yêu cầu có tay nghề cao và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Nâng cao năng lực hoạt động của các trường, các cơ sở đào tạo nghề, trung tâm giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh. Tăng cường công tác giới thiệu việc làm cho người lao động; nâng chất hoạt động sàn giao dịch việc làm tại trung tâm dịch vụ việc làm và các điểm giới thiệu việc làm tại các địa phương.

Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho người lao động và người sử dụng lao động trong các loại hình doanh nghiệp. Thường xuyên tổ chức điều tra thu thập thông tin cung - cầu lao động, khai thác tốt các dữ liệu cung cầu lao động của doanh nghiệp trong nước và thị trường lao động nước ngoài. Xây dựng và triển khai Đề án xuất khẩu lao động giai đoạn 2016 - 2020, trong đó chú trọng người lao động có trình độ tay nghề chất lượng cao, thị trường xuất khẩu lao động có thu nhập cao và ổn định.

Thực hiện Đề án Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 – 2020 theo tiêu chuẩn nghèo đa chiều; đổi mới công tác giảm

nghèo, hướng người nghèo tự thân phấn đấu, không trông chờ chính sách của Nhà nước; chính sách giảm nghèo tập trung đầu tư để thoát nghèo bền vững. Rà soát, đề xuất Trung ương điều chỉnh cơ chế, chính sách phù hợp để bảo đảm tính hệ thống và đồng bộ, khuyến khích người dân thoát nghèo và vươn lên làm giàu chính đáng.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát nhằm đảm bảo việc tổ chức thực hiện các chế độ, chính sách đối với hộ nghèo, người nghèo được công khai, đầy đủ, kịp thời. Tạo điều kiện thuận lợi cho người nghèo, hộ nghèo tiếp cận và thụ hưởng chính sách, dịch vụ cơ bản xã hội. Tăng cường đầu tư kinh phí chương trình giảm nghèo, có ưu tiên cho địa bàn khó khăn, có tỷ lệ nghèo cao, các xã nông thôn mới và vùng đồng bào dân tộc, biên giới.

Xây dựng và triển khai Kế hoạch về xã hội hoá công tác đào tạo, giải quyết việc làm theo Nghị định 59/2014/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 69/2008/NĐ-CP của Chính phủ. Trong giai đoạn tới, cơ sở đào tạo nghề của Nhà nước tiến hành hoạt động theo mô hình doanh nghiệp, chịu trách nhiệm chất lượng đào tạo và chủ động liên kết với doanh nghiệp để giải quyết lao động được đào tạo.

2.4. Đảm bảo các chính sách cho người có công và chính sách an sinh xã hội

* **Mục tiêu:** Triển khai thực hiện kịp thời các chính sách ưu đãi người có công với cách mạng và các chính sách về an sinh xã hội.

*** Giải pháp**

Tiếp tục rà soát, tiếp nhận và giải quyết kịp thời hồ sơ người có công. Đẩy mạnh thực hiện các phong trào chăm sóc người có công, vận động các ngành, các cấp, các đoàn thể quan tâm, giúp đỡ bằng nhiều nguồn lực nhằm nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người có công. Thực hiện chính sách hỗ trợ của Nhà nước cho người có công được kịp thời và đầy đủ; triển khai đầu tư Trung tâm Điều dưỡng người có công, đồng thời thực hiện dịch vụ phục vụ cho những đối tượng này của những tỉnh, thành có nhu cầu.

Tiếp tục vận động Quỹ “Đền ơn đáp nghĩa”, xây dựng, sửa chữa nhà tình nghĩa hỗ trợ cho đối tượng chính sách, chi trả trợ cấp, đảm bảo đúng chế độ, đúng đối tượng, kịp thời và đến tận tay người được hưởng, góp phần ổn định nâng cao đời sống người có công.

Tăng cường công tác thông tin - tuyên truyền, hướng dẫn người dân chủ động phòng, chống thiên tai, rủi ro và hỗ trợ người dân khắc phục kịp thời khó khăn, đảm bảo sản xuất và ổn định cuộc sống. Tiếp tục triển khai thực hiện tốt Luật Người cao tuổi, Luật Người khuyết tật, đảm bảo trợ cấp đầy đủ, kịp thời và chăm lo đầy đủ cho các đối tượng bảo trợ xã hội. Nâng cao hiệu quả quản lý và năng lực của đội ngũ cán bộ, trách nhiệm của các cấp, các ngành trong tổ chức thực hiện đảm bảo an sinh xã hội.

2.5. Thực hiện các quyền của trẻ em, bình đẳng giới, vì tiến bộ phụ nữ

* **Mục tiêu:** Tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em; tổ chức tốt các hoạt động trợ giúp cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn và trẻ em sống trong các hộ gia đình nghèo, khó khăn. Tăng cường các hoạt động phòng, chống xâm hại tình dục, tai nạn thương tích; chăm sóc sức khỏe và dinh dưỡng cho trẻ em. Đảm bảo bình đẳng giới thực chất; nữ giới được tạo nhiều cơ hội tham gia và thụ hưởng trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội.

* **Giải pháp**

Triển khai thực hiện có hiệu quả kế hoạch thực hiện chương trình bảo vệ trẻ em theo Quyết định 457/QĐ-UBND, ngày 20 tháng 3 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh. Xây dựng và nhân rộng các mô hình xã, phường phù hợp với trẻ em. Phối hợp các tổ chức đoàn thể tổ chức nhiều hoạt động vui chơi, sinh hoạt tập thể cho trẻ em, giúp các em phát triển kỹ năng sống, tập quen dần sinh hoạt cộng đồng.

Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các cấp, các ngành, đoàn thể về công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em, phòng chống xâm hại trẻ em, tạo môi trường thuận lợi để thực hiện toàn diện quyền trẻ em. Tổ chức các lớp tập huấn, nâng cao kiến thức của những thành viên trong gia đình về trách nhiệm bảo vệ quyền trẻ em; xây dựng môi quan hệ gia đình được bền chặt, chung tay cùng xã hội để thực hiện đầy đủ quyền của trẻ em.

Vận động và thường xuyên kiểm tra các đơn vị có liên quan, doanh nghiệp sử dụng lao động trẻ em để kịp thời ngăn chặn. Thường xuyên giáo dục và hướng dẫn trẻ em cách giao tiếp với người lớn và bạn bè để tránh trẻ em bị xâm hại.

Quy hoạch cán bộ nữ lồng ghép bình đẳng giới vào chỉ tiêu đào tạo, tuyển dụng, đề bạt cán bộ lãnh đạo; tổ chức kiểm tra, đánh giá hàng năm, đánh giá đúng năng lực và tham mưu đề xuất việc bổ nhiệm nữ lãnh đạo chủ chốt trong tất cả các cấp, các ngành. Tăng cường sự tham gia của phụ nữ vào các vị trí lãnh đạo, quản lý, nhằm từng bước giảm dần khoảng cách về giới trong lĩnh vực chính trị; phấn đấu đến năm 2020, cán bộ nữ tham gia cấp ủy các cấp đạt từ 25% trở lên; ít nhất 80% cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp có cán bộ nữ tham gia trong ban lãnh đạo.

Giảm khoảng cách về giới trong lĩnh vực kinh tế, lao động, việc làm; tăng cường sự tiếp cận của phụ nữ nghèo ở nông thôn, phụ nữ người dân tộc thiểu số đối với các nguồn lực kinh tế, thị trường lao động. Phấn đấu năm 2020, tỷ lệ nữ làm chủ doanh nghiệp đạt từ 35% trở lên; tỷ lệ lao động nữ nông thôn dưới 45 tuổi được đào tạo nghề và chuyên môn kỹ thuật đạt từ 50% trở lên; tỷ lệ nữ ở vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số có nhu cầu được vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức đạt 100%/năm.

Đến năm 2020, Đài Phát thanh - Truyền hình An Giang và các đài truyền thanh ở địa phương có chuyên mục, chuyên đề nâng cao nhận thức về bình đẳng giới. Bảo đảm bình đẳng giới trong đời sống gia đình, từng bước xóa bỏ bạo hành gia đình. Tăng cường công tác hỗ trợ phụ nữ là nạn nhân bạo lực gia đình. Phấn đấu đến năm 2020, ngành Lao động, Thương binh và Xã hội cấp tỉnh và huyện được bố trí đủ cán bộ làm công tác bình đẳng giới; hình thành đội ngũ cộng tác viên, tình nguyện viên tham gia công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ.

2.6. Văn hóa - Thông tin

* **Mục tiêu:** Nâng mức hưởng thụ văn hóa trong nhân dân; đổi mới, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về văn hóa trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế và trong thời kỳ bùng nổ thông tin và truyền thông.

* **Giải pháp**

Tích cực triển khai Chương trình hành động của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW, ngày 09 tháng 6 năm 2014 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI). Trọng tâm là xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh; tiếp tục vận động và thực hiện có hiệu quả phong trào toàn dân xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư gắn với nếp sống văn minh đô thị, xây dựng nông thôn mới.

Bảo tồn và phát huy có hiệu quả các giá trị văn hóa truyền thống như: đờn ca tài tử, hát dân ca,... Đầu tư tôn tạo các di tích lịch sử - văn hóa để tiếp tục phục vụ giáo dục truyền thống, cụ thể: mở rộng Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng, đầu tư quảng trường Chủ tịch Tôn Đức Thắng, Khu di tích văn hóa Óc Eo... và những di sản văn hoá liên quan đến đồng bào dân tộc Khmer, Chăm, Hoa trên địa bàn tỉnh.

Xây dựng mạng lưới thiết chế văn hóa, nhất là ở cơ sở theo Quyết định số 88/QĐ-TTg, ngày 09 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Quy hoạch và kế hoạch nâng cấp, xây dựng các công trình văn hóa, đặc biệt quan tâm đầu tư các thiết chế văn hóa của các xã trong lộ trình xây dựng nông thôn mới. Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các thiết chế văn hóa hiện có, như: hệ thống trung tâm văn hóa cấp huyện, xã, hệ thống thư viện, phòng đọc sách, nhà truyền thống... và hiệu quả hoạt động các trung tâm văn hóa và học tập cộng đồng sau khi tiến hành sắp xếp, sáp nhập theo đề án được phê duyệt.

Tăng cường quản lý các hoạt động lễ hội, tổ chức các trò chơi dân gian; ngành văn hóa tiếp tục tăng cường thông tin tuyên truyền nhằm đẩy lùi các tệ nạn mê tín dị đoan, các hủ tục dân gian, các hoạt động văn hóa nghệ thuật

thiếu lành mạnh, chất lượng kém. Đẩy mạnh các hoạt động biểu diễn nghệ thuật, giao lưu văn hóa giữa các dân tộc trong tỉnh và khu vực; giảm dần sự chênh lệch hưởng thụ văn hóa giữa các vùng, miền, giữa khu vực thành thị và nông thôn.

Tăng cường công tác thanh tra văn hóa, gắn với trách nhiệm tổ chức và cá nhân khi để ra sai phạm trong hoạt động liên quan lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật biểu diễn, thông tin... Giải quyết các vấn đề cơ bản, cấp bách về cơ sở vật chất cho các thiết chế văn hoá, ban hành cơ chế chính sách, huy động nguồn lực cho phát triển văn hóa.

2.7. Thể dục, thể thao

* **Mục tiêu:** Nâng cao thể chất của người dân để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Phát triển mạnh các phong trào thể dục, thể thao quần chúng để tăng cường sức khỏe cho nhân dân. Thực hiện tốt công tác xã hội hóa trong hoạt động thể dục, thể thao. Phát triển lực lượng vận động viên tài năng có trình độ cao, tiếp cận trình độ của khu vực.

*** Giải pháp**

Khuyến khích mọi người dân tự chọn một môn thể thao ưa thích để luyện tập, làm cho việc tập luyện thể dục thể thao trở thành nếp sống hàng ngày. Duy trì, củng cố và phát triển các loại hình, mô hình hoạt động thể dục thể thao cơ sở.

Vận động toàn xã hội tham gia xã hội hóa thể dục thể thao; xây dựng cơ sở vật chất, phục vụ tập luyện, thi đấu thể dục, thể thao. Tổ chức quản lý và khai thác có hiệu quả cơ sở đã đầu tư, đáp ứng nhu cầu tập luyện và thi đấu thể dục thể thao. Khuyến khích phát triển thể thao thành tích cao theo hướng chuyên nghiệp hóa phù hợp với đặc điểm phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư vào thể thao thành tích cao.

Xây dựng hệ thống đào tạo vận động viên năng khiếu các môn ở các tuyến mang tính khoa học và hiện đại. Nâng cao chất lượng hiệu quả công tác tuyển chọn, đào tạo đội ngũ vận động viên tài năng trẻ của tỉnh, từng bước thực hiện chuyên nghiệp hóa một số môn thể thao thuộc thể mạnh và truyền thống của tỉnh, như: thể hình, điền kinh, Vovinam, Judo, Teawondo, Karatedo, và nâng cao chất lượng các đội tuyển tham dự các giải khu vực, cấp quốc gia và quốc tế.

Tăng cường đầu tư phát triển cơ sở vật chất - kỹ thuật thể dục thể thao của tỉnh, như: Sân vận động An Giang mới, hệ thống trung tâm thể dục thể thao cấp huyện, nhà thi đấu đa năng trong các trường học... góp phần hoàn thiện, nâng cao chất lượng các thiết chế phục vụ đào tạo vận động viên trẻ, năng khiếu và cơ sở vật chất phục vụ phát triển thể dục thể thao quần chúng, trường học, giải trí,...

Thu hút nguồn lực ngoài nhà nước để đầu tư cho thể dục, thể thao. Xây dựng Kế hoạch năm năm 2016 - 2020 về xã hội hóa thể dục, thể thao theo Nghị định 59/2014/NĐ-CP của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 69/2008/NĐ-CP của Chính phủ.

2.8. Phòng chống tệ nạn xã hội

* **Mục tiêu:** Thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia về phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội, phòng chống ma túy. Chú trọng việc giáo dục ý thức chấp hành pháp luật trong thanh, thiếu niên.

*** Giải pháp:**

Làm tốt công tác phối hợp giữa các ban, ngành, đoàn thể trong quản lý, xử lý những tệ nạn xã hội; dạy nghề, tạo việc làm, hỗ trợ vốn cho các đối tượng tệ nạn xã hội hoàn lương tái hòa nhập cộng đồng; công tác kiểm tra, xử lý vi phạm cần được triển khai thường xuyên, chặt chẽ, tích cực đấu tranh triệt phá các tụ điểm mại dâm, ma túy và các loại tệ nạn xã hội khác.

Duy trì và tiếp tục phát triển phong trào xây dựng xã, phường, thị trấn lành mạnh, không có tệ nạn ma túy, mại dâm. Thực hiện tốt công tác tiếp nhận, quản lý, giáo dục, chữa trị và tổ chức dạy nghề cho các đối tượng, cai nghiện tại trung tâm chữa bệnh, giáo dục lao động xã hội và cộng đồng, quản lý sau cai nghiện hiệu quả, hạn chế tái nghiện.

Triển khai Chương trình phát triển thanh - thiếu niên đến năm 2020, nhằm xây dựng lực lượng nòng cốt trong xã hội, trang bị kỹ năng và kiến thức toàn diện cho thanh - thiếu niên tham gia phát triển kinh tế - xã hội và chủ động hội nhập quốc tế trong tình hình mới. Xây dựng và tổ chức các chương trình rèn luyện thanh - thiếu niên nhằm nâng cao ý thức bản thân, năng động và ý chí vươn lên trong học tập và lao động, phục vụ bản thân, gia đình và xã hội, từng bước giảm dần tỷ lệ tội phạm trong thanh - thiếu niên.

Tổ chức đối thoại định kỳ giữa nhân dân và chính quyền cấp cơ sở để giải quyết kịp thời những vướng mắc, phát sinh. Các cấp ủy và chính quyền cơ sở quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo hệ thống chính trị ở địa phương tăng cường công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc trong tình hình mới.

3. Về quản lý tài nguyên, môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu

3.1. Quản lý tài nguyên

* **Mục tiêu:** Bảo vệ, khai thác và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên; nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về tài nguyên đất, nước, khoáng sản; đảm bảo tài nguyên thiên nhiên được khai thác hợp lý, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững, ổn định và lâu dài.

* Giải pháp

Tiếp tục thực hiện Chương trình Bảo vệ tài nguyên và môi trường theo Kế hoạch số 62-KH/TU, ngày 26 tháng 8 năm 2013 của Tỉnh ủy về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Đảm bảo các nguồn tài nguyên, các yếu tố đầu vào được khai thác hiệu quả và bền vững.

Quản lý chặt chẽ quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; chủ động phát triển quỹ đất theo nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công, ngành, lĩnh vực ưu tiên tăng trưởng, rà soát nâng chất lượng quy hoạch ngành kinh tế theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội đến 2020, chú trọng khai thác lợi thế giao thông thủy, biên giới, du lịch và phát triển đô thị. Chủ động xây dựng các dự án sử dụng đất để kêu gọi đầu tư hoặc triển khai dự án phát triển kinh tế - xã hội theo hướng hợp tác công tư. Tăng cường quản lý nhà nước trên lĩnh vực đất đai theo đúng quy hoạch, kiên quyết thu hồi đất đối với các dự án chậm triển khai, dự án sử dụng đất không đúng mục đích, kém hiệu quả.

Nâng cao hiệu quả hoạt động Trung tâm phát triển quỹ đất một cấp; cải cách mạnh mẽ thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai, giúp người dân, doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận đất đai phát triển sản xuất - kinh doanh. Đổi mới công tác tạo quỹ đất, tiếp cận ngay từ quy hoạch và chuẩn bị dự án đầu tư để khai thác tối đa địa tô chênh lệch theo thị trường. Xây dựng đầy đủ thể chế về vốn, quy trình đầu tư, cơ chế khai thác quỹ đất, đấu giá quyền sử dụng đất, hợp tác công tư trong đó, phần vốn nhà nước là phần tiền sử dụng đất.

Cụ thể hóa Chiến lược sử dụng tiết kiệm nước trong sinh hoạt, sản xuất đến năm 2020 nhằm đảm bảo nguồn nước phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Tăng cường thông tin, tuyên truyền nhằm nâng cao ý thức của xã hội trong việc khai thác và sử dụng tài nguyên nước hợp lý, hiệu quả.

Triển khai thực hiện Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản giai đoạn 2010 - 2020. Thực hiện thí điểm cơ chế đấu thầu mua quyền khai thác khoáng sản để tạo sự công bằng cho doanh nghiệp, minh bạch hóa công tác quản lý nhà nước, tăng nguồn thu ngân sách và đảm bảo phát triển bền vững. Nhà nước tăng cường kiểm tra, kiểm soát và xử lý nghiêm các tổ chức, các cá nhân vi phạm các quy định trong hoạt động khai thác tài nguyên; ban hành cơ chế khuyến khích xã hội tham gia giám sát hoạt động khai thác tài nguyên, khoáng sản thông qua hình thức khen thưởng, trích thưởng.

3.2. Bảo vệ môi trường

* **Mục tiêu:** Đảm bảo hài hòa giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ môi trường. Bảo vệ môi trường sinh thái và cảnh quan, bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên. Tăng cường vệ sinh môi trường đô thị và bảo vệ môi trường nông thôn.

* Giải pháp

Xây dựng kế hoạch thực hiện Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học và Chương trình Bảo vệ tài nguyên và môi trường. Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về môi trường; đầu tư hiện đại hóa hệ thống quan trắc, giám sát môi trường. Xây dựng quy hoạch phát triển các ngành kinh tế phải gắn với quy hoạch bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu.

Thể chế hóa trách nhiệm bảo vệ môi trường đến từng người dân, doanh nghiệp bằng biện pháp tài chính kết hợp với xử phạt vi phạm hành chính; tăng cường phổ biến, chính sách pháp luật nhằm nâng cao ý thức bảo vệ môi trường trong cộng đồng. Tổ chức lồng ghép chương trình bảo vệ tài nguyên môi trường vào các hoạt động sinh hoạt cộng đồng trong xóm, ấp, các chương trình ngoại khóa của sinh viên, học sinh.

Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư các công trình bảo vệ môi trường, xử lý rác thải thông qua chính sách ưu đãi của Nhà nước đi đôi tăng cường thực thi trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với môi trường. Đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường; phấn đấu đến năm 2020, 100% các khu công nghiệp đầu tư hoàn chỉnh hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn thải ra môi trường.

Tiếp tục đầu tư bãi chứa rác, hệ thống lò đốt rác, nhà máy xử lý chất thải ở một số đô thị trên địa bàn tỉnh; phấn đấu đến năm 2020 đạt tỷ lệ 75% tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn ở khu vực đô thị. Tăng cường công tác tuyên truyền, tạo sự đồng thuận của xã hội tham gia đóng phí thu gom và xử lý chất thải.

Tiếp tục trồng cây xanh dọc theo các tuyến đường và trồng cây chống sạt lở; vận động nhân dân tham gia cải tạo và xử lý ô nhiễm môi trường tại nơi ở, trên các dòng sông, kênh mương, đồng ruộng. Hạn chế tối đa việc phát sinh các cơ sở sản xuất, nhà máy ngoài khu, cụm công nghiệp, các dự án ảnh hưởng đến ô nhiễm nguồn nước, sạt lở bờ sông, tác động xấu đến các công trình văn hóa, du lịch, đa dạng sinh học.

Tăng cường điều kiện, năng lực thanh tra, kiểm tra xử lý kịp thời các cơ sở gây ô nhiễm và không đảm bảo các điều kiện về môi trường; hạn chế tình trạng ô nhiễm môi trường do các cơ sở sản xuất chế biến, dịch vụ, đặc biệt trong nông nghiệp, thủy sản, thực phẩm.

3.3. Ứng phó biến đổi khí hậu

* **Mục tiêu:** chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; đánh giá được mức độ tác động của biến đổi khí hậu đối với các ngành, lĩnh vực trong từng giai đoạn và xây dựng chương trình hành động có tính khả thi, đảm bảo sự phát triển bền vững, tận dụng các cơ hội phát triển kinh tế theo hướng carbon thấp và tham gia cùng cộng đồng quốc tế trong nỗ lực giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu.

* Giải pháp

Thực hiện tốt Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu; xây dựng và triển khai các chương trình hành động của các ngành, lĩnh vực trong toàn tỉnh để ứng phó với biến đổi khí hậu. củng cố và tăng cường năng lực tổ chức, thể chế, chính sách về ứng phó biến đổi khí hậu, nâng cao nhận thức và trách nhiệm của cộng đồng.

Các cơ quan chuyên môn thường xuyên phối hợp thực hiện công tác quan trắc, cảnh báo kịp thời các tác hại của biến đổi khí hậu; tăng cường hợp tác quốc tế, cấp quốc gia nhằm tranh thủ sự giúp đỡ, hỗ trợ của Trung ương và các tổ chức quốc tế giúp An Giang thực hiện hiệu quả Chương trình hành động ứng phó với biến đổi khí hậu, hỗ trợ đầu tư phát triển hệ thống hồ trữ nước, đặc biệt các huyện vùng cao phục vụ sản xuất và sinh hoạt, triển khai Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học tại những vùng đặc hữu ở địa phương.

Hợp tác với cơ quan năng lượng Thụy Điển triển khai Dự án phát triển nguồn năng lượng từ phụ phẩm nông nghiệp; Nhà nước tiếp tục hỗ trợ mở rộng mô hình sản xuất nông nghiệp giảm phát thải nhà kính. Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư sản xuất các sản phẩm mới từ phụ phẩm nông nghiệp để giảm thiểu chất thải gây tổn hại môi trường, làm gia tăng nguy hại do tác động của biến đổi khí hậu.

Tăng cường phối hợp chặt chẽ với các tỉnh trong vùng, Ủy ban Mekong Quốc gia và các tổ chức, các nước đồng sở hữu nguồn nước Sông Cửu Long trao đổi thông tin và chia sẻ những vấn đề có liên quan đến việc khai thác và sử dụng nguồn nước, những nguy cơ suy giảm nguồn nước nhằm đề xuất giải pháp kịp thời ngăn chặn việc xâm nhập mặn ảnh hưởng sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Tiếp tục thực hiện chương trình phủ xanh đất rừng, đất trống, đồi trọc và quan tâm phát triển cây xanh trong các đô thị.

4. Quốc phòng, an ninh

* **Mục tiêu:** Tăng cường củng cố quốc phòng an ninh, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội, đặc biệt là các địa bàn trọng điểm, vùng biên giới và các khu công nghiệp.

* Giải pháp

Phát huy truyền thống đoàn kết, sức mạnh của hệ thống chính trị; nêu cao ý thức tự lực, tự cường, khai thác mọi nguồn lực, vận dụng mọi thời cơ, đẩy mạnh thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân; xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh ngày càng vững chắc. Chủ động nắm chắc tình hình, ngăn chặn, đẩy lùi và làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch và phản động. Đảm bảo an ninh, trật tự tại các tuyến, địa bàn, mục tiêu trọng điểm; xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh toàn diện, nâng cao sức mạnh tổng hợp và trình độ sẵn sàng chiến đấu, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, không để xảy ra bị động, bất ngờ trong mọi tình huống.

Từng bước đầu tư hoàn thiện hệ thống công trình quốc phòng, công trình chiến đấu của Bộ đội Biên phòng tuyến biên giới, như: khu vực phòng thủ tỉnh; công trình Sở chỉ huy tình trạng khẩn cấp; Trung tâm Giáo dục Quốc phòng - An ninh tỉnh; đường ra chốt dân quân, chốt bộ đội biên phòng tuyến biên giới (giai đoạn 2)...

Tăng cường đào tạo và đẩy mạnh hoạt động các đội đặc nhiệm để kịp thời ngăn chặn và phòng ngừa tội phạm, đặc biệt là tội phạm lứa tuổi thanh thiếu niên; tấn công, trấn áp tội phạm liên quan đến an ninh chính trị - trật tự an toàn xã hội, tội phạm công nghệ cao, tội phạm xuyên quốc gia và tội phạm có tổ chức; chú trọng địa bàn vùng nông thôn, các khu dân cư mới, vùng biên giới, vùng tôn giáo, dân tộc; tập trung đấu tranh triệt xóa các tụ điểm phức tạp về ma túy, tội phạm cướp giết, không để xảy ra vụ việc phức tạp về an ninh trật tự. Tiếp tục củng cố lực lượng Công an tỉnh nhằm đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ trong tình hình mới, đáp ứng yêu cầu đảm bảo an toàn giao thông, trật tự xã hội. Ngân sách tiếp tục hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị cho ngành để hoàn thành nhiệm vụ; đưa đơn vị Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy tỉnh và hệ thống cấp huyện vào hoạt động đảm bảo thực thi nhiệm vụ phòng cháy, chữa cháy và cứu hộ, cứu nạn.

Các đơn vị chức năng tiếp tục phối hợp hiệu quả với chính quyền các cấp thực hiện tốt công tác phòng, chống buôn lậu qua biên giới, đặc biệt là phòng chống tệ nạn mại dâm, ma túy, HIV/AIDS, tội phạm buôn bán người, nhất là tại các địa bàn đô thị, các địa phương biên giới.

Củng cố quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội, đặc biệt là các khu trọng điểm, vùng biên giới; tăng cường hợp tác đối ngoại, hợp tác với các tỉnh giáp biên giới, xây dựng tuyến biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác để duy trì ổn định, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội. Tiếp tục đẩy mạnh hợp tác quốc tế, nhất là lực lượng chức năng hai tỉnh Kandal, TàKeo - Vương quốc Campuchia trong đấu tranh phòng, chống tội phạm, tội phạm có tổ chức, tội phạm xuyên quốc gia, tội phạm khủng bố, tội phạm hình sự, ma túy, tội phạm mua bán người.

5. Điều hành, quản lý nhà nước

* **Mục tiêu:** Xây dựng nền hành chính công trong sạch, vững mạnh, minh bạch, thông suốt, chuyên nghiệp, tiến tới hiện đại; đảm bảo hiệu lực quản lý, hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước; nâng cao năng lực, chất lượng tham mưu xây dựng và tổ chức thực hiện hiệu quả các chủ trương, đường lối của Đảng và cơ chế, chính sách của Nhà nước.

* Giải pháp

Triển khai kịp thời và thực hiện cơ chế giám sát nhằm thực hiện hiệu quả các văn bản chỉ đạo, điều hành của Trung ương và của tỉnh có liên quan đến phát triển kinh tế - xã hội.

Thực hiện tốt vai trò kiến tạo phát triển cho các thành phần kinh tế, người dân phát huy năng lực và sức sáng tạo vì lợi ích phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nhà. Xây dựng môi trường cạnh tranh bình đẳng, minh bạch chính sách, xóa bỏ những rào cản, tạo thuận lợi nhất cho mọi người dân và doanh nghiệp phát triển sản xuất kinh doanh. Xây dựng kênh đối thoại giữa doanh nghiệp, nhân dân với chính quyền các cấp; tạo cơ chế tương tác giữa các cơ quan trong bộ máy nhà nước và giữa bộ máy nhà nước với các tổ chức chính trị - xã hội và nhân dân nhằm kiểm soát lẫn nhau, bổ trợ cho nhau theo quy định của pháp luật.

Rà soát, đánh giá khách quan và đầy đủ về khả năng cạnh tranh của nền kinh tế, sức khỏe của cộng đồng doanh nghiệp và các sản phẩm chiến lược của tỉnh để xây dựng những kịch bản ứng phó với tiến trình hội nhập quốc tế ngày càng sâu, rộng. Tập trung giải pháp để nâng cao quản trị hành chính công, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và các sản phẩm xuất khẩu; tận dụng triệt để những lợi ích do hội nhập mang lại để xâm nhập và phát triển thị trường nước ngoài thông qua chính sách ưu đãi của các hiệp định thương mại, hiệp định thuế quan, đồng thời tiếp thu các thành tựu, tiến bộ mới trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật, kỹ năng quản trị doanh nghiệp... để áp dụng vào quản lý, hoạt động sản xuất.

Triển khai Kế hoạch thực hiện Chiến lược tổng thể hội nhập quốc tế đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 theo Quyết định số 40/QĐ-TTg, ngày 07 tháng 01 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ nhằm tăng cường công tác thông tin tuyên truyền để các thành phần trong xã hội, những cá nhân, tổ chức hiểu rõ những cơ hội do quá trình hội nhập quốc tế mang lại, đồng thời phổ biến những thách thức và mặt trái của hội nhập để có những giải pháp phòng ngừa, chủ động ứng phó. Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên, các doanh nghiệp và nhân dân về hội nhập quốc tế: Tổ chức quán triệt, triển khai sâu rộng nội dung của Nghị quyết số 31/NQ-CP của Chính phủ, Chiến lược tham gia các thỏa thuận thương mại Tự do (FTA) đến năm 2020 của Việt Nam, về cộng đồng kinh tế ASEAN và Hiệp định TPP.

Tiếp tục triển khai thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính của Nhà nước giai đoạn 2016 - 2020. Đồng thời, thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao các chỉ số đo lường công tác chỉ đạo, điều hành của cấp chính quyền địa phương, như: Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX), Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), Chỉ số quản trị và hành chính công (PAPI). Xây dựng và triển khai Kế hoạch thực hiện Chương trình Nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) giai đoạn 2016 - 2020 theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ X.

Đẩy mạnh các giải pháp đột phá, hoàn thiện cơ chế “một cửa liên thông” trên tất cả các thủ tục hành chính. Trong đó, tiếp tục cắt giảm những thủ tục không cần thiết, minh bạch quy định của Nhà nước, tập trung giải quyết thủ tục hành chính theo mô hình “Một cửa cấp tỉnh” tại Trung tâm tiếp nhận và trả kết quả thủ tục hành chính tỉnh An Giang; phấn đấu đến năm 2020, toàn bộ 19 bộ thủ tục hành chính của 19 sở, ngành cấp tỉnh được niêm yết và giải quyết tại trung tâm. Tiếp tục đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả các cấp hướng đến mục tiêu hiện đại hóa, giải quyết công việc trong môi trường mạng (internet), qua dịch vụ bưu chính.

Thực hiện tốt và hiệu quả công tác sắp xếp bộ máy nhà nước và kiện toàn tổ chức theo hướng tinh gọn, hiệu quả, quản lý đa ngành, đa lĩnh vực đúng hướng dẫn của Chính phủ. Thực hiện Đề án xác định vị trí việc làm, cơ cấu lao động hợp lý, tỷ lệ công chức - viên chức phù hợp, chức danh nghề nghiệp rõ ràng, trình độ chuyên môn cụ thể và thực hiện tinh giản biên chế 10% từ nay đến cuối năm. Tổ chức thi tuyển chức danh cán bộ quản lý từ cấp phòng tương đương trở lên để lựa chọn nhân tài, người có trình độ chuyên môn cao vào làm việc trong hệ thống cơ quan hành chính nhà nước.

Thường xuyên đánh giá, bổ sung hoàn thiện Kế hoạch đào tạo cán bộ, công chức, viên chức theo Đề án số 01-ĐA/TU của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa IX) về tạo nguồn và quy hoạch dài hạn cán bộ thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý, nhằm xây dựng đội ngũ cán bộ kế thừa đảm đương nhiệm vụ trong tình hình mới. Đồng thời thực hiện các giải pháp chính sách đãi ngộ, cơ chế hợp lý thu hút nhân lực, đào tạo bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức ngang tầm, đủ sức đáp ứng yêu cầu trong giai đoạn thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế; quan tâm đối tượng du học sinh là con em người An Giang để có giải pháp phù hợp. Xây dựng và triển khai Kế hoạch thực hiện Chương trình Phát triển nguồn nhân lực giai đoạn 2016 - 2020 (trong đó tập trung phát triển nhân lực phục vụ nông nghiệp, du lịch và nâng cao năng lực lãnh đạo, quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, công chức) theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ X.

Tập trung rà soát, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật theo ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền địa phương nhằm tăng cường kỷ luật, hiệu lực, hiệu quả trong công tác quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực chặt chẽ, hiệu quả. Đẩy mạnh phân cấp quản lý, đảm bảo nơi nào, cấp nào quản lý hiệu quả thì phân cấp cho nơi đó quản lý và nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu trước cấp trên và pháp luật. Tăng cường kiểm tra công vụ, chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính ở chính quyền, cơ quan chuyên môn các cấp; thực hiện hiệu quả Đề án tin học hóa trong hệ thống cơ quan nhà nước đến năm 2020 để tiến tới hình thành chính quyền điện tử.

Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác dân vận chính quyền, thực hiện dân chủ cơ sở trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập bảo đảm phát huy vai trò dân chủ xã hội chủ nghĩa thông qua các cơ chế kiểm tra, giám sát, phản biện xã hội của các tầng lớp nhân dân và tổ chức chính trị - xã hội. Tổ chức thực hiện tốt các chính sách về an sinh xã hội, đặc biệt quan tâm các đối tượng chính sách, người có công, hộ nghèo, đồng bào dân tộc và các đối tượng bảo trợ xã hội. Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động người dân, nhất là đồng bào dân tộc thực hiện tốt các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước trong việc xây dựng nông thôn mới. Kịp thời khen thưởng các tổ chức và cá nhân có thành tích tiêu biểu trong phát triển kinh tế - xã hội và tham gia các phong trào thi đua yêu nước, lao động sản xuất giỏi của tỉnh.

Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện Chỉ thị số 1792/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước và vốn trái phiếu Chính phủ. Điều hành và quản lý đầu tư xây dựng cơ bản từ vốn ngân sách Nhà nước theo đúng Luật Đầu tư công trong giai đoạn 2016 - 2020 đảm bảo tính kỷ cương, kỷ luật ngân sách theo đúng tinh thần của Luật. Đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa trên một số lĩnh vực để huy động nguồn lực từ bên ngoài; tiến hành sơ kết để nghiên cứu bổ sung những cơ chế, chính sách phù hợp nhằm đẩy nhanh công tác xã hội hóa những lĩnh vực ưu tiên phát triển.

Thường xuyên chỉ đạo triển khai các cuộc thanh tra các lĩnh vực kinh tế - xã hội, thanh tra chuyên đề và đột xuất khi có yêu cầu; giải quyết kịp thời và đúng pháp luật đơn thư khiếu nại, tố cáo của nhân dân; chủ động, sâu sát, lắng nghe ý kiến và đối thoại với người dân để hạn chế những vụ khiếu kiện đông người, đi đôi công tác dân vận ở cơ sở. Triển khai đồng bộ các giải pháp phòng chống tham nhũng, lãng phí, trong đó cần tập trung thực hiện tốt quy chế dân chủ cơ sở, sự giám sát của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và nhân dân; tạo nhiều kênh thông tin để báo chí, nhân dân tham gia giám sát, tố giác phòng chống tham nhũng, lãng phí.

Xây dựng và triển khai các chương trình trọng điểm thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016 - 2020 theo Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ X. Cân đối vốn ngân sách nhà nước, kết hợp huy động vốn xã hội để đảm bảo nguồn lực thực hiện đạt và vượt các chỉ tiêu, mục tiêu đã đề ra, tạo những chuyển biến nhất định về kinh tế - xã hội của tỉnh trong giai đoạn tới.

Phần ba

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Sau khi Ủy ban nhân tỉnh ban hành Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020, các sở, ngành theo chức năng, nhiệm vụ tiến hành rà soát điều chỉnh, bổ sung kế hoạch 5 năm của ngành cụ thể, đầy đủ, chi tiết từng mục tiêu, chỉ tiêu mà Kế hoạch năm năm của tỉnh đã ban hành; đồng thời đề xuất các giải pháp thực hiện nhiệm vụ của ngành, kịp thời tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp để góp phần phát triển kinh tế - xã hội theo kế hoạch đã đề ra.

Căn cứ kế hoạch 5 năm của tỉnh và nghị quyết đại hội đảng bộ địa phương, Ủy ban nhân dân cấp huyện cụ thể hóa bằng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 của địa phương phù hợp với tình hình thực tế, làm cơ sở xây dựng kế hoạch hàng năm từ nay đến năm 2020.

Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp Cục Thống kê và các sở, ban ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện, thị, thành, tham mưu Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh cụ thể hóa bằng kế hoạch hàng năm, định kỳ thực hiện báo cáo tháng, quý, năm và tổ chức đánh giá kết quả đạt được và tham mưu điều chỉnh chỉ tiêu, bổ sung giải pháp kịp thời, phù hợp để thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ X và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016 - 2020 của tỉnh.

Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 sẽ công bố công khai trên các phương tiện đại chúng, các cổng thông tin điện tử của tỉnh để doanh nghiệp, người dân biết, thực hiện và giám sát Kế hoạch. Các cấp ủy đảng lãnh đạo kịp thời, quán triệt chặt chẽ nhằm huy động sức mạnh tổng hợp cả hệ thống chính trị để thực hiện Kế hoạch đạt kết quả cao nhất.

Các sở, ngành, đoàn thể và các địa phương nghiên cứu kiến nghị với Ủy ban nhân dân tỉnh, Trung ương những cơ chế, chính sách, bổ sung các luật, văn bản dưới luật nhằm tạo hành lang pháp lý thông thoáng, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016 - 2020 hiệu quả và bền vững.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Biểu mẫu số 1

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
5 NĂM 2011-2015

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	TH 2014	Ước TH 2015	Ước thực hiện 2011-2015
A	Chỉ tiêu kinh tế								
1	Tốc độ tăng trưởng GDP theo chỉ tiêu của Đại hội Đảng các cấp	%	12,5	10,17	8,45	8,06	7,90	8,60	8,63
	<i>Trong đó:</i>								
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	3,2	3,23	3,35	1,91	2,10	2,60	2,64
	- Công nghiệp và xây dựng	%	15,8	11,78	6,25	7,74	7,69	9,00	8,47
	- Dịch vụ	%	14,9	12,92	11,33	10,60	10,09	10,53	11,09
2	Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (GRDP) quy đổi theo Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 5/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ			6,93	4,67	4,73	4,87	6,00	5,44
	<i>Trong đó:</i>								
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%		5,49	2,82	2,05	2,70	1,27	2,86
	- Công nghiệp và xây dựng	%		10,73	3,53	5,66	7,03	8,20	7,00
	- Dịch vụ	%		7,61	6,76	6,06	7,50	9,17	7,42
3	GDP theo chỉ tiêu Đại hội Đảng các cấp (giá hiện hành)	Tỷ đồng	102.437	59.654	64.414	70.227	77.079	84.818	84.818
	<i>Trong đó:</i>								
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	25.851	21.193	20.682	20.918	21.728	22.992	22.992
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	17.985	7.467	8.027	8.711	9.658	10.693	10.693
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	58.601	30.994	35.704	40.598	45.692	51.134	51.134
4	GRDP quy đổi theo Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 5/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ (giá hiện hành)								

	- GRDP theo VNĐ	tỷ đồng		51.111	53.705	57.766	62.610	67.475	67.475
	- Tổng GRDP qui USD	Tỷ USD		2,46	2,58	2,75	2,95	3,14	3,14
	- GRDP bình quân đầu người	USD		1.142	1.197	1.274	1.366	1.456	1.456
5	Cơ cấu kinh tế (GDP)								
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	25,24	35,53	32,11	29,79	28,19	27,10	27,10
	- Công nghiệp và xây dựng	%	17,56	12,52	12,46	12,40	12,53	12,61	12,61
	- Dịch vụ	%	57,20	51,96	55,43	57,81	59,28	60,29	60,29
6	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội so GDP theo chỉ tiêu của Đại hội Đảng các cấp	%	42,7	41,90	40,64	41,39	41,78	41,06	41,35
7	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội so GRDP	%		31,90	28,98	31,64	30,95	31,00	32,31
8	Tổng thu ngân sách từ kinh tế địa bàn	Tỷ đồng	31.362	4.411	5.137	5.580	5.475	5.560	26.163
9	Xuất nhập khẩu								
	- Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Tỷ USD	4.864	830	860	960	950	811	4.411
	<i>Tốc độ tăng xuất khẩu</i>	%	<i>11,38</i>	<i>18,57</i>	<i>3,61</i>	<i>11,63</i>	<i>-1,04</i>	<i>-14,68</i>	<i>2,975</i>
	- Kim ngạch xuất khẩu/người	USD							
	- Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Tỷ USD	690	92	98	120	120	130	560
	<i>Tốc độ tăng nhập khẩu</i>	%	<i>13,4</i>	<i>15,0</i>	<i>6,5</i>	<i>22,4</i>	<i>0,0</i>	<i>8,3</i>	<i>10,2</i>
B	Chỉ tiêu xã hội								
	- Dân số trung bình	1.000 người	2.200	2.151	2.154	2.155	2.157	2.159,7	2.159,7
	- Tỷ lệ tăng dân số	%	0,92	1,03	0,95	0,94	0,93	0,92	0,92
	- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo (còn) (theo chuẩn 2011-2015)	%	3	7,8	6,2	5,0	3,8	2,5	3
	- Số lao động được tạo việc làm	Người	175.000	35.860	35.577	35.350	35.000	35.000	176.787
	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo trong tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế	%	50	38,2	41,18	44,69	47,74	50	50
	- Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	<4	<4	<4	<4	<4	<4	<4
	- Tuổi thọ trung bình	Tuổi	74	73	73	73	73	74	74
	- Số thuê bao điện thoại/ 100 dân	Thuê bao	17,0	41,0	53	65	80	84,2	84,2

	- Số thuê bao internet băng thông rộng/100 dân	Thuê bao	10,0	4,0	5,3	6,8	8,3	9,1	9,1
C	Chỉ tiêu Tài nguyên - Môi trường và phát triển bền vững								
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%		19,5	19,66	20,94	21,68	22,4	22,4
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sạch, hợp vệ sinh	%	63,4	58,99	60,2	63,5	68,0	74,0	74
	- Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch	%	100					100	100
	- Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	chưa đề xuất					25	25
	- Thu gom chất thải rắn ở đô thị	%					100	85	85
	- Tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế đạt tiêu chuẩn	%	100	100	100	100	100	100	100

Biểu mẫu số 2

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NGÀNH NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN 5 NĂM 2011-2015

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	TH 2014	Ước TH 2015	Ước thực hiện 2011-2015
1	Tốc độ tăng giá trị sản xuất (GO)	%							
3	Sản phẩm chủ yếu								
	- Sản lượng lương thực có hạt	1000 tấn	19.275	4.010	4.093	4.185	4.123	4.165	20.577
	TĐ: thóc	1000 tấn	18.870	3.934	4.017	4.103	4.048	4.076	20.178
	- Bắp	tấn	405.260	76.757	75.841	81.938	74.589	89.520	398.645
	- Bắp non và đậu nành rau	tấn	207.150	38.880	40.145	41.420	42.705	44.000	207.150
	- Mè	tấn	10.877	2.318	1.517	1.400	2.312	2.553	10.100
	- Đậu xanh	tấn	23.155	3.895	4.202	4.608	5.018	5.432	23.155
	- Đậu nành	tấn	9.191	605	792	399			1.796
	- Rau các loại	tấn	4.584.384	854.627	901.004	920.215	864.783	972.000	4.512.629
	<i>Diện tích một số cây trồng chủ yếu</i>	<i>ha</i>							
	- Lúa cả năm	ha	3.013.300	607.590	625.186	641.340	625.917	633.900	3.133.933
	- Bắp	ha	55.000	10.414	10.676	11.335	9.591	12.000	54.016
	- Bắp non và đậu nành rau	ha							
	- Mè	ha	8.100	2.145	1.294	1.244	1.876	1.850	8.409
	- Đậu xanh	ha	12.050	2.050	2.200	2.400	1.253	2.800	10.703
	- Đậu nành	ha	3.246	211	273	140			624
	- Rau các loại	ha	190.210	36.261	37.888	37.038	37.632	40.000	188.819
	<i>Lâm nghiệp</i>								
	- Trồng mới rừng mới tập trung	ha	1.500	100	-	89			189

	Trong đó:								
	+ Rừng phòng hộ và đặc dụng	ha	1.500	101	8	35	50	50	244
	- Bảo vệ rừng	nghìn ha	14.760	1.494	927	599	1.238	1.761	6.019
	- Chăm sóc rừng	nghìn ha	8.768	1.890	1.890	1.087	121	231	5.219
	Trồng cây phân tán	ha	8.500	1.706	2.940	1.517	1.133	2.270	9.566
	<i>Chăn nuôi</i>								
	- Tổng đàn trâu	con	27.000	5.053	5.103	4.344	4.250	4.185	22.935
	- Tổng đàn bò	con	396.500	75.654	79.334	91.239	95.998	106.815	449.040
	- Tổng đàn lợn	"	925.000	177.951	170.304	126.269	115.396	159.979	749.899
	- Thịt hơi các loại (kể cả thịt gia cầm)	tấn	178.134	40.118	40.626	38.018			118.762
	- Tổng đàn gia cầm	1.000 con	22.704	4.119	4.032	4.093	4.035	4.400	20.679
	<i>Đánh bắt, nuôi trồng thủy sản</i>								
	- Diện tích nuôi trồng thủy, hải sản	ha	15.165	3.357	2.681	2.496	2.396	2.100	13.031
	Trong đó: nuôi tôm	"	3.900	488	320	238			1.046
	- Sản lượng đánh bắt và nuôi trồng thủy sản	tấn	2.224.000	335.427	339.323	327.200	339.000	320.000	1.660.950
	Chia ra:								
	- Sản lượng nuôi trồng thủy sản	tấn	2.030.000	295.216	300.837	293.500	308.000	300.000	1.497.553
	<i>Tr.đó: Sản lượng tôm</i>	tấn	7.500	802	719	356			1.877
	- Sản lượng khai thác hải sản	tấn	194.000	40.211	38.486	33.700	31.000	20.000	163.397

Biểu mẫu số 3

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NGÀNH CÔNG NGHIỆP 5 NĂM 2011-2015

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	Ước TH 2014	Ước TH 2015	Ước thực hiện 2011-2015
1	Giá trị tăng thêm (giá SS 2010)	Tỷ đồng		4.278	4.578	4.824	5.078	5.621	7,25%
2	Sản phẩm chủ yếu								
	- Xay xát và đánh bóng gạo	1000 tấn	12.500	1.663	1.823	1.683	2.300	2.500	9.969
	- Thủy sản đông lạnh	tấn	1.160.000	174.949	168.584	193.647	200.000	250.000	987.180
	- Rau quả đông lạnh	tấn	128.304	4.820	3.613	6.492	6.500	7.000	28.425
	- Xi măng	tấn	2.030.000	225.000	221.000	257.000	300.000	350.000	1.353.000
	- Gạch nung	triệu viên	5.864	3.117	3.372	3.756	3.000	3.000	16.245
	- May mặc	1000 cái	123.103	14.097,0	13.815,0	19.478,0	20.000,0	25.000,0	92.390
	- Điện thương phẩm	1000 kwh	13.223	1.326,0	1.478,0	1.571,0	2.000,0	2.500,0	8.875

Biểu mẫu số 4

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NGÀNH DỊCH VỤ 5 NĂM 2011-2015

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	Ước TH 2014	Ước TH 2015	Ước thực hiện 2011-2015
1.	Thương mại								
	Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội	%	14,98	24,75	11,92	15,19	11,76	14,00	15,43
2.	Vận tải								
	- Tốc độ tăng khối lượng hàng hoá vận chuyển	%	5,0	- 11,47	23,00	3,95	3,70	6,00	4,5
	- Tốc độ tăng khối lượng hàng hoá luân chuyển	%	6,0	- 30,77	-7,03	2,96	2,70	5,00	-6,5
	- Tốc độ tăng khối lượng hành khách vận chuyển	%	7,0	- 17,30	25,10	1,50	3,10	5,00	2,6
	- Tốc độ tăng khối lượng hành khách luân chuyển	%	5,0	- 10,60	19,20	1,20	3,10	4,70	3,1
3.	Thông tin - Truyền thông								
	- Số thuê bao điện thoại/100 dân	Thuê bao	17,0	41,0	53	65	80	84,2	84,2
	- Số thuê bao internet băng thông rộng/100 dân	Thuê bao	10,0	4,0	5,3	6,8	8,3	9,1	9,1
4.	Du lịch								
	- Số lượt khách quốc tế đến địa phương (Lưu trú và lễ hành phục vụ)	Lượt người	280.000						294.631
	- Số lượt khách du lịch nội địa đến địa phương (Lưu trú và lễ hành phục vụ)	Lượt người	1.957.000						1.902.255

Biểu mẫu số 5

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH XUẤT NHẬP KHẨU 5 NĂM 2011-2015

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	Ước TH 2014	Ước TH 2015	Ước thực hiện 2011-2015
I	Xuất khẩu hàng hoá	Triệu USD	4.864	830	860	960	950	1.050	4.650
	- Gạo	1.000 tấn	3.300	568	557	450	500	510	2.585
		Triệu USD	1.476	276	230	196	248	260	1.210
	- Thủy sản	1.000 tấn	995	144	146	170	160	185	805
		Triệu USD	2.529	400	430	410	350	370	1.960
	- Rau quả đông lạnh	1.000 tấn	48	4	5	9	10	11	39
		Triệu USD	48	6	6	14	13	14	53
	- May mặc	triệu SP	75	12	12	17	19	20	80
		Triệu USD	285	97	141	265	249	261	1.013
II	Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu:	Triệu USD	690,0	92	98	120	120	130	560

Biểu mẫu số 6

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ 5 NĂM 2011-2015

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	Ước TH 2014	Ước TH 2015	Ước thực hiện 2011-2015
I	GIÁO DỤC								
1	Giáo dục mầm non								
	- Số học sinh mẫu giáo	Trẻ	76.283	58.635	60.747	59.903	57.014	60.000	60.000
2	Giáo dục tiểu học								
	- Số học sinh tiểu học	Học sinh	198.272	168.167	188.425	193.255	196.431	194.500	194.500
3	Giáo dục trung học cơ sở								
	- Số học sinh trung học cơ sở	Học sinh	145.537	104.691	106.962	111.028	113.789	114.800	114.800
4	Giáo dục trung học phổ thông								
	- Số học sinh trung học phổ thông	Học sinh	64.097	43.580	45.686	44.006	43.195	45.120	45.120
II	ĐÀO TẠO								
1	Đại học, cao đẳng								
	- Tuyển mới đại học và cao đẳng chính quy	Nghìn người	3.350	2.421	2.528	3.190	3.354	3.350	3.350
	<i>Tốc độ tăng tuyển mới đại học và cao đẳng chính quy</i>	(%)			4,4	26,2	5,1	-0,1	
2	Dạy nghề và trung cấp chuyên nghiệp								

	- Tuyển mới trung cấp chuyên nghiệp	Người	135.000	30.331	27.590	27.675	27.000	26.000	138.596
	<i>Tốc độ tăng tuyển mới trung cấp chuyên nghiệp</i>	%			-9	0	-2	-4	
	- Tuyển mới cao đẳng nghề và trung cấp nghề	Người	17.845	1.937	1.829	1.083	1.000	1.370	7.219
	<i>Tốc độ tăng tuyển mới cao đẳng, trung cấp nghề</i>	%			-5,58	-40,79	-7,66	37,00	
	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	50	38,2	41,18	44,69	47,74	50	50
III	KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ								
1	Tỷ lệ giá trị sản phẩm công nghệ cao	%							
2	Tỷ lệ sáng chế đăng ký bảo hộ	%	3,37	0,44	1,19	0,44	1,19	0,75	4,0
3	Tỷ lệ đổi mới công nghệ	%							

Biểu mẫu số 7

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI 5 NĂM 2011-2015

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	Ước TH 2014	Ước TH 2015	Ước thực hiện 2011-2015
A	DÂN SỐ								
	Dân số trung bình (năm cuối kỳ)	1000 người	2,20	2.151,5	2.153,7	2.155,3	2.157,1	2.159,7	2.159,66
	<i>Trong đó: Dân số nông thôn</i>	1000 người							
	- Mức giảm tỷ lệ sinh (năm cuối kỳ)	‰	0,10	0,20	0,20	0,20	0,10	0,1	0,10
	- Tỷ lệ tăng dân số (năm cuối kỳ)	%	0,92	1,03	0,95	0,94	0,93	0,92	0,92
B	LAO ĐỘNG								
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	1.000 người	1.357	1.424	1.347	1.350	1.353	1.357	1.357
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	1.000 người	1.027	1.191	997	1.007	1.017	1.027	1.027
	<i>Cơ cấu lao động (năm cuối kỳ)</i>								
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	52,00	56,40	55,00	54,00	53,00	52,00	52,00
	- Công nghiệp và xây dựng	%	14,50	12,76	13,00	13,50	14,00	14,50	14,50
	- Dịch vụ	%	33,50	30,84	32,00	32,50	33,00	33,50	33,50
3	Số lao động được tạo việc làm	Người	175.000	35.860	35.577	35.350	35.000	35.000	176.787
C	VĂN HÓA								
	Số di tích được tu bổ	Di tích							

D	Y TẾ (năm cuối kỳ)								
1	Số giường bệnh/ 1 vạn dân (không tính giường của trạm y tế xã)	Giường	17,79	15,89	16,81	17,33	18,15	18,98	18,98
	- Số giường bệnh tư/ 1 vạn dân	Giường	18,09	15,01	15,23	15,57	16,16	17	17,00
2	Số bác sỹ/ 1 vạn dân	Bác sỹ	2,27	0,88	1,58	1,76	1,99	1,98	2,0
3	Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản trên 100.000 trẻ đẻ sống	Người	< 30	40	29	28,82	≤ 30	< 30	<30
4	Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi	%o	6	10	10	8,9	7	6	6
5	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi	%o	12	18	17	15	14	12	12
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%	12	15,9	15,2	14,3	13,6	12,9	12,9
7	Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế	%	70	98,72 (theo chuẩn cũ)	8,33	35,26	49,36	70	70
8	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tiêm đủ 7 loại vaccine	%	≥ 90	90,1	94,2	93,3	> 90	≥ 90	≥ 90
9	Tỷ lệ xã có bác sỹ	%	100	64,1	63,46	64,74	75	100	100
10	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	≥ 70	53,25	55,2	58,5	61,72	65	70

Tỉnh An Giang

Biểu mẫu số 8

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TOÀN XÃ HỘI 5 NĂM 2011-2015 THEO NGUỒN VỐN

STT	Nguồn vốn	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	Ước TH 2014	Ước TH 2015	Ước thực hiện 2011-2015
	TỔNG SỐ	tỷ đồng	161.545	25.000	26.176	29.067	32.204	34.829	147.276
	<i>So với GDP theo chỉ tiêu Đại hội Đảng các cấp</i>	%	42,8	41,9	40,6	41,4	41,8	41,1	41,4
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	15,8	8,8	4,7	11,0	10,8	8,2	8,7
1	Vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước	tỷ đồng		2.134	2.395	2.409	2.556	2.343	11.838
	<i>So với tổng số</i>	%		8,5	9,2	8,3	7,9	6,7	8,0
	<i>Tốc độ tăng</i>	%			12,2	0,6	6,1	-8,3	
2	Vốn trái phiếu Chính phủ	tỷ đồng		261,9	304,1	454,1	536,1	586,0	2.142,3
	<i>So với tổng số</i>	%		1,0	1,2	1,6	1,7	1,7	1,5
	<i>Tốc độ tăng</i>	%			16,1	49,3	18,1	9,3	
3	Vốn tín dụng đầu tư nhà nước	tỷ đồng		30,0	65,0	215,0	85,0	150,0	545,0
	<i>So với tổng số</i>	%		0,1	0,2	0,7	0,3	0,4	0,4
	<i>Tốc độ tăng</i>	%			116,7	230,8	-60,5	76,5	

4	Vốn đầu tư của doanh nghiệp nhà nước	tỷ đồng		120,0	150,0	172,0	183,0	197,0	822,0
	<i>So với tổng số</i>	%		<i>0,5</i>	<i>0,6</i>	<i>0,6</i>	<i>0,6</i>	<i>0,6</i>	<i>0,6</i>
	<i>Tốc độ tăng</i>	%			<i>25,0</i>	<i>14,7</i>	<i>6,4</i>	<i>7,7</i>	
5	Vốn đầu tư của dân cư và doanh nghiệp tư nhân	tỷ đồng		14.615,3	15.781,3	17.205,6	18.884,3	20.780,5	87.267,0
	<i>So với tổng số</i>	%		<i>58,5</i>	<i>60,3</i>	<i>59,2</i>	<i>58,6</i>	<i>59,7</i>	<i>59,3</i>
	<i>Tốc độ tăng</i>	%			<i>8,0</i>	<i>9,0</i>	<i>9,8</i>	<i>10,0</i>	
6	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (**)	tỷ đồng		101,7	81,5	109,4	265,3	512,0	1.069,8
	<i>So với tổng số</i>	%		<i>0,4</i>	<i>0,3</i>	<i>0,4</i>	<i>0,8</i>	<i>1,5</i>	<i>0,7</i>
	<i>Tốc độ tăng</i>	%			<i>-19,9</i>	<i>34,3</i>	<i>142,6</i>	<i>93,0</i>	
7	Vốn huy động khác	tỷ đồng		7.737,2	7.398,9	8.501,6	9.693,7	10.260,2	43.591,6
	<i>So với tổng số</i>	%		<i>30,9</i>	<i>28,3</i>	<i>29,2</i>	<i>30,1</i>	<i>29,5</i>	<i>29,6</i>
	<i>Tốc độ tăng</i>	%			<i>-4,4</i>	<i>14,9</i>	<i>14,0</i>	<i>5,8</i>	

Biểu mẫu số 9

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI 5 NĂM 2011-2015

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	Ước TH 2014	Ước TH 2015	Ước thực hiện 2011-2015
1	Vốn đầu tư thực hiện	USD		2.885.190	1.800.000	2.963.000	5.700.000	11.000.000	24.348.190
	<i>Trong đó: Vốn nước ngoài</i>	USD		<i>2.185.190</i>	<i>1.750.000</i>	<i>2.350.000</i>	<i>5.700.000</i>	<i>11.000.000</i>	<i>22.985.190</i>
2	Vốn cấp mới và tăng thêm	USD		39.310.000	400.000	7.400.000	163.941.634	143.561.634	354.613.268
3	Xuất khẩu	USD							
5	Nhập khẩu	USD							
6	Nợ ngân sách	USD		188.712	133.684	907.112	1.100.000	2.000.000	4.329.508
7	Số lao động cuối kỳ báo cáo	Người		626	748	1.589	1.900	3.200	3.200

Biểu mẫu số 10

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP 5 NĂM 2011-2015

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	Ước TH 2014	Ước TH 2015	Ước thực hiện 2011-2015
1	Tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập	Doanh nghiệp		4.333	4.951	5.962	6.555	7.155	
2	Số doanh nghiệp đăng ký mới	Doanh nghiệp	2.000	555	618	1.011	593	600	3.377
3	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp dân doanh thành lập mới	Tỷ đồng		4.494	3.041	2.698	2.175	2.200	14.608
4	Số doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế (không tính các doanh nghiệp đã giải thể)	Doanh nghiệp		3.681	4.127	5.006	6.397	6.995	
5	Số doanh nghiệp giải thể hàng năm	Doanh nghiệp		150	116	132	158	160	716

Biểu mẫu số 11

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẮP XẾP DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC
VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NGOÀI NHÀ NƯỚC 5 NĂM 2011-2015

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	Ước TH 2014	Ước TH 2015	Ước TH 2011-2015
I	Doanh nghiệp nhà nước								
1	Số doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động	Doanh nghiệp	8	8	8	8	8	8	8
	Trong đó:								
	- Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước	Doanh nghiệp	5	5	5	5	5	3	3
	- Doanh nghiệp > 50% vốn nhà nước	Doanh nghiệp	3	3	3	3	3	5	5
2	Số doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa	Doanh nghiệp						2	2
3	Số doanh nghiệp nhà nước thực hiện hình thức sắp xếp khác (Thoái vốn, giao bán, hợp nhất, giải thể, phá sản)	Doanh nghiệp							
4	Tổng vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp	Triệu đồng		970.616	1.529.547	1.696.858	1.883.512	2.090.698	
5	Tổng vốn điều lệ	Triệu đồng		1.069.787	1.625.494	1.625.501	1.625.501	2.125.501	
6	Đóng góp ngân sách	Triệu đồng		777.245	850.351	895.792	898.121	900.456	
7	Tổng doanh thu	Triệu đồng		3.403.055	3.881.251	4.126.110	4.167.371	4.209.044	
8	Tổng lợi nhuận	Triệu đồng		417.986	479.254	538.192	540.000	541.814	
9	Tổng nợ phải trả	Triệu đồng							
II	Doanh nghiệp ngoài nhà nước								
1	Số doanh nghiệp ngoài nhà nước đang hoạt động lũy kế đến kỳ báo cáo	Doanh nghiệp							
2	Số DN kinh doanh có lãi	Doanh nghiệp							
3	Số lao động trong doanh nghiệp	Người							
	Trong đó lao động nữ	Người							
4	Thu nhập bình quân người lao động	Triệu đồng/tháng/người							

5	Tổng vốn đầu tư thực hiện	Triệu đồng							
6	Doanh thu thuần	Triệu đồng							
7	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng							
8	Đóng góp ngân sách nhà nước	Triệu đồng							
9	Tổng ngân sách thực hiện các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn	Triệu đồng							

Biểu mẫu số 12

TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ 5 NĂM 2011-2015

	Ngành, lĩnh vực	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	Ước TH 2014	Ước TH 2015	Ước thực hiện 2011-2015
I	Hợp tác xã								
1	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	145	144	146	139	144	147	147
	Trong đó:								
	- Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã	28	3	3	2	7	3	22
	- Số hợp tác xã giải thể	Hợp tác xã	4	1	1	4	2	0	8
2	Tổng số thành viên hợp tác xã	Người	201.341	139.434	146.382	153.355	160.464	166.886	166.886
3	Tổng lao động trong hợp tác xã	Người	3.877	3.234	3.424	3.486	3.841	3.877	3.877
	Trong đó: số lao động là thành viên của hợp tác xã	Người	1.477	2.263	1.091	2.376	1.477	1.477	1.477
II	Liên hiệp hợp tác xã								
1	Tổng số liên hiệp hợp tác xã	Liên hiệp hợp tác xã	3	2	2	2	2	3	2
	Trong đó:								
	Số liên hiệp hợp tác xã thành lập mới	Liên hiệp hợp tác xã	1	0	0	0	0	1	1
	Số liên hiệp hợp tác xã giải thể	Liên hiệp hợp tác xã	0	0	0	0	0	0	0
2	Tổng số hợp tác xã thành viên	Hợp tác xã	70	61	61	61	61	60	60
3	Tổng lao động trong liên hiệp hợp tác xã	Người	-	-	-	-	-	-	-

III	Tổ hợp tác								
1	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	950	709	709	868	950	880	880
	Trong đó: Số tổ hợp tác đăng ký chứng thực		500			313	500	264	264
2	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên	28.000	20.126	20.126	23.185	28.000	23.200	23.200
	Trong đó: Số thành viên của tổ hợp tác đăng ký chứng thực	Người							
3	Tổng số lao động trong tổ hợp tác	Người	28.000	20.126	20.126	23.185	28.000	23.200	23.200
	Trong đó:								
	- Số lao động là thành viên tổ hợp tác	Người	28.000	20.126	20.126	23.185	28.000	23.200	23.200
	- Số lao động là thành viên của tổ hợp tác đăng ký chứng thực	Người	-	-	-	-	-	-	-

Biểu mẫu số 1

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2016-2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
A	Chỉ tiêu kinh tế								
1	Tốc độ tăng GRDP		5,4	6,50	6,87	7,03	7,26	7,33	7,00
	<i>Trong đó:</i>								
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	2,86	2,01	2,55	3,00	3,00	3,00	2,71
	- Công nghiệp và xây dựng	%	7,00	8,60	9,00	9,30	9,68	10,00	9,31
	- Dịch vụ	%	7,42	9,50	9,52	9,24	9,40	9,29	9,39
2	GRDP (giá hiện hành)								
	- GRDP theo VNĐ	tỷ đồng	67.475	73.444	80.513	88.335	96.662	105.463	105.463
	- Tổng GRDP qui USD	Tỷ USD	3,1	3,42	3,75	4,12	4,50	4,91	4,91
	- GRDP bình quân đầu người	USD	1.456	1.584	1.735	1.901	2.079	2.266	2.266
3	Cơ cấu kinh tế (GRDP)								
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	35,28	33,88	32,30	31,39	29,56	27,97	27,97
	- Công nghiệp và xây dựng	%	13,52	13,67	13,79	14,19	14,66	15,63	15,63
	- Dịch vụ	%	49,31	50,56	52,19	52,86	54,14	54,81	54,81
	- Thuế sản phẩm - trợ giá chính sách	%	1,89	1,88	1,71	1,56	1,64	1,59	1,59
4	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội so GRDP	%	31,24	32,5	33,4	33,6	33,6	33,4	33,3
5	Tổng thu ngân sách từ kinh tế địa bàn	%	26.163	4.475	5.315	6.228	7.345	8.623	31.985
6	Xuất nhập khẩu								
	- Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Tỷ USD	4.530	1.050	1.100	1.200	1.300	1.400	6.050
B	Chỉ tiêu xã hội								
	- Dân số trung bình	1000 người		2.161,1	2.163,0	2.165,0	2.166,9	2.168,8	2.168,8
	- Tỷ lệ tăng dân số	%							
	- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn 2011-2015)	%	6,28	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	7,5

	- Số lao động được tạo việc làm	Người	150.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	150.000
	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo trong tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế	%	50,00	53,00	55,00	57,00	61,00	65,00	65,00
	+ Trong đó: tỷ lệ lao động nữ qua đào tạo	%							
	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề trong tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế	%	36,00	38,8	41,60	44,40	47,20	50,00	50,00
	- Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	<4	<4	<4	<4	<4	<4	<4
	- Tuổi thọ trung bình	Tuổi	74	74,2	74,4	74,6	74,8	75	75
	- Số thuê bao điện thoại/100 dân	Thuê bao	84,4	86	93	99	106	116	116
	- Số thuê bao internet băng thông rộng/100 dân	Thuê bao	9,2	10	11	12	13	14	14
C	Chỉ tiêu Tài nguyên - Môi trường và phát triển bền vững								
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%	22,4	22,4	22,4	22,4	22,4	22,4	22,4
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sạch và hợp vệ sinh	%	74	78	83	84	87	90	90
	- Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch	%	100	100	100	100	100	100	100
	- Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	25	40	50	60	80	95	95
	- Thu gom chất thải rắn ở đô thị	%	65	70	75	80	85	90	90
	- Tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế đạt tiêu chuẩn	%							

Biểu mẫu số 2

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NGÀNH NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN 5 NĂM 2016-2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
1	Tốc độ tăng giá trị sản xuất (GO)	%	2,66	13,19	4,79	5,25	5,30	5,38	2,67
3	Sản phẩm chủ yếu								
	- Sản lượng lương thực có hạt	1000 tấn	20.577	4.170	4.175	4.180	4.250	4.260	21.035
	TĐ: thóc	1000 tấn	20.178	4.075	4.080	4.080	4.150	4.150	20.535
	- Bắp	tấn	398.645	95.000	95.000	100.000	100.000	110.000	500.000
	- Bắp non và đậu nành rau	tấn	207.150	45.000	50.000	50.000	55.000	65.000	265.000
	- Mè	tấn	10.100	2.100	2.100	2.150	2.150	2.150	10.650
	- Đậu xanh	tấn	23.155	4.650	4.650	4.700	4.700	4.750	23.450
	- Đậu nành	tấn	1.796	400	400	400	450	450	2.100
	- Rau các loại	tấn	4.512.629	970.000	970.000	1.100.000	1.167.100	1.167.100	5.374.200
	<i>Diện tích một số cây trồng chủ yếu</i>	ha							
	- Lúa cả năm	ha	3.133.933	626.700	626.700	626.700	626.700	626.700	3.133.500
	- Bắp	ha	54.016	11.000	11.000	11.500	11.500	11.500	56.500
	- Bắp non và đậu nành rau	ha		3.750	4.313	4.313	4.960	5.704	23.039
	- Mè	ha	8.409	1.750	1.750	1.800	1.850	1.850	9.000
	- Đậu xanh	ha	10.703	2.150	2.200	2.250	2.250	2.250	11.100
	- Đậu nành	ha	624	130	130	150	150	160	720
	- Rau các loại	ha	188.819	38.000	38.000	39.000	39.000	40.000	194.000
	<i>Lâm nghiệp</i>								

- Trồng mới rừng mới tập trung	ha	189	100	100	100	100	100	500
Trong đó:								
+ Rừng phòng hộ và đặc dụng	ha	244	100	100	100	100	100	500
- Bảo vệ rừng	nghìn ha	6.019	8.259	8.259	8.259	8.259	8.259	41.295
- Chăm sóc rừng	nghìn ha	5.219	0	0	0	0	0	1
Trồng cây phân tán	ha	9.566	2.886	2.600	2.469	2.388	2.448	12.792
<i>Chăn nuôi</i>								
- Tổng đàn trâu	con	22.935	4.185	4.100	4.100	4.100	4.100	20.585
- Tổng đàn bò	con	449.040	120.000	125.000	125.000	125.000	125.500	620.500
- Tổng đàn lợn	"	749.899	160.000	160.000	165.000	165.000	170.000	820.000
- Thịt hơi các loại (kể cả thịt gia cầm)	tấn	118.762	40.000	40.500	41.000	41.000	41.500	204.000
- Tổng đàn gia cầm	1000 con	20.679	4.400	4.500	4.500	4.500	4.500	22.400
<i>Đánh bắt, nuôi trồng thủy sản</i>								
- Diện tích nuôi trồng thủy, hải sản	ha	13.031	980	980	1.060	1.060	1.060	5.140
Trong đó: nuôi tôm	"	1.046	390	400	500	600	700	2.590
- Sản lượng đánh bắt và nuôi trồng thủy sản	tấn	1.660.950	302.000	303.000	303.000	305.000	306.000	1.519.000
Chia ra:								
- Sản lượng nuôi trồng thủy sản	tấn	1.497.553	278.000	279.000	279.000	281.000	282.000	1.399.000
<i>Tr. đó: Sản lượng tôm</i>	tấn	1.877	1.170	1.200	1.500	1.800	2.100	7.770
- Sản lượng khai thác hải sản	tấn	163.397	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	120.000

Tỉnh An Giang

Biểu mẫu số 3

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NGÀNH CÔNG NGHIỆP 5 NĂM 2016-2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
1	Giá trị tăng thêm (giá SS 2010)	Tỷ đồng	5.621,3	6.104,2	6.670,7	7.315,2	8.056,9	8.908,5	8.908,5
2	Sản phẩm chủ yếu								
	- Xay xát và đánh bóng gạo	1000 tấn	9.969	2.738	2.998	3.282	3.594	3.936	16.547
	- Thủy sản đông lạnh	tấn	987.180	265.000	280.900	297.754	315.619	334.556	1.493.830
	- Rau quả đông lạnh	tấn	28.425	7.385	7.791	8.220	8.672	9.149	41.216
	- Xi măng	tấn	1.003.350	364.000	379.000	394.000	409.000	426.000	1.972.000
	- Gạch nung	triệu viên	16.245	3.600	4.320	5.184	6.221	7.465	26.790
	- May mặc	1000 cái	92.390	31.250	39.063	48.828	61.035	76.294	256.470
	- Điện thương phẩm	1000 kwh	8.875	2.900	3.364	3.902	4.527	5.251	19.944

Biểu mẫu số 4

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NGÀNH DỊCH VỤ 5 NĂM 2016-2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
1.	Thương mại								
	Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội	%	15,43	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0
2.	Vận tải								
	- Tốc độ tăng khối lượng hàng hoá vận chuyển	%	4,5	5,00	6,00	6,50	7,00	7,00	6,3
	- Tốc độ tăng khối lượng hàng hoá luân chuyển	%	-6,5	2,0	2,5	3,0	3,5	4,5	3,1
	- Tốc độ tăng khối lượng hành khách vận chuyển	%	2,6	3,0	3,2	3,5	3,8	5,0	3,7
	- Tốc độ tăng khối lượng hành khách luân chuyển	%	3,1	4,0	5,0	5,5	6,0	7,0	5,5
3.	Thông tin - Truyền thông								
	- Số thuê bao điện thoại/100 dân	Thuê bao	84,4	86	93	99	106	116	116,0
	- Số thuê bao internet băng thông rộng/100 dân	Thuê bao	9,2	10	11	12	13	14	14,0
4.	Du lịch								
	- Số lượt khách quốc tế đến địa phương (Lưu trú và lữ hành phục vụ)	Lượt người	294.631	80.000	88.000	97.000	107.000	117.000	489.000
	- Số lượt khách du lịch nội địa đến địa phương (Lưu trú và lữ hành phục vụ)	Lượt người	1.902.255	519.000	576.000	639.000	709.000	788.000	3.231.000

Tỉnh An Giang

Biểu mẫu số 5

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH XUẤT NHẬP KHẨU 5 NĂM 2016-2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
I	Xuất khẩu hàng hoá	Triệu USD	4.650	1.050	1.100	1.200	1.300	1.400	6.050
	- Gạo	1.000 tấn	2.585	593,0	608,0	617,0	612,0	608,0	3.038
		Triệu USD	1.210	270,0	280,0	290,0	300,0	310,0	1.450
	- Thủy sản	1.000 tấn	805	160,0	165,0	170,0	180,0	190,0	865
		Triệu USD	1.960	385,0	405,0	455	485	533,0	2.263
	- Rau quả đông lạnh	1.000 tấn	39	12,3	13,8	13,8	14,6	15,0	70
		Triệu USD	53	16,0	18,0	18,0	19,0	20,0	91
	- May mặc	Triệu SP	80	100,0	105,0		115,0	120,0	440
		Triệu USD	1.013	100,0	105,0	110,0	115,0	120,0	550

Biểu mẫu số 6

KẾ HOẠCH GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ 5 NĂM 2016 - 2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
I	GIÁO DỤC								
1	Giáo dục mầm non								
	- Số học sinh mẫu giáo	Trẻ	60.000	61.500	65.000	70.000	73.000	77.500	77.500
2	Giáo dục tiểu học								
	- Số học sinh tiểu học	Học sinh	194.500	196.000	197.000	197.500	198.000	198.500	198.500
3	Giáo dục trung học cơ sở								
	- Số học sinh trung học cơ sở	Học sinh	114.800	116.900	118.800	121.800	122.800	123.900	123.900
4	Giáo dục trung học phổ thông								
	- Số học sinh trung học phổ thông	Học sinh	45.120	48.200	48.500	48.800	49.100	49.400	49.400
II	ĐÀO TẠO								
1	Đại học, cao đẳng								
	- Tuyển mới đại học và cao đẳng chính quy	Người	3.350	3.720	3.790	3.860	3.930	4.000	4.000
	<i>Tốc độ tăng tuyển mới đại học và cao đẳng chính quy</i>	(%)		11,0	1,9	1,8	1,8	1,8	

2	Dạy nghề và trung cấp chuyên nghiệp								
	- Tuyển mới trung cấp chuyên nghiệp	Ngìn người							
	<i>Tốc độ tăng tuyển mới trung cấp chuyên nghiệp</i>	%							
	- Tuyển mới cao đẳng nghề và trung cấp nghề	Ngìn người	138.596	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	125.000
	<i>Tốc độ tăng tuyển mới cao đẳng, trung cấp nghề</i>	%							
	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	50,00	52,00	54,00	56,00	58,00	60,00	60,00
III	KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ								
1	Tỷ lệ giá trị sản phẩm công nghệ cao	%							
2	Tỷ lệ sáng chế đăng ký bảo hộ	%							
3	Tỷ lệ đổi mới công nghệ	%							

Tỉnh An Giang

Biểu mẫu số 7

KẾ HOẠCH CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI 5 NĂM 2016 - 2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
A	DÂN SỐ								
	Dân số trung bình (năm cuối kỳ)	Triệu người	2.159,7	2.161,1	2.163,0	2.165,0	2.166,9	2.168,8	2.168,8
	<i>Trong đó: Dân số nông thôn</i>	<i>người</i>							
	- Mức giảm tỷ lệ sinh (năm cuối kỳ)	%	0,1	0,10	0,10	0,10	0,10	0,20	0,20
	- Tỷ lệ tăng dân số (năm cuối kỳ)	%	0,92	0,92	0,92	0,92	0,92	0,90	0,90
B	LAO ĐỘNG								
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Triệu người	1.357	1.359	1.359,5	1.360	1.360,5	1.361	1.361
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Triệu người	1.027	1.028	1.032	1.036	1.040	1.044	1.044
	<i>Cơ cấu lao động (năm cuối kỳ)</i>								
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	52	49,6	47,2	44,8	42,4	40,0	40
	- Công nghiệp và xây dựng	%	14,5	15,6	16,7	17,8	18,9	20,0	20
	- Dịch vụ	%	33,5	34,8	36,1	37,4	38,7	40,0	40
3	Số lao động được tạo việc làm	Triệu người	176.787	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	150.000

C	VĂN HÓA								
	Số di tích được tu bổ	Di tích							
D	TRẺ EM								
1	Tỷ lệ xã, phường phù hợp với trẻ em	%	80,0	82,0	84,0	86,0	88,0	90,0	90
2	Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc	%							
Đ	Y TẾ (năm cuối kỳ)								
1	Số giường bệnh/ 1 vạn dân (không tính giường của trạm y tế xã)	Giường	18,98	20,04	20,44	23,75	24,25	25,43	25,43
	- Số giường bệnh quốc lập/ vạn dân	Giường	17,00	17,76	18,05	21,38	21,90	22,91	22,91
	- Số giường bệnh tư/ vạn dân	Giường	1,98	2,28	2,39	2,37	2,35	2,52	2,52
2	Số bác sỹ/ 1 vạn dân	Bác sỹ	6,00	6,40	6,80	7,20	7,60	8,00	8,00
3	Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản trên 100.000 trẻ đẻ sống	Người	< 30	< 30	< 30	< 30	< 30	< 30	< 30
4	Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi	‰	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00
5	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi	‰	12,00	11,60	11,20	10,80	10,40	10,00	10,00
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%	12,9	12,30	11,70	11,10	10,50	10,00	10,00
7	Tỷ lệ trạm y tế xã đạt tiêu chí quốc gia (theo tiêu chí mới)	%	70	75	80	85	90	100	100,00
8	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tiêm đủ 7 loại vaccine	%	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90
9	Tỷ lệ xã có bác sỹ	%	100	100	100	100	100	100	100,00
10	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	≥ 70	72,00	74,00	76,00	78,00	80,00	80,00

Biểu mẫu số 8

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TOÀN XÃ HỘI 5 NĂM 2016 - 2020 THEO NGUỒN VỐN

STT	Nguồn vốn	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
	TỔNG SỐ	tỷ đồng		23.878	26.861	29.724	32.475	35.201	148.139
	<i>So với GRDP theo quy đổi theo Chỉ thị số 22/CT-TTg</i>	%		32,5	33,4	33,6	33,6	33,4	
	<i>Tốc độ tăng</i>	%		14,1	12,5	10,7	9,3	8,4	
1	Vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước	tỷ đồng		2.607	2.700	2.832	2.976	3.133	14.247
	<i>So với tổng số</i>	%		10,9	10,1	9,5	9,2	8,9	
	<i>Tốc độ tăng</i>	%			3,6	4,9	5,1	5,3	
2	Vốn trái phiếu Chính phủ	tỷ đồng		645,1	650,0	650,0	650,0	650,0	3.245
	<i>So với tổng số</i>	%		2,7	2,4	2,2	2,0	1,8	
	<i>Tốc độ tăng</i>	%			0,8	0,0	0,0	0,0	
3	Vốn tín dụng đầu tư nhà nước	tỷ đồng		150,0	150,0	150,0	150,0	150,0	750
	<i>So với tổng số</i>	%		0,6	0,6	0,5	0,5	0,4	
	<i>Tốc độ tăng</i>	%			0,0	0,0	0,0	0,0	
4	Vốn đầu tư của doanh nghiệp nhà nước	tỷ đồng		250,0	260,0	270,0	275,0	302,5	1.357,5
	<i>So với tổng số</i>	%		1,0	1,0	0,9	0,8	0,9	

	Tốc độ tăng	%			4,0	3,8	1,9	10,0	
5	Vốn đầu tư của dân cư và doanh nghiệp tư nhân	tỷ đồng		12.338,7	13.526,2	14.840,3	16.239,3	17.717,7	74.662,2
	So với tổng số	%		51,7	50,4	49,9	50,0	50,3	
	Tốc độ tăng	%			9,6	9,7	9,4	9,1	
6	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	tỷ đồng		451,2	880,9	1.095,7	1.310,6	1.525,4	5.263,8
	So với tổng số	%		1,9	3,3	3,7	4,0	4,3	
	Tốc độ tăng	%			95,2	24,4	19,6	16,4	
7	Vốn huy động khác	tỷ đồng		7.436,0	8.694,3	9.886,1	10.874,8	11.722,3	48.613,4
	So với tổng số	%		31,1	32,4	33,3	33,5	33,3	
	Tốc độ tăng	%			16,9	13,7	10,0	7,8	

Ghi chú: Tổng vốn đầu tư toàn xã hội tính trên GDP hiện hành của cách tính mới

Biểu mẫu số 9

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI 5 NĂM 2016 - 2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
1	Vốn đầu tư thực hiện	USD	24.348.190	21.000.000	41.000.000	51.000.000	61.000.000	71.000.000	245.000.000
	<i>Trong đó: Vốn nước ngoài</i>	<i>USD</i>	<i>22.985.190</i>	<i>21.000.000</i>	<i>41.000.000</i>	<i>51.000.000</i>	<i>61.000.000</i>	<i>71.000.000</i>	<i>245.000.000</i>
2	Vốn cấp mới và tăng thêm	USD	354.613.268	170.000.000	171.000.000	172.000.000	173.000.000	174.000.000	860.000.000
3	Xuất khẩu (không kể dầu thô)	USD							

5	Nhập khẩu	USD							
6	Nộp ngân sách	USD	4.329.508	3.000.000	4.000.000	5.000.000	6.000.000	7.000.000	25.000.000
7	Số lao động cuối kỳ báo cáo	Người	3.200	24.000	25.000	26.000	27.000	28.000	130.000

Biểu mẫu số 10

ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP 5 NĂM 2016 - 2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
1	Tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập	Doanh nghiệp		7.460	8.110	8.810	9.560	10.360	
2	Số doanh nghiệp đăng ký mới	Doanh nghiệp	3.234	600	650	700	750	800	3.500
3	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp dân doanh thành lập mới	Tỷ đồng		2.100	2.275	2.450	2.625	2.800	
4	Số doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế (không tính các doanh nghiệp đã giải thể)	Doanh nghiệp		7.062	7.812	8.612	9.462	10.312	
5	Số doanh nghiệp giải thể hàng năm	Doanh nghiệp	698	150	150	150	150	150	750

Biểu mẫu số 11

**KẾ HOẠCH SẮP XẾP DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC
VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NGOÀI NHÀ NƯỚC 5 NĂM 2016 - 2020**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
I	Doanh nghiệp nhà nước								
1	Số doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động		8	8	8	8	8	8	8
	Trong đó:	Doanh nghiệp							
	- Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước	Doanh nghiệp	3	3	3	3	3	3	3
	- Doanh nghiệp > 50% vốn nhà nước	Doanh nghiệp	5	5	5	5	5	5	5
2	Số doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa	Doanh nghiệp	2						
3	Số doanh nghiệp nhà nước thực hiện hình thức sắp xếp khác (Thoái vốn, giao bán, hợp nhất, giải thể, phá sản)	Doanh nghiệp							
4	Tổng vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp	Triệu đồng							
5	Tổng vốn điều lệ	Triệu đồng							
6	Đóng góp ngân sách	Triệu đồng							
7	Tổng doanh thu	Triệu đồng							
8	Tổng lợi nhuận	Triệu đồng							
9	Tổng nợ phải trả	Triệu đồng							

II	Doanh nghiệp ngoài nhà nước								
1	Số doanh nghiệp ngoài nhà nước đang hoạt động lũy kế đến kỳ báo cáo	Doanh nghiệp							
2	Số DN kinh doanh có lãi	Doanh nghiệp							
3	Số lao động trong doanh nghiệp	Người							
	<i>Trong đó lao động nữ</i>	Người							
4	Thu nhập bình quân người lao động	Triệu đồng/ tháng/ người							
5	Tổng vốn đầu tư thực hiện	Triệu đồng							
6	Doanh thu thuần	Triệu đồng							
7	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng							
8	Đóng góp ngân sách nhà nước	Triệu đồng							
9	Tổng ngân sách thực hiện các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn	Triệu đồng							

Biểu mẫu số 12

TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ 5 NĂM 2016-2020

	Ngành, lĩnh vực	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
I	Hợp tác xã								
1	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	147	151	154	156	159	162	162
	Trong đó:								
	- Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã	28	6	6	6	6	6	30
	- Số hợp tác xã giải thể	Hợp tác xã	4	2	3	4	3	3	15
2	Tổng số thành viên hợp tác xã	Người	166.886	167.135	167.426	167.726	168.036	168.351	168.351
3	Tổng lao động trong hợp tác xã	Người	4.270	4.680	4.858	5.031	5.226	5.436	5.436
	Trong đó: số lao động là thành viên của hợp tác xã	Người	1.737	2.340	2.429	2.516	2.613	3.533	3.533

II	Liên hiệp hợp tác xã								
1	Tổng số liên hiệp hợp tác xã	Liên hiệp hợp tác xã	2	2	1	2	2	2	2
	Trong đó:								
	Số liên hiệp hợp tác xã thành lập mới	Liên hiệp hợp tác xã	1	0	0	1	0	0	1
	Số liên hiệp hợp tác xã giải thể	Liên hiệp hợp tác xã	0	0	1	0	0	0	0
2	Tổng số hợp tác xã thành viên	Hợp tác xã	60	60	60	70	80	80	80
3	Tổng lao động trong liên hiệp hợp tác xã	Người	50	50	50	100	110	150	150
III	Tổ hợp tác								
1	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	880	920	960	1.000	1.040	1.080	1.080
	Trong đó: Số tổ hợp tác đăng ký chứng thực		264	920	960	1.000	1.040	1.080	1.080
2	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên	23.500	24.300	25.100	25.900	26.700	27.500	27.500
	Trong đó: Số thành viên của tổ hợp tác đăng ký chứng thực	Người	23.500	24.300	25.100	25.900	26.700	27.500	27.500
3	Tổng số lao động trong tổ hợp tác	Người	28.000	29.000	30.500	30.500	32.000	32.500	32.500
	Trong đó:								
	- Số lao động là thành viên tổ hợp tác	Người	28.000	29.000	30.500	30.500	32.000	32.500	32.500
	- Số lao động là thành viên của tổ hợp tác đăng ký chứng thực	Người	-	-	-	-	-	-	-